

VĂN HÓA

TẬP SAN

文化

Năm thứ XX

Số 2 (năm 1971)

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC :

| số (tự nhân) 80\$

| số (công sở) 160\$

(ở xa thêm tiền cước phí)

NHA VĂN-HÓA
PHỤ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGÓN-VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH

ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẤN-VĂN HĨ

Tổng thư-ký : Cô ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngọc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức
Tịnh, Nghiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giả.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Năm thứ XX Số 2 (năm 1971)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH

ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẤN-VĂN HĨ

Tổng thư-ký : C6 ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Cầm, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dục, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thực, Bùi Đức
Tĩnh, Nghiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giả.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Năm thứ XX Số 2 (năm 1971)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT BẢN

Năm thứ XX, Số 2 (năm 1971)

mục-lục

● Hiệu-triệu quốc dân của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày giỗ tổ Hùng-Vương(5-4-1971)....	I
● Diễn-từ của ông Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa trong lễ trao giải thưởng dịch-thuật 1970 ngày 23-4-71 tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc và Kịch-Nghệ Saigon	IV
<i>Văn-học — Nghệ-thuật</i>	
Đại-quan tư-tưởng thời đại Nhà Trần (tiếp theo)...	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC :
Kinh Thi nước Việt (tiếp theo)...	TẠ-QUANG-PHÁT 25
Dịch-học nhập môn...	Bác-sĩ NGUYỄN-VĂN-THỌ 58
Lễ kỷ-niệm hý nhật cổ thi-si Đông-Hồ...	NGŨ-LANG 51
Nội-dung cuốn gia-phả ngày xưa...	NGUYỄN-ĐỨC-DU 78

Danh-nhân — Danh-văn

Bài phú Đăng-Vương-Các...

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM 101

Cung Oán Ngâm Khúc bình chú
(tiếp theo)

TRẦN-CỬU-CHẤN 122

Lịch-sử — Phong-tục

Lược khảo về Thư-viện ở
Trung-Hoa tự do...

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 129

Lễ Phật-đản của người
Việt gốc Miên...

LÊ-HƯƠNG 144

Tin Văn-Hóa

151

Phụ-trương

En marge d'une désagréation...

Tuần-lý HUỖNH-KHẮC-DỤNG 159



CULTURE

REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF STATE IN CHARGE OF CULTURAL AFFAIRS

VOL. XX, N° 2 (1971)

contents

○ Message by The President of the Republic of Vietnam
on the Ceremony commemorating Hùng Vương
Founding-Father... I

○ Speech delivered by the Minister of State in charge of
Cultural Affairs at the Translation Prize-Giving
Ceremony of 1970... IV

Art and Literature

Overall thinking of Trần Dynasty... NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 1
(continued)

Vietnamese History and Ways of
Living through Folk Songs (continued)... TẠ-QUANG-PHÁT 25

Introduction to the study of
'Kinh Dịch' (The Book of Changes) NGUYỄN-VĂN-THỌ 38

The Ceremony comemorating the anniversary
of the death of Poet Đông Hồ... NGŨ-LANG 51

The Contents of the Family
Registers in the old times... NGUYỄN-ĐỨC-DỰ 78

Famous Persons — Writings

The poem 'Đông Vương Các'...
Tố-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM 101

Cung Oán Ngâm Khúc
(Complaint of an Odalisque) (continued)... TRẦN-CỬU-CHẤN 122

History — Customs

About the History of Library
in the Republic of China... NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 129

Ceremony on Buddha's Birthday of
the Vietnamese of Khmer origin.... LÊ-HƯƠNG 14

Cultural News 151

Supplement

At the margin of a desagregation....
Tuần-lý HUỖNH-KHẮC-DỤNG 159

CULTURE

PUBLIÉE PAR LE
MINISTÈRE D'ÉTAT CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES
VOL. XXI N° 2 (1971)

table des matières

- Message du Président de la République à l'occasion
de la Cérémonie commémorative de Hùng-Vương... I
- Discours de Mr le Ministre d'Etat Chargé des Affaires
Culturelles à l'occasion de la cérémonie de remise de prix
de traduction de 1970... IV

Belles lettres — Beaux arts

- Aperçu général sur la pensée
Vietnamienne sous les Trần (suite)... NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC 1
- Le livre des chansons populaires
du Vietnam (suite)... TẠ-QUANG-PHÁT 25
- Introduction à l'étude du
'Kinh Dịch' (Livre des mutations)... NGUYỄN-ĐỨC-THỌ 38
- Cérémonie commémorative de
l'anniversaire de la mort du poète Đông-Hồ... NGŨ-LANG 51
- Le contenu des registres
familiaux de jadis... NGUYỄN-ĐỨC-DỰ 78

Hommes illustres — Oeuvres célèbres

Le poème « Đấng Vương Các »

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM 101

Annotations du Cung Oán Ngâm Khúc

(Complaintes d'une odalisque) (suite) TRẦN-CỬU-CHẤN 122

Histoire — Coutumes et moeurs

Considérations sur les bibliothèques

de la République de Chine... NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 129

Cérémonie de la naissance de Bouddha

chez les Viet d'origine Khmère. LÊ-HƯƠNG 144

Nouvelles culturelles

151

Supplément

En marge d'une désagégation...

Tuần-lý HUỖNH-KHẮC-DỤNG 159



HIỆU TRIỆU QUỐC DÂN

của

**TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHÂN NGÀY GIỖ-TỔ HÙNG-VƯƠNG 5-4-1971**

Thưa Quốc dân Đồng bào,

Theo truyền thống của dân tộc, ngày mùng 10 tháng 3 Âm lịch đã được chọn làm ngày Giỗ Tổ Hùng Vương. Người đã khai nguyên cho dân tộc và đất nước này từ hơn 4.000 năm trước.

Hôm nay là ngày mà toàn dân ta nghiêng mình trước bàn thờ Quốc Tổ để tưởng niệm công đức của Người, nhớ lại nguồn gốc của dân tộc Việt, và đề khơi động lại ý chí tự cường, tinh thần bất khuất thừa hưởng của Tổ tiên.

Hai mươi đời Hùng Vương tuy không còn để lại cho chúng ta nhiều di tích lịch sử nguy nga đồ sộ, nhưng dòng máu của Người vẫn còn lưu truyền trong huyết quản của mấy mươi triệu dân ta, tinh thần của Người còn tiềm tàng trong tâm hồn dân Việt, tạo thành nền tảng vững chắc cho một Quốc Gia, một Dân tộc, và một nền Văn hóa ngày càng phát triển. Chính dòng máu đó đã làm cho dân tộc này có đủ ý chí quật cường đương đầu với bao nhiêu cuộc xâm lăng, giữ vững nền độc lập qua bao nhiêu triều đại.

Vận nước tuy bao lần hưng vong, giang sơn tuy bao lần đổi chủ, nhưng tinh thần và giòng máu bất khuất ấy vẫn còn. Những kinh nghiệm lịch sử của ta cho thấy rằng không có một sức mạnh nào bất cứ từ đâu đến có thể lay chuyển được tinh thần bất khuất và ý chí quật cường của người dân Việt. Ta có thể hãnh diện nói rằng chỉ những gì thích hợp với truyền thống dân tộc ta mới mong tồn tại và phát triển được, còn những gì trái với truyền thống đó, dù có bằng bột ít lâu, rồi cũng sẽ bị tinh thần bất khuất và ý chí quật cường của ta quật ngã.

Bởi thế nên khi Cộng sản muốn đem một chủ nghĩa ngoại lai tròng vào đầu cổ dân ta, chúng chỉ tự rước lấy những thất bại chua cay. Chủ nghĩa phi dân tộc đó chỉ có thể bộc phát trong một giai đoạn ngắn để rồi sẽ bị truyền thống tinh thần dân tộc tiêu diệt. Những kẻ đi ngược lại tinh thần dân tộc, phá hoại tinh đoàn kết quốc gia cũng sẽ đi vào con đường tự tiêu diệt đó. Sự đoàn kết chặt chẽ và những chiến thắng của Quân Dân ta hiện nay đã chứng minh điều đó. Nhờ ý chí tự cường, tinh thần bất khuất thừa hưởng của tổ tiên, chúng ta có đủ sáng suốt để chung lưng đấu cật chiến đấu can trường đem thắng lợi về cho quê hương dân tộc. Sở dĩ chúng ta đạt được những thắng lợi vẻ vang trong mấy năm gần đây trên mọi lãnh vực là vì chúng ta đã theo đúng truyền thống dân tộc. Chúng ta có chánh nghĩa, và chánh nghĩa, như lịch sử đã chứng minh, bao giờ cũng thắng.

Thư đồng bào,

Năm nay, các đoàn thể Nhân Dân, Chánh quyền, Quân Đội hiệp nhau tổ chức ngày giỗ Tổ. Điều này nói lên sự đồng tâm nhứt trí của toàn Dân và chứng minh rằng tất cả đồng bào Việt chúng ta đều Nhớ Nguồn và Giữ Nguồn. Nhớ lại nguồn gốc của dân tộc, mọi người chúng ta phải làm sống lại mạnh mẽ ý thức quốc gia và tinh thần dân tộc để thực hiện đại đoàn kết, cần thiết cho việc bảo vệ giang sơn, bảo vệ dân tộc, chống lại chủ nghĩa ngoại lai do Cộng sản xâm lăng mang đến. Chúng ta phải nung đúc ý chí tự cường và tinh thần bất khuất của dân ta để đưa công cuộc chiến đấu đang thắng lợi

hiện nay sớm đến thắng lợi cuối cùng và đất nước chúng ta chóng ra khỏi tình trạng kém mở mang để sớm trở thành một quốc gia tiên bộ. Trong niềm tin vững chắc ở sự linh thiêng của Quốc Tổ và ở tinh thần quốc gia dân tộc mạnh mẽ đó nơi mọi người, tôi thành khẩn nguyện cầu cho đất nước sớm được hòa bình trong chiến thắng vẻ vang để không làm hổ thẹn vong linh các bậc tiền bối đã có công bồi đắp quê hương xứ sở này.

Thân ái cùng đồng bào.

DIỄN-TỪ

CỦA ÔNG QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
TRONG LỄ TRAO GIẢI-THƯỜNG DỊCH-THUẬT 1970
NGÀY 23-4-71 LÚC 16g00 TẠI TRƯỜNG QUỐC-GIA
AM-NHẠC VÀ KỊCH-NGHỆ SAIGON

Kính thưa Phó Thủ-Tướng, đại-diện Thủ-Tướng Chính-Phủ,

Thưa liệt quý vị,

Nhân danh Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa, Ủy-Ban Dịch Thuật và quý vị dịch-giả trúng tuyển Giải-Thường Dịch-Thuật 1970, chúng tôi chân thành cảm ơn Phó Thủ-Tướng đã quang-lâm, thay mặt Thủ-Tướng, chủ-tọa buổi lễ hôm nay. Sự lưu tâm của Thủ-Tướng và Phó Thủ-Tướng là một khích-lệ lớn lao đối với một trong những cố gắng âm thầm nhưng không kém phần hữu ích của chúng tôi, đó là công-trình dịch-thuật mà buổi lễ hôm nay là cơ-hội để chúng tôi tường-trình những thành-quả sơ-khởi.

Chúng tôi cũng xin thành thực cảm ơn toàn thể liệt quý vị đã tham-dự đông đảo buổi lễ hôm nay cũng như đã từng theo dõi và nâng đỡ việc làm của chúng tôi.

Như quý vị đã biết, từ gần hai năm nay, Ủy-Ban Dịch-Thuật đã được thành-lập và hoạt-động, và kể từ năm 1970, Giải-Thường Dịch-Thuật hàng năm được bắt đầu tổ chức như một phương thể đầy mạnh phong trào Dịch-thuật ở nước ta.

Sự thật, dịch-thuật không phải là một sáng kiến mới mẻ. Kể từ đầu thế-kỷ này, các nhà nho tân tiến và các nhà tân học thiết tha với truyền-thống dân-tộc đã chủ-trương phải dịch-thuật danh-văn quốc-tế và văn-phẩm chữ Hán, chữ Nôm của tiền-nhân ta để tài-bồi nền văn-hóa dân-tộc. Nhiều dịch-phẩm có giá trị đã ra đời nhờ sự cố gắng của các dịch-giả tư nhân, của các nhà xuất-bản và của các cơ-quan văn-hóa nhà nước, đặc biệt là của Nha Văn-Hóa, Viện Khảo-Cổ nay thống thuộc Phủ Văn-Hóa, và của Trung-Tâm Học-Liệu thống thuộc Bộ Giáo-Dục. Tuy nhiên số lượng các dịch-phẩm xét ra còn hạn hẹp hoặc vì khả-năng sở-thích của các dịch-giả và nhà xuất-bản tư nhân, hoặc vì các cơ-quan văn-hóa nhà nước kể trên phải ưu tiên tuyển dịch những văn-phẩm ứng đáp nhu-cầu chuyên khảo đã vạch ra. Muốn đạt đến những thành-quả to lớn hơn, cần phải có một cơ-cấu thích-ứng và những thủ-tục hành-chánh uyển-chuyển mới mong tạo được một sự hợp-tác hữu-hiệu và liên tục giữa tư-nhân và chính-quyền trong lãnh-vực dịch-thuật.

Với nhận định này, các giáo-sư, văn-nhân, học-giả hội họp ngày 23-5-1969 tại thính-đường này đã đồng ý với chúng tôi về việc thành-lập một Ủy-Ban Dịch-Thuật cạnh Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa. Sau nhiều phiên họp thảo-luận kế-hoạch, ấn định nội-quy, bầu-cử Ban chấp-hành, Ủy-Ban Dịch-Thuật đã chính-thức thành-lập do Nghị-Định số 219-QVK/VH/ND ngày 23-7-1969 với sự chấp-thuận của Phó Thủ-Tướng tại công-văn số 2294-P.Th.T/QTCS ngày 25-7-69.

Mục-dịch của Ủy-Ban Dịch-Thuật là chuyển sang quốc-ngữ tất cả những văn-phẩm bằng chữ Nôm, dịch-thuật tất cả những văn-phẩm bằng chữ Hán của tiền-nhân ta và những áng danh-văn quốc-tế để bảo-tồn những giá trị văn-hóa truyền-thống và dung-hợp tinh-hoa văn-hóa trên thế-giới. Về

phương-diện tổ chức, Ủy-Ban chia ra làm hai ban : Ban Kim-Văn và Ban Cờ-Văn. Ban Kim-Văn gồm các tiểu-ban Pháp-văn, Anh-văn, Nhật-văn, Đức-văn v.v... và Ban Cờ-Văn gồm các Tiểu-ban Quốc-âm Văn-Chương, Sử-Địa, Triết-Học Tôn-giáo. Số lượng các tiểu-ban có thể tăng thêm tùy theo nhu-cầu và nhất là tùy theo khả-năng của các dịch-giả vui lòng tham-gia công-tác. Hiện nay, Ủy-Ban Dịch-Thuật gồm có khoảng 100 hội-viên, phần đông là những dịch-giả tư-nhân, trong số đó đáng kể nhất là những nhà cựu-học, tuy đã trọng tuổi nhưng vẫn sốt sắng đem sở học tích-cực xúc-tiến việc phiên-dịch các tác-phẩm chữ Nôm và chữ Hán ; lại có những dịch-giả khắp nơi trong và ngoài nước đã vui lòng liên-lạc với Ủy-Ban để nhận lãnh công-tác.

Xét về cơ-cấu tổ-chức, Ủy-Ban Dịch-Thuật là một cơ-quan công-tư hỗn-hợp, được quản-trị bởi một Ban Chấp-Hành do Đại-Hội-Đồng công-cử. Ngoài chức-vụ Chủ-Tịch mà Đại-Hội-Đồng đã có đồng tình giao phó cho chúng tôi đảm-trách, Ban Chấp-Hành gồm có những vị có thành-tích dịch-thuật mà chúng tôi xin hân-hạnh giới thiệu :

- Phó Chủ-Tịch : Thi-sĩ Trần-Tuấn-Khải, bút-hiệu Á-Nam, thuộc thể hệ thi-sĩ Tân-Đà.
- Tổng Thư-Ký : Nhà văn Võ-Long-Tê, hiện là Công-Cán Ủy-Viên Phủ Văn-Hóa.
- Trưởng-Ban Cờ-Văn : Học-giả Nguyễn-Thọ-Dực, một cộng-sự-viên về Cờ-học của nguyên Thượng-Thư Phạm-Quyên.
- Phó Trưởng-Ban Cờ-Văn : Học-giả Nguyễn-Hữu-Quy, tốt-nghiệp Trường Quốc-Tử-Giám Huê.
- Trưởng Tiểu-Ban Quốc-Âm : Học-giả Nguyễn-Quang-Xỹ, chuyên khảo chữ Nôm.
- Trưởng Tiểu-Ban Văn-Chương : Học-giả Nguyễn-Đình-Diệm, đã từng hợp-tác với trường Viễn-Đông Bác-Cổ.

- Trưởng Tiểu-Ban Sử-Địa : Học-giả Lê-Xuân-Giáo, tốt-nghiệp Trường Quốc-Tử Giám Huê.
- Trưởng Tiểu-Ban Triết-Học Tôn-giáo : Thượng-Tọa Thích-Thanh-Kiểm, Giáo-sư Phật-Học.
- Trưởng-Ban Kim-Văn : Nhà văn Phạm-Đình-Tân, Đoàn-Trưởng Tinh-Việt Văn-Đoàn.
- Phó Trưởng-Ban Kim-Văn : Giáo-sư Lê-Văn, Tiến-sĩ Văn-Chương Anh, Giám-Đốc Học-Vụ Trường Đại-Học Sư-Phạm Saigon.
- Trưởng Tiểu-Ban Anh-Văn : Giáo-sư Nguyễn-Văn-Lương, Tốt-nghiệp Cao-Học Anh-Văn Đại-Học Sorbonne, Giáo-sư Đại-Học Sư-Phạm Saigon.
- Trưởng Tiểu-Ban Pháp-Văn : Kịch-tác-gia kiêm học-giả Vi-Huyền-Đắc, tác-giả nhiều kịch-phẩm Việt-Văn và Pháp-văn.
- Trưởng Tiểu-Ban Nhật-văn : Học-giả Nguyễn-văn-Tân Giáo-sư Nhật-ngữ Đại-Học Vạn-Hạnh, hội-viên Trung-Tâm Văn-Bút Nhật-Bản.

Công việc đầu tiên của Ủy-Ban Dịch-Thuật là ấn-định một chương-trình ngắn hạn phù-hợp với mục-tiêu đã đề ra.

Về Cờ-văn, chúng tôi đã thiết lập một Danh-Mục Cờ-Văn tuyền dịch, gồm có 165 tác-phẩm sẵn có, chia ra : 14 tác-phẩm chữ Nôm và 151 tác-phẩm chữ Hán. Mỗi « tác-phẩm » thật ra là một bộ sách dày gồm nhiều cuốn, chẳng hạn như về chữ Nôm bộ « Hàm Hòa diễn truyện » gồm 6 cuốn, về bộ chữ Hán bộ « Ngự chế Việt-Sử tông vịnh » gồm 11 cuốn. Hiện nay, ban Cờ-Văn đã dịch xong 26 tác-phẩm cả Nôm lẫn Hán và đến cuối đệ-nhất lục-cá-nguyệt 1971 sẽ in xong được 12 cuốn. Trong số này, có những cuốn phù-hợp với nhu cầu các Trường Đại-Học, lại có cuốn « Đại-Việt Sử-Ký ngoại ký », là gia thư chép tay hiếm có của Cụ Hồ-Văn-Đàm, một nhà cựu học ở cổ-đô.

Về kim-văn, số lượng các danh-tác quá nhiều, thiết tưởng nếu đầy đủ phương-tiện nhân-sự và ngân-sách nên noi gương Miến-Điện và Nhật-Bản

mà phiên-dịch càng nhiều càng tốt để giúp ích thiết thực cho đa số độc-giả không đọc được chính-văn của nguyên-tác. Trong hoàn cảnh hiện tại, chúng tôi tuyên dịch các sách kim-văn theo hai tiêu chuẩn : một là ưu tiên tuyên dịch những tác-phẩm hiện-đại để giúp tăng gia kiến-thức của đại-chúng, hai là ưu tiên tuyên-dịch những tác-phẩm về tư-tưởng học-thuật nhằm giúp ích các nhà chuyên-khảo và sinh-viên. Hiện nay Ban Kim-Văn đã dịch xong 16 tác-phẩm và đến cuối đệ-nhất lục-cá-nguyệt 1971 sẽ in xong được 13 cuốn, nguyên-tác là Pháp-văn, Anh-văn, Đức-văn, và Nhật-văn.

Hôm nay chúng tôi trình bày những tác-phẩm in xong gồm 5 cuốn Cờ-văn và 5 cuốn Kim-văn. Sách Cờ-văn, thêm vào bản dịch, có phần nguyên-tác, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm, được in lại bằng kỹ thuật offset. Với biện-pháp này, học-giới được dịp đối chiếu bản dịch với nguyên-tác để nhận định ưu, khuyết điểm của bản dịch và bổ-chính nếu cần.

Ngoài ra biện-pháp này còn giải-quyết được vấn-đề bảo-trì các nguyên-bản, phần nhiều là bản duy nhất còn tàng-trữ ở Thư-viện, giấy đã hư nát và rủi ro có thể bị tiêu-hủy hay thất-lạc. Về kim-văn, nguyên tác dễ kiếm hơn nên chúng tôi chỉ in bản dịch.

Vì ấn-loát tương đối tinh-xảo và mỹ-thuật, giá bán có phần cao mặc dù chúng tôi đã tính dưới giá vốn thuê in và không tính thù-lao trả cho dịch-giả. Ngoài một số ít sách tặng cho các cơ quan văn-hóa trong và ngoài nước, chúng tôi đã giao cho một nhà tổng phát-hành trách-nhiệm phổ-biến toàn-quốc vì nghĩ rằng ngân-sách quốc-gia cần thu lại một phần nào ngân-khoản mà chính-phủ đã đầu-tư vào công-tác văn-hóa, một công-tác trường kỳ cần có sự chung sức của chính-phủ và của độc-giả.

Cùng với ấn-phẩm của Ủy-Ban Dịch-Thuật, chúng tôi có trình bày hôm nay một số ấn-phẩm của các Nha, Viện thuộc Phủ Văn-Hóa đã xuất-bản trong thời gian gần đây, cũng như những ấn-phẩm do Phủ Văn-Hóa đã tài-trợ phần nào dưới hình-thức trợ-cấp hay mua giúp.

Đây là một số thành quả khiêm-tốn trong một lãnh-vực cần có khả-năng nhân-sự và ngân-sách dồi dào hơn mới mong ứng đáp được nhu-cầu khẩn thiết. Hiện nay, theo sự nhận xét của chúng tôi, có một vài dấu hiệu cho phép chúng ta hy vọng nhiều về công cuộc phát-triển văn-hóa, chúng tôi muốn nói đến sự hưởng ứng nồng nhiệt của tư-nhân đối với công cuộc văn-hóa nói chung và công cuộc dịch-thuật nói riêng.

Dấu hiệu phấn khởi ấy là kết quả của Giải-Thưởng Dịch-Thuật mà chúng tôi xin trân-trọng trình bày cùng liệt quý vị.

Theo theo quyết-định của Ủy-Ban Dịch-Thuật, căn-cứ trên kết luận của cuộc Hội-Thảo về đề-tài « Thế nào là một bản dịch hay », chúng tôi đã kêu gọi các dịch-giả trên toàn quốc tham-dự Giải-Thưởng Dịch-Thuật 1970 dành cho bốn loại sau đây :

1. Loại Hán-văn của người Việt,
2. Loại Hán-văn của người ngoại-quốc,
3. Loại Anh-văn,
4. Loại Pháp-văn.

Mặc dù đến cuối tháng 8 năm 1970 thể-lệ giải-thưởng đầu tiên này mới ban-hành, đến ngày khóa sổ là 15 tháng 1 năm 1971, chúng tôi đã nhận được tất cả 98 dịch-phẩm gửi đến tham-dự.

Hội-Đồng Chấm Giải-Thưởng Dịch-Thuật gồm 8 vị chọn trong Ủy-Ban Dịch-Thuật đã hoạt-động trong ba tháng và kết quả công bố ngày 31-3-1971 như sau :

Về loại Hán văn của người Việt có một dịch-phẩm được Giải Nhì.

Về loại Hán-văn của người ngoại-quốc có hai dịch-phẩm được Giải Nhì Đồng Hạng, và một được Giải Khuyến-khích.

Về loại Anh-văn, có 3 dịch-phẩm được Giải Khuyến-khích.

Về loại Pháp-văn có một dịch-phẩm được Giải Nhất, 2 được Giải Nhì đồng hạng và 1 được Giải khuyến-khích.

Rút kinh-nghệm trong việc làm năm vừa qua, chúng tôi sẽ ban hành một thể-lệ thỏa đáng hơn cho năm 1971, mà đặc điếm là nhằm khám phá những dịch-phẩm xuất-sắc riêng cho từng loại thơ, văn, khảo luận thuộc đủ các ngôn-ngữ cổ-kim thông dụng.

Kính thưa Phó Thủ-Tướng,

Thưa liệt quý vị,

Như chúng tôi vừa trình bày, lãnh-vực hoạt-động văn-hóa sẽ trở nên tích-cực nếu có sự hợp-tác mật thiết giữa chính-quyền và tư-nhân. Riêng trong lãnh-vực dịch-thuật, Phú Văn-Hóa giữ vai trò phối-hợp và yểm-trợ, còn các dịch-giả tư-nhân lãnh nhận trách-nhiệm phát-huy tinh-hoa của các danh-tác bằng những bản-dịch và phần chú-giải giới thiệu. Vì « dịch là phần », chúng tôi không có tham vọng đưa ra những bản dịch toàn hảo mà chỉ mong giới thiệu với học-giới những áng văn bổ ích, hy vọng các bậc cao minh vui lòng chỉ cho những khuyết-điểm tất nhiên khó tránh.

Được như vậy, tinh-hoa tư-tướng của tiền-nhân chúng ta sẽ hiển lộ từ những bản cổ-văn chữ Hán và chữ Nôm, phần đông còn bị quên-lãng trong các thư-viện của nhà nước và của tư-nhân và đồng thời tinh-hoa tư-tướng quốc-tế sẽ được phổ-cập trong quảng đại quần chúng.

Trước viễn tượng tốt đẹp ấy, chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị dịch-giả đã cộng-tác với Ủy-Ban Dịch-Thuật và tham-dự Giải-Thưởng Dịch-Thuật 1970, và một lần nữa, trân-trọng kính gởi đến Phó Thủ-Tướng cùng liệt quý vị những lời thăm tạ.

Kính chào Phó Thủ-Tướng và liệt quý vị.

NGUYỄN-ĐĂNG-THUC

đại quan tư tưởng thời đại nhà Trần (1225-1400)

(xin đọc VHVS số 1 năm 1971)

Bà Nguyễn-Cơ người triều Trần, con gái nhà quan, tên chữ là Bích-Châu. Tính-cách hiền-ngang, dung-nhan kiều-diễm. Giỏi âm-luật, thông văn-nghệ từ-chương. Vua Duệ-Tông nghe tiếng triệu vào làm Cung-phi. Một hôm đẹp trời Vua tựa lan can, cảm-hứng đọc một vế thơ :

Thu thiên họa các quai ngân dăng nguyệt trung đan quế.

Ngâm-nga hồi lâu, ngoảnh nhìn Cơ hỏi : « Khanh có họa được không? » Cơ nhẹ nhàng bước tới, thông thả đọc :

Xuân sắc trang đài khai bảo kính thủy dề phù dung.

Vua khen thưởng hết lời ! Và từ đấy được Vua sủng-ái. Gặp lúc việc nước rối ren, Cơ thảo « Kê-minh thập sách » dâng lên Vua. Về sau có Tướng quân Tổng-trấn Đỗ-từ-Binh, tuyên bố biên-thủy biến loạn cáo cấp về triều-đình. Vua sắp tự đi thân chinh, Cơ lại có bài biểu dâng lên can Vua, đại-khái như sau :

« Trộm nghe nói Rợ phía Bắc dựa gò đốt cháy, từ xưa đến nay vẫn thế Hung-Nô kiêu ngạo không thần-phục, gần đây càng tệ. Bởi vì làm giặc thì thái độ của Man di thường là như thế. Mà dùng đến binh đao thì không phải bản-tâm của Vua muốn. Nước nhỏ Chiêm-thành lánh ở ngoài đảo, đem quân đến làm náo động đến sông Nhị-Hà, đã biết cái nạn ấy của nước nhà. Nay chinh chiến náo động biên-thủy, chỉ vì dân mình mới đến chưa định cư, cho nên chúng còn dám như đàn nhặng bay nhện trên cò, chẳng tự biết là bọ

ngựa chống xe. Nhưng thánh-nhân thường chịu nhờ, giấu bản, há nên cùng chó dê so-sánh thế-lực? Bởi vì cái đạo trị binh, qui có gốc trước ngọn sau, Xin Vua hãy dẹp chiến binh để cho dân nghỉ, tỏ cái lý nhu có thể chế cương, khéo lựa lời thì đức đến xa, múa khí-giới ở cung điện nhà Ngu, bày tuần chãng lo Rợ Miêu không đến, giấu đàn cầm đàn sắt ở cung Vua Hạ, một tháng tự nhiên người ta tòng phục. Ưng cho ấy là thượng sách, nép mình trông ở bề trên quyết-đoán ».

(Thiết văn hiềm dẫn chi bằng lãng không chức, tòng cồ dĩ nhiên. Hung Nô chi kiệt ngạo bất thần, cận lai dĩ thậm. Cái vi khẩu nãi man-di chi thường thái, nhi dụng binh phi vương giả chi bản tâm. Tiêu nhi Chiêm-thành, tị cư hải đảo. Nhưng binh tích huyền Nhi-thủy, bản tri ngã quốc hữu ti. Cồ bề kim động biên-thùy, chỉ vi ngô dân sơ định, do cảm sinh dãng quân vũ thảo, tự bất tri đường tỵ đương xa. Nhiên thánh nhân thường cầu nạp ô tàng, khởi khả dĩ khuyên dương nhi hiệu thế. Cái trị đạo qui bản tiên mặt hậu, nguyên thả hữu ti hồ dĩ tức dân.. Lý chức minh nhu khả chế cương. Ngôn thâm trạch đức duy giới viễn. Vũ can vũ ư Ngu điện thất tuần, hà hoạn bất lai Miêu; tàng cầm sắt ư Hạ cung, kỳ nguyệt tự nhiên năng trí hồ. Đoãn dã sách ti vi thượng, phục duy đoán tự thần trung).

Bài biểu dâng lên, Vua không thể dùng được. Nàng thấy lời nói của mình không được Vua nghe, mới tha-thiết nài xin đi theo Vua viễn-chinh. Vua ưng cho. Đến ngày lên đường, thuận dòng quân chày, đến biên-giới Kỳ-Hoa, các phụ-lão kéo ra đường mà tâu lên rằng : « Trước mặt có miếu thần rất linh-ứng, là khách qua lại ai đến bái-yết thì được thuận-gió sóng yên, bằng không thì buồn nát cột gậy, chìm đắm ngay nơi đáy nước. » Vua bèn đóng ba quân lại ở bến Bạch-Tân-Châu. Bấy giờ để tránh khí uất-kết, mưa to vừa tạnh, ánh trăng vắng-vặc, gió nhẹ hắt-hiu. Hôm sau quân đến cửa biển, chợt có trận gió lốc kéo đến thổi vào thuyền Vua. Nhân thế mới vội đậu thuyền chiến lại, vào chổi canh ba trời đông, mộng thấy một người râu răng chãng

chặt, mặt mũi dữ tợn, đến trước mặt Vua vái ba vái. Vua hỏi : Người là ai ? Người ấy thưa : « Tôi là giáo đồ-đốc bề nam, giảng hồ xa xôi, nội-trợ không ai, nghe con gái Vua tốt đẹp, chợt gặp cho nên mới nổi sóng dữ, thực muốn được thấy ân-huệ, dám xin kết cỏ đèn ân. Bằng đăm mê tai mắt riêng, tôi cũng không chịu bỏ. » Vua nghe xong giật mình tỉnh giấc, vội gọi phi-tần đến báo cho biết sự-tình trong mộng. Các phi-tần yên-lặng tái mặt, chỉ nhìn nhau mà thôi. Trong đám có một nàng nuốt lệ nghẹn-ngào quì trước mặt Vua mà thưa : « Việc linh-ứng của đèn thờ đã được nghe dân-chúng thuật, sóng gió chứng nghiệm đủ ứng với điềm trước. Thiếp không dám tiếc tấm thân bỏ-liều để cho xong cái nợ trước mắt. » Vua sụ mặt nói : « Lành dữ có mệnh-họa phúc do Trời. Trăm há tin sự mê-hoặc để làm lụy cho khanh sao ? Nàng Phi lại khàn-khoản nói : « Sự đến nơi rồi, thế không dùng được. Nếu cứ chần chừ không quyết, chỉ lo tai-biến đến không lường. Và quân-lữ lấy tướng-sĩ làm trọng, ân-ái làm nhẹ, xưa giết vợ ném con đều là kẻ-sách trong lúc cùng đường. » Vua nghe càng thêm buồn thảm. Bấy giờ tiếng gió kéo lên, sóng cuốn ngất trời, thuyền rồng sắp như bị lật. Nàng Phi bèn vái khóc nói : « Hầu gối nương chấn ba sinh có hạnh, bỏ sóng lấy nghĩa, một chết sao từ. Đã chãng hàm oan nơi xa trường, há lại ngâm hờn nơi đỉnh cao. Và nay ra quân chưa thành-công mà thân chết trước, càng khiến cho anh hùng rơi lệ thấm áo vấy. » Nói xong trông thẳng ra biển mà nhảy xuống nước, gió lộng sóng cuồng, còn nghe văng-vẳng có tiếng nói : « Đa tạ quân vương, từ nay vĩnh-biệt ! không còn được hầu bên cạnh nữa ». Vua cùng phi-tần bàng-hoảng hốt hoảng, thầy đều xúc-dộng kêu khóc. Một lát thì mây tan, trời quang, bề yên sóng lặng. Vua vội sai người vào nước mò tìm, nhưng không còn thấy tung tích người ngọc nơi đâu.

Sau này khi Vua Lê-Thánh-Tông đi đánh Chiêm-Thành, thuyền quân đến bến Kỳ-Hoa, chợt có mưa gió u-ám, sóng bề nổi lên, Vua hạ-lệnh quan-quân dựa nhau mà tiến, nhìn xa vào bờ thấy có rừng rậm che lấp, khí độc ngập trời, mới cho thuyền vào gần thì ra một cỏ-miếu. Đem ấy Vua mộng thấy một người con gái trong nước ngoi lên, vái Vua mà khóc. « Thiếp là

con gái nhà quan triều Trần, không gặp cảnh ghen-tuông của đố-phụ, cũng chẳng phải phu-nhân Vua Sở ở Tiệm-Đài. Chỉ nhân mệnh-vận không may gặp phải lâm điều ngang trái, đến nỗi một thân cô-quạnh rơi vào tay giống giao-long. Một phen dấn thân vào nơi thủy quốc, lẩn dấu hỏi tanh. Thẹn lòng làm vợ hồ-tinh, lại gặp cảnh khổ làm tù nước Sở. May sao được gặp Thánh-Thượng, mạo-muội lên trình, chỉ xin rủ lòng nhân ra tay cứu vớt người đáy giếng, khiến nhờ được ân đức Thánh, mãi-mãi thoát khỏi trầm-luân, đây là Bệ-Hạ làm được cái phúc lớn tái-sinh vậy ! » Vua nói : « Oan của phu-nhân giống cái oan của họ Liễu, nghĩa của phu-nhân sánh với nghĩa cử của Tào-Nga, nghìn đời nghe nói ai chẳng đau lòng nghĩ rằng. Nhưng u-minh cách trở, biết có cách gì giúp được ? » Người con gái liền đáp : « Điều ấy dễ lắm. Kể kia tội ác tràn đầy, sóng biển cũng không hết được. Nay ở ngoài biển khơi có Vua Quảng-Lợi thống-nhiếp nó. Bệ-Hạ thực có thể ném mảnh thư xuống biển, trách cái lỗi làm ngăn-trở, thì Vua Quảng-Lợi không thể không làm tội kẻ phạm mà được ». Nói xong không thấy nữa. Vua tính mộng, sai quan cận-thần là Nguyễn-Trung-Ý, viết lá thư bản ra ngoài biển khơi. Một trận giao-long nhẩy lên mặt nước, ba quân cố sức đuổi đi. Một lát quấy đuôi đi mất. Rồi trong đáy sóng lấp-loáng nổi lên thân-thề một nàng hết sức đẹp, dung mạo còn tươi như sống. Vua sai lấy lễ Hoàng-Hậu mai-táng, lại tạm làm ngôi đền thờ bằng gỗ, tự thân làm lễ tế, ngự đề vào vách đền bài thơ :

*Bản thị Hy-lừng cung lý nhân
Lâm nguy vị quốc độc vong thân
Yêu phong nhất trận đào hoa lãng
Xuân mộng tam canh đổ nhược Tân
Hàn thủy vô đoan mai Sở phụ
Hương hồn hà xứ điều Thương quân
Hu ta bách vạn hùng hưu lễ
Bất cập thư sinh nhất hịch văn.*

Tiếp là :

Vốn là Cung-nữ của Vua Duệ-Tông.
Gặp nguy vì nước riêng quên thân mình.
Gió yêu một trận hoa đào theo sóng.
Mộng xuân canh ba cũng bến này.
Nước lạnh vô tình vùi gái Sở.
Hương hồn đâu thấy điệu Thương-quân.
Than ôi ! trăm vạn quân hùng hồ.
Không bằng một lời hịch của thư-sinh.

Đề xong Vua lại kéo quân lên đường quân đi đến đâu uy-thể mạnh như chẻ tre, bắt tù Vua Chiêm mà về. Vào buổi chiều tà Vua lại về qua chốn cũ, nghỉ chân ở dưới đền, sai xây-dựng lại nghiêm từ, cấp thuế hàng năm, phong Cơ là « Chế-thắng phu-nhân » đến nay hương khói vẫn còn, hết sức linh thiêng ».

(*Nam Phong* số 135, mục « Phụ-nữ tưng-đàm »)

Qua những lời tâu trên đây, chúng ta thấy được cái thời bệnh chính-trị, xã-hội, văn hóa cuối triều Trần vậy. Còn đâu cái học văn võ kiêm toàn, cái tinh-thần gia tộc và thân thuộc giữa giới lãnh đạo với giới bị lãnh đạo trong nước nữa, cho nên một phụ-nữ phải lên tiếng thay cho sĩ phu mong văn hòa quốc-vận phò cứu quốc nguy.

« Sư thần bàn : Lúc nhà Trần đương thịnh, mỗi lần quân Nguyên sang bị thua kéo về ; đến lúc nhà Trần suy, mỗi lần quân Chiêm đến, cướp bóc no chán rồi về ; quân Nguyên là giặc mạnh, quân Chiêm là mán rợ nhỏ, sao nhà Trần đối với quân Nguyên thì mạnh thế, đối với quân Chiêm thì yếu đến thế, chả qua là con Người mà thôi vậy. Vua Nghệ-Tông rút-rát không được bằng Vua Nhân. Tông có hùng tài, mà bấy tôi càng kém nữa, không bàn mưu kế với ai được, không giao phó biên giới cho ai được, cửa biên không có quân tuần phòng, trên sông không có đồn canh giữ, quân giặc đến thì mê man,

quán giặc đi thì lại dựa dẫm. Thậm chí đem cả thần-tượng chạy đến An-Sinh, đem hết của báu giấu ở núi Thiên-Kiều, không kể gì đề tự bảo vệ, thấy giặc đi thì mừng. Nếu mà Bồng-Nga Vua Chiêm chưa chết, không biết nhà Trần lúc ấy chống đỡ bằng cách gì? Tự-Bình giỏi về nghề ăn cắp vàng, không biết trù liệu việc binh, Quý-Ly giỏi về cách ăn cắp nước, không biết cách làm tướng, đáng than phiền cho thời vận và nhân tài khi bấy giờ nhiều lắm.

(theo « Việt-sử tiêu-án » Ngô-Thời-Sĩ)

Đây là ý-kiến của nhà Nho viết sử với giọng độc đoán của Khổng-giáo độc-tôn. Tuy nhiên cái điểm than phiền cho nhà Trần lúc suy thì nhân-tài vắng-về, có biết đâu cái nguyên nhân vắng về ấy chỉ tại cái học Tống-Nho độc-tôn, đóng cửa, lấy « tích dị đoán » nghĩa là bài trừ các tư tưởng khác với mình làm mục-đích, không chịu phản tỉnh và suy nghĩ sâu xa, bởi thế mới bảo « Quý Ly giỏi về cách ăn cắp nước ».

Sự thực đứng trước tình thế suy đồi, cần phải có một cuộc cách mạng triệt để. Quý-Ly đã dám có ý nghĩ và chương-trình cách-mạng Quốc-gia ấy để phục hưng ý-thức dân-tộc. Trước hết ông hãy đã phá cái tiêu-chuẩn giá trị Tống-Nho chỉ biết độc-tôn Khổng-tử, cho nên ông mới dâng Vua Nghệ-Tông 14 thiên sách « Minh-Đạo » :

« Đại-lược lấy Chu-Công làm tiên Thánh, Khổng-tử làm tiên Sư, ở Văn-miếu thì đề Chu-Công vào chỗ thờ chính giữa, ngoài mặt phương Nam, Khổng-tử ngồi sang bên cạnh quay mặt về hướng Tây. Sách Luận-ngữ có bốn diêm ngữ, như nói Khổng-tử gặp nàng Nam-tử, bị hết lương ở nước Trần, Công-Son Phật-Bật mời Khổng-tử muốn đến ; cho Hàn-Dũ là nhà Nho ăn trộm (đạo-nho); gọi bọn Chu-Liêm-Khê (Mậu-Thúc), Trình-Hiệu, Trình-Di, Dương-Thời, La-trọng-Tổ, Lý-Diên-Binh, Chu-Hy là học rộng mà tài sơ, không chú ý đến sự thực mà chỉ vụ cớp lột (phiêu thiết).

Thượng-Hoàng ban chiếu khen thưởng, khuyến-kích. Quốc-tử trợ-

giáo Đoàn-Xuân-Lôi dâng thư cho là không được, bị đày đi châu khác, cả Đào-Sư-Tịch quan Hành-Khiển thường đọc thư ấy cũng bị Quý-Ly giáng-chức làm Trung-thư thị-lang cùng làm trong Thâm-phán-viện..

(Toàn-thư — Trần-Thuận-Tông, tờ 211 - 12)

Đây chứng tỏ rằng Hồ-Quý-Ly chủ-trương cải-cách văn-hóa giáo-dục, cách-mệnh tinh-thần để phân-đổi ảnh-hưởng Tống-Nho vậy. Bởi thế mà các Nho-sĩ đương thời chia làm phe bảo-thủ theo Tống-Nho, với phe cải-cách chủ-trương thực-học và dân-tộc-tinh.

Đề thi-hành cái chương-trình giáo-dục dân-tộc ấy Quý-Ly không những viết sách « Minh-Đạo » để phê phán Tống Nho, mà ông ta còn đề-cao tiếng mẹ-đẻ, dùng văn quốc-âm làm sắc chiếu để hiểu-dụ cho dân. Trong « Úc-Trai di-tập » của Nguyễn-Bá-Cung nó ghi : « Vua Lê-Thái-Tông muốn xem các bài thư chiếu của Hồ-Quý-Ly cùng thơ văn ý-tứ thế nào, Nguyễn-Trãi có thu-lượm được văn quốc-ngữ 20 bài dâng lên vua xem, vua khen là người có cương-kỷ ».

Hồ-Quý-Ly lúc được Thượng-Hoàng Nghệ-Tông ban cho gươm và cờ cũng làm thơ nôm tạ ơn (1387). Năm 1394 khi Hồ-Quý-Ly làm Phụ-Chính Thái-Sư có dịch thiên Vô-Dật trong Kinh-Thư để dạy Vua Thuận-Tông. Đến năm 1396 Quý-Ly dịch xong bộ Kinh-Thi và giảng-giải ra quốc-văn. Ông bỏ bài tựa của Chu-Hy đi để tự làm bài tựa nói rằng sách ấy giải-nghĩa theo ý-kiến riêng của mình chứ không bắt chước tập truyện của Chu-Tử. Năm Nhâm-Ngọ (1402) Nguyễn-Cảnh-Chân được cử làm An-Phủ-Sứ bộ Thanh-Hóa, có dâng thư xin theo việc cũ nhà Hán, nhà Đường, mộ dân nộp lúa để chứa ở ven cõi rồi ban trước hay tha tội cho họ tùy theo thứ bậc. Quý-Ly vốn có óc cách-mệnh ghét bảo-thủ liền phê vào thư rằng : « Biết được bao nhiêu chữ mà hay nói việc nhà Hán nhà Đường bên Tàu, thế là người cảm hay nói chỉ đề làm trò cười ! ».

Với tư-tưởng khác người mới mẻ, Quý-Ly bèn cải-cách việc học

thay-đổi lễ-lối thi-cử, bỏ lối thi mà dùng lối tuyên-cử, căn-cứ vào thực-học, thực-tài, nên năm Đinh-Sửu đã ban chiếu rằng :

« Đồi xưa nước có nhà Học, ở làng có nhà Tự, ở xóm có nhà Trường, là để mở mang giáo-hóa sửa tốt phong-tục. Ý Trẫm rất hâm-mộ. Nay thể-chế ở kinh-đô nước ta đã đầy đủ mà ở Châu Huyện còn thiếu thì lấy gì để mở rộng đạo cho dân ? Nay các lộ Sơn-Nam, Kinh-Đắc, Hải-Đông mỗi phủ châu đều đặt một viên Học-quan để dạy-đỗ, ban cho ruộng công tùy theo thứ bậc. Phủ châu hơn 15 mẫu, phủ châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu, để cúng vào việc học trong hạt, một phần làm lễ Sóc, một phần vào việc học, đèn sách. Các quan ở lộ phải đốc-thúc học-quan dạy-đỗ học-trò, khiến cho thành tài nghệ. Mỗi lần cuối năm, phải kén những kẻ học giỏi cống vào triều, Trẫm sẽ thân ra coi thi để cất dùng. »

Phiên âm :

« Cỗ giả quốc hữu Học, đảng hữu Trường, sở dĩ minh giáo hóa, đôn phong tục dã. Trẫm ý thậm mộ yên. Kim quốc đô chi chế dĩ bị, nhi châu huyện thượng khuyết kỳ hà dĩ quảng hóa dân chi đạo tại ! Ứng kim Sơn-Nam, Kinh-Bắc, Hải-Đông chư lộ phủ các trí học quan giáo thụ nhất viên tứ quan điền hữu sai. Đại phủ châu thập ngũ mẫu, trung phủ châu thập nhị mẫu, tiểu phủ châu thập mẫu, dĩ cung bản học chi dụng tạo sóc nhất phân thư đảng nhất phân. Lộ quan đốc học quan giáo huấn sinh đồ sử thành tài nghệ. Mỗi tuế quý tắc tuyên tú giả cống vu triều, Trẫm tương thân thí trạc chi yên. »

Không những Quý-Ly cải-cách giáo-dục, ông còn bắt Tăng Đạo chưa đầy 50 tuổi phải hoàn-tục (1396), còn những người trên 50 tuổi phải thi xem ai thông kinh-sách giáo-lý mới được trao các chức Đường-đầu-thứ, Tri-cung, Tri-quán, Tri-tự, ngoài ra đều liệt vào hạng Tu-nhân thí-giả.

Đây là nói về chủ trương và khuynh-hướng tư-tưởng của họ Hồ đem thi-hành vào văn-hóa giáo-dục. Ngoài ra về xã-hội, kinh-tế, chính-trị, quân-sự, Quý-Ly cũng có nhiều sửa đổi mạnh-bạo mới-mẻ, như hạn-chế điền-sản đến 10 mẫu, phát hành tiền giấy (thông bảo hội sao), ban-hành các đồ đo lường như thước, cân, đấu cho dân dùng (1403), đắp đê ngăn nước mặn cho dân có thêm ruộng cây cấy (1404). Đặc-điền, chủ-điền phải nêu tên họ trên ruộng mình cho các quan Lộ, Phủ, Châu, Huyện cộng đồng kiểm-đạc và làm sổ bạ, hạn trong 5 năm phải xong, ruộng nào không khai kê là ruộng hoang (1398), đặt nhà Thương có chức Quảng-tế thư thừa để làm thầy thuốc cho dân và nhà binh (1403). Chế-tạo quân-khí, dân và lính ai có nghề gì khéo đều sung vào việc chế tạo (1405). Khai-sinh, lên hai tuổi phải trước-bạ (1401) v.v...

Đại-khải đều là cải-cách có tinh-thần phương pháp khoa-học hợp-lý và thực tiễn. Đại-đề những công việc hữu-ích cho xã-hội mà mãi đến thế-kỷ XIX người Việt-Nam mới biết học đòi ở văn-minh khoa-học Tây-phương. Ở khoa-học vốn phản đối thần-quyền, mà thần quyền budi ấy đã có vẻ lung lay. Năm 1405, Hoàng-Hối-Khanh vâng lệnh nhà Vua đốc-xuất dân-phu đắp thành Đa-Bang. Trong khi đắp, Hối-Khanh có phá hủy một cái miếu-thần và có làm thơ, còn truyền hai câu :

*Tự diêm mệnh dã, cung tiêu thoán
Lão mộc thời hồ, ách phủ cân.*

Dịch :

*Mái cây mệnh vậy, cung hiến cho củi bếp.
Gỗ già thời ru, tai ách búa rìu.*

Con trưởng Hồ-Quý-Ly là Hồ-Nguyên-Trừng lúc bị bắt sang Tàu có viết quyển « Nam-Ông-Mộng-Lục » trong « Kỳ-lục vụng-biên quyền 50 — Hồ-Châu phủ hậu học Ngô-Si-Đán phúc đính », và có sáng chế ra súng thần-cơ để danh-tiếng phát-minh trước nhất thế giới cho người Tàu. Hai việc trên

đủ thấy tinh-thần khoa học và máy móc của người Nam đã mạnh trong thấy. (Nguyễn-Đông-Chi — *Cổ-Văn Học-Sử*).

Về diêm phát-minh súng thần-cơ của Hồ-Nguyên-Trừng thì Lê-Quý-Đôn trong *Văn-Đài Loại-Ngữ* có dẫn chứng các sách Tàu như sau :

a) Sách *Minh-Sử Bình-Chí* có chép Vua Thánh-Tổ (1403 — 1414) đánh nước Giao-Chi mà được phép chế súng thần-cơ.

b) Sách *Thông-Thuyết* cũng chép niên hiệu Vĩnh-Lạc (Thánh-Tổ) sang đánh Nam-Việt bắt Hồ-Quý-Ly được những phép bắn súng và hỏa-nổ.

c) Sách *Tô-Phụ Phấn-Đàm* chép nhà Minh dùng Lê-Trừng làm quan Bộ-Hộ. Trừng thạo nghề chế súng.

d) Sách *Thần-Vực-Châu Tu-Lục* chép : Em Hồ-Hán-Thương dâng phép thần-thương, Vua Minh dùng làm quan.

đ) *Sử Minh* chép Vua Vĩnh-Lạc thân chinh đi tuần Bắc mạc, bị giặc vây thành linh, may nhờ có thần-thương là thứ súng đánh An-Nam mới lấy được, liền đem bắn giặc bỏ chạy.

Vậy Hồ-Quý-Ly là một nhà cách-mệnh dân-tộc trái với nhận-định của *Sử-gia* hậu Nho thường coi là giặc, loạn-thần tiếm ngôi Vua nhà Trần, phản chính nghĩa. Bởi vì nhà Nho nhìn quốc gia dân-tộc như của riêng một họ, cho nên chỉ biết trung quân mà không biết đến ái-quốc ái-quần nữa.

Quý-Ly thi-hành chương-trình cách-mệnh dân-tộc, không phải không có tinh-thần dân-tộc thực, ví như khi sáng-lập Hộ-tịch bắt khai-sinh từ 2 tuổi trở lên, không phải không có ngụ-ý quật-cường. *Sử* chép : « Trước đây Quý-Ly thường nói với quần-thần rằng làm thế nào có được trăm vạn binh để đối địch giặc phương Bắc. »

(*Toàn-Thư*)

Nguyễn-Đông-Chi nhận-định về Hồ-Quý-Ly rằng :

« Tư-tưởng và hành vi của nhà độc-tài ấy có thể sánh với Vương An-Thạch (1021 — 1086) đời Tống bên Tàu. Vương cũng có một *Cộ* bài-xích những lời học huấn-hỗ và chú sớ của Tiên-Nho, cùng là chủ-trương những vấn-đề cải-lương Trung-Quốc. Họ Hồ đã chịu mạnh cái tinh thần đó, nên quyết tâm mở một lối thực học đi đôi với nền-tảng quốc-gia xã-hội mong làm cường-thịnh nước nhà. »

(*Cổ-Văn Học-Sử*, tr. 372-73. Hàn-Thuyên xuất-bản. Hanoi).

Phải chăng nhận thấy ở họ Hồ có cái khả năng mới, có óc sáng kiến và dám làm như Trần-Thủ-Độ trước kia, và nhận thấy giòng-dối mình đã suy-nhược không có thể tự-nhiệm được nữa, cho nên đến tháng hai năm Giáp-Tuất thứ bảy (1371),

« Thượng-Hoàng sai thợ vẽ Chu-Công phò Thành-Vương, Hoắc-Quang phò Chiêu-Đế, Chư-Cát phò Thục-Hậu Chủ, Tô-Hiến-Thành phò Lý-Cao-Tôn, mỗi người một bức họa đề ban cho Quý-Ly, bảo phò Vua nên như thế. Mùa hạ tháng tư, sau khi hội-thề (Đền Đổng-Cổ) Thượng-Hoàng mời Quý-Ly vào cung, thông-thả nói : « Bình-Chương là thân-tộc, quốc-gia các việc đều ủy cho cả. Nay nước suy yếu, Trẫm cũng già lão, sau khi qua đời, nếu nhà vua mà có thể phò được hãy phò, nếu mê muội thì tự nhận lấy. »

(*Toàn-Thư Việt-Sử Bản-Kỷ*, q 8, tờ 23)

(Thượng-Hoàng mệnh họa công họa Chu-Công phò Thành-Vương, Hoắc-Quang phò Chiêu-Đế, Chư-Cát phò Thục-Hậu Chủ, Tô-Hiến-Thành phò Lý-Cao-Tôn, các vị phò đồ đi từ Quý-Ly, sử phò quan-gia đương như thế đã.

Hạ tự nguyệt hội minh tất, Thượng-Hoàng chiêu Quý-Ly nhập cung, tung dung vị viết : « Bình-Chương thân tộc, quốc-gia sự vụ nhất dĩ ủy chi, kim quốc thể suy nhược, Trẫm phương lão mạo, tức thế chi hậu quan gia khả phò tắc phò chi, dung ám tắc tự thủ chi. »

Và cả đến quan Tư-Đồ, Tôn-thất nhà Trần là Nguyễn-Đán cũng gởi con là Mộng-Dữ cho Quý-Ly, sau khi rút khỏi việc triều-chính về ăn ở động Thanh-Hư, tự cảm thấy mình bất-lực, như ngụ-ý trong bài thơ Đề « Huyền-Thiên-Quan ».

Đề Huyền-Thiên-Quan :

*Bạch nhật thăng thiên dị
Trí quân Nghiêu Thuấn nan
Trần ai lực thập tải
Hồi thủ qui hoàng quan.*

Dịch :

Giữa ban ngày bay lên Trời thì dễ,
Giúp Vua thịnh trị như đời Nghiêu Thuấn thì khó lắm.
Nghĩ mình lẩn lộn sau mười năm trong bụi trần,
Bây giờ ngoảnh đầu lại tự thẹn với cái mũ vàng.

Xem thế đủ tỏ giòng-dối nhà Trần đến đây đã bạc-nhược, và sĩ-phu chịu ảnh-hưởng của Tống-Nho cũng càng ngày càng bất-lực, cho nên trong bài thơ gởi cho các bạn đồng-nghiệp trong triều, Nguyễn-Đán mới có câu :

*Nho phong bất chấn hồi vô lực
Quốc thế như huyền khê diệp phi
Kim cở hưng vong chân khả giám
Chư công hà nhân gián thư hy.*

Dịch :

Nho phong không chấn-hưng được, không có sức quay lại.
Thế nước như sợi giấy mỏng-mạnh, bỏ đi cũng không nên.
Cuộc thịnh suy xưa nay có thể nhìn thấy sự thật trước mắt.
Sao các ngài làm quan trong triều nỡ nào không can gián.

Hẳn rằng Nguyễn-Đán nhớ tiếc cái tác-phong của nhà Nho chân-chính mà ông đã xưng-tụng trước đây, là Chu-văn-An với bài sớ Thất-Trảm. Nhưng còn đâu cái tinh-thần chân-chính Nho-học Việt-Nam ấy nữa, một thứ Nho-học biết « kính Lão, sùng Nho chính hóa tàn », nghĩa là nhà Nho biết dung-hòa cả khuynh-hướng xuất-thể siêu-nhân lẫn khuynh-hướng nhập-thể nhân-sinh.

Càng phải vì muốn chấn-hưng Sĩ-khí Nho-phong mà Quý-Ly đã cải cách việc học và tuyển-cử nhân-sĩ đấy ư ? Và cũng nhờ có sự cải-cách ấy mà kỳ thi năm (1397) theo Ngô-Thời-Sĩ thì :

« Phương-pháp khoa-cử của nhà Trần đến đó mới đầy đủ. Và các nhân-tài thu-dụng được, trong đó có Nguyễn-Ūc-Trai là giỏi hơn cả, để giúp cho đầu đời Lê, thứ đến Lý-Từ-Tấn, Võ-Mộng-Nguyên, Phan-Phu-Tiên, Nguyễn-Thiên-Túng đều là cự-phách trong làng văn.

Thi Kinh-Nghĩa thì từ nhà Minh bên Tàu mới bắt đầu có. « Cùng lý trí dụng » là vấn-đề không gì thiết-yếu hơn, cũng có thể suy ra thực hành được ».

(Việt-Sử Tiêu-An — q. 2. tờ 83)

(Ấn Trần khoa cử chỉ pháp chỉ thứ thủy bị, kỳ sở đắc chỉ sĩ, như Nguyễn-Ūc-Trai vì tối kỳ tư dụng ư Lê quốc sơ. Thứ như Lý-Từ-Tấn, Võ-Mộng-Nguyên, Phan-Phu-Tiên, Nguyễn-Thiên-Túng, diệp trác nhiên văn chương cự phách. Duy Kinh-Nghĩa tác tự Minh thủy. Cùng lý trí dụng mạc hóa vi thiết, diệp khả suy hành chi dã).

Xem thế có thể đoán biết tinh-thần Nho-học Việt-Nam thời Trần, bắt đầu với khuynh-hướng của Chu-văn-An là « Cùng lý chính tâm » để biến sang khuynh-hướng « Cùng lý trí dụng », rõ-ràng đạo-học tâm-linh thực-hiện đã đi sang « duy lý thực tiễn » rồi vậy.

SƯ-KHÍ THỜI HẬU-TRẦN

Sử chép : Nhà Trần có 12 Vua, khởi từ năm Bình-Tuất (1224) đến năm Kỷ-Mão (1398) cộng 74, và Hậu-Trần 7 năm ». (Toàn-Thư)

Sau khi cha con Quý-Ly tuy dẹp được các cuộc nổi-loạn do phái thủ-cựu trong nước cầm đầu, lại bị bại vào tay nhà Minh do nhà Nho Việt-Nam thủ-cựu cầu cứu, rồi bị đem sang Tàu, bấy giờ giới trí-thức Việt-Nam trong nước mới tỉnh-ngộ đã rước voi về đày mỡ, nhưng tỉnh-ngộ thì đã muộn. Đây là trường-hợp của Lê-Cảnh-Tuân với Bùi-Bá-Kỳ.

Lê-Cảnh-Tuân tên tự là Tử-Mưu, người huyện Đường-An làng Mộ-Trạch, thừa nhỏ có chí-khí, khoảng năm Xương-Phù (1377-88) nhà Trần, đỗ Hương-tiến, cùng với Bùi-Bá-Kỳ là bạn thân. Cuối đời Trần, Quý-Ly cướp ngôi, Tuân bàn mưu với Kỳ đi sang Tàu (Yên-Kinh) xin viện quân về đánh Hồ. Nhà Minh sai Trương-Phụ, Mộc-Thạnh, Hoàng-Phúc chia làm ba đường đánh xuống, Kỳ làm tiên-phong hướng-đạo, bắt cha con Hồ-Quý-Ly đem sang Bắc-Kinh. Người Minh cho Kỳ làm chức Tham-Nghị. Tuân mới đưa lên cho Kỳ bức thư vạ-lời, có tiếng là « Vạn-ngôn-thư », đại-khải nói rằng :

« Nhà Minh trước có sắc cho Bá-Kỳ theo quân đi đánh giặc, hứa chờ khi bắt được cha con họ Hồ rồi, thì kén con cháu nhà Trần mà lập làm Vua, cho ở lại nước phò Vua. Nay lại đem chia nước ta làm quận huyện, chỉ cấp cho tên sai-phu để coi miếu thờ nhà Trần. Nếu chấp lời trước mà tâu lại, biện bạch lời nói của kỳ lão là vu, họ Trần chưa tuyệt, cố xin lại phong Vương cho nhà Trần, đó là thượng-sách. Nếu không được thế thì xin làm quan coi từ-đường cho nhà Trần, đó là trung-sách. Còn đến làm chức Tham-Nghị của Minh, tham tước lộc thì là hạ-sách. Làm được thượng-sách thì tôi xin đưa thân để ông dùng như sâm quế trong tủ thuốc của ông. Nếu được trung-sách, tôi xin để ông sai bảo cầm cái mâm nạm rượu, trong khi tế-lễ ở từ-đường. Không được thế mà làm hạ-sách, thì tôi xin về quê nhà nhân-tản cho qua tuổi già mà thôi ».

Đến khi Bá-Kỳ vì có gì khác bị tội với nhà Minh, người Minh tịch-biên nhà cửa của Kỳ bắt được lá thư ấy, sai điều tra. Tuân bèn đổi tên họ trốn tránh. Về sau người Minh mở trường học, Tuân muốn đến coi, con ông ta can, ông bèn nói :

« Nhà ta đời đời ăn lộc, thư vạn-ngôn đã tiết-lộ không phải ít, ngày nay hết lòng thành báo nước tuy chết cũng vinh, danh tiếng là người trung nghĩa còn đẹp trong sử xanh muôn đời, ta còn sợ gì ? ».

Nói rồi bèn đi chơi Trường-An, nhận chức nhà giáo ngầm mưu-đồ báo quốc. Chẳng bao lâu người Minh khám-phá ra « thư vạn-ngôn » là do đầu ra, liền bắt Tuân tống sang Yên-Kinh vặn hỏi : « Người khuyên Bá-Kỳ âm mưu làm phản là tại sao ? » Tuân đáp : « Người Nam chỉ đề ở nước Nam, con chó kẻ trộm cắn người không phải chủ nó, sao còn hỏi làm chi ? » Vua Minh giận tống vào ngục Kim-Lăng, được năm năm bị bệnh mắt ở đày ».

(theo Phan-Huy-Chú trong *Lịch-Triều Hiến-Chương Loại-Chí*, mục Nhân-vật-chí)

Đời sau xưng-tụng « Vạn-ngôn thư » của Cảnh-Tuân, nhưng xét kỹ thì hành-động vọng-ngoại của nhà Nho như ông là mù-quáng, không đạt. Coi dân nước như của riêng một họ, một nhà, mà làm một việc xuân-động lại tưởng là chính-ngĩa.

Ngoài ra có Vua tôi Trùng-Quang, cố gắng đứng lên tranh-đấu với quân Minh xâm-lãng trong bảy năm trời, kết-cục Vua Trùng-Quang thua trận bị bắt đưa về Yên-Kinh, đến nửa đường Vua nhầy xuống biển cùng với danh tướng Nguyễn-Xúy nhầy theo, đều tuân-tiết. Còn như Nguyễn-Biêu, Cảnh-Dị, Đặng-Dung cũng rất oanh-liệt. Sử-gia Ngô-Thời-Si bàn rằng :

« Chính-khí ở trong Trời Đất, sấm-sét, gió-bão cũng không sợ, qui thần không dám gần, xem như lời Nguyễn-Biêu, Cảnh-Dị, Đặng-Dung mắng quân giặc như tiếng sét đánh tan mọi vật, sương mùa thu làm khô héo cỏ cây,

coi sống chết là tầm thường, dù gươm giáo cũng không làm tan chí-khí, băng sương không làm nát tấm lòng vàng đá được ».

(Việt-Sử Tiên-An)

Cảnh-Dị là con Cảnh-Chân, Đặng-Dung là con Đặng-Tất. Chân và Tất có công đánh giặc mà bị Vua Giản-Định giết oan, vậy mà Dị và Dung không đi với giặc để báo thù cha, lại cùng nhau phò giúp Vua Trưng-Quang để chống với quân Minh cho đến chết, đủ biết là hạng người biết rõ chính-nghĩa và dám hy-sinh cho chính-nghĩa.

« Sử chép khi Trương-Phụ là tướng nhà Minh bắt được Cảnh-Dị và Đặng-Dung, hai người mắng Phụ rằng : « Ta muốn giết mày, lại bị mày bắt chúng ta, đó là lòng Trời ». Phụ giận giết cả, moi gan mà ăn ».

(Toàn-Thư — Việt-Sử Tiên-An)

Đặng-Dung còn để lại cho đời sau bài thơ lịch sử :

Thế sự du-du nại lão hà !
 Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
 Thời lai đồ diếu thành công dị,
 Sự khứ anh hùng ảm hận đa.
 Trí chúa hữu hoài phù địa trực,
 Tỳ binh vô lộ vấn sơn hà.
 Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
 Kỳ độ long tuyền đới nguyệt ma.

Dịch :

Việc đời man-mác tuổi già thôi !
 Đất rộng, Trời cao chén ngậm-ngồi.
 Gặp-gỡ thời-cơ may những kẻ,
 Tan tành sự thế luống cay ai !
 Phò Vua bụng những mong xoay đất,

Gột giáp sông kia khó vạch trời.
 Đầu bạc giang sơn thù chưa trả,
 Long tuyền mấy độ bóng trăng soi.

(Tân-Đà dịch)

Nhưng tiêu-biểu cho sĩ-khí một thời ấy là Nguyễn-Biểu, được xưng là Nghĩa-Vương. Theo « Nghĩa-sĩ-truyện » của Hoàng-Trùng đời Lê là cháu ngoại của Nguyễn-Biểu, đỗ đầu Hoàng-Giáp khoa Kỳ-Tỵ (1498), đồng-khoa với Bàng-Nhân Lương-Đắc-Bằng thầy học của Trương-Trình Nguyễn-Bình-Khiêm.

« Nghĩa-Vương-Ký : Sử chép rằng Vua qua Hóa-Châu, sai Đài-Quan là Nguyễn-Biểu, sung chức Sứ cầu phong, sang dâng các phẩm vật. Nguyễn-Biểu nghiêm sắc mặt mà mắng Phụ. Phụ giận lắm bắt giết đi, nhà Trần mất.

Ông Hoàng-Công-Trùng trong « Nghĩa-Sĩ-Truyện » kể rằng :

« Đức Nguyễn-Biểu, người huyện Chi-La, làng Bình-Hồ. Đậu Thái-Học-Sinh về đời Trần Trưng-Quang, làm quan đến chức Điện-Tiền-Thị-Ngự-Sứ. Tính ngài rất cương-trực, gặp việc thì dám nói. Trước đây giặc Minh sai Trương-Phụ đắp thành trên núi Nghĩa-Liệt (tức Rú-Rum). Vua Trưng-Quang đắp thành ở Chi-La phía Nam sông Lam cùng giặc đối lữ.

Về sau Vua vào Hóa-Châu. Trong năm Vinh-Lạc Minh-Thái-Tổ có sắc chiếu tìm con cháu nhà Trần. Vua mới sai Ngài đi Sứ cầu phong. Ngài bèn bái trước bệ rồng một linh mệnh ; tiện đường Ngài về thăm nhà bái yết Tô-Tiên và sắm sửa hành-trang rồi mới lên đường. Đến trước quân dinh Trương-Phụ, giặc bảo Ngài lạy, Ngài đứng vững không lạy. Nhân thế, giặc bày tiệc, nấu một đầu người mời Ngài, để dò xem ý-tứ thái-độ. Ngài bèn cầm đũa khoét hai mắt, hòa với dấm mà ăn. Khi đưa món ăn tới, Ngài cười mà nói : « Ta người Nam mấy khi được ăn đầu người Bắc ».

‘ Trương-Phụ than rằng : ‘ Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không chút sợ-hãi. Giặc biết không thể làm Ngài khuất-phục được, lấy lễ mời Ngài về. Ngài về tới cầu Lam. Trong khi ấy có hai cha con Phan-Liêu, Phan-Quy-Hữu từng hàng giặc được làm chức Tri-Châu tỉnh Nghệ-An, hay cùng với giặc ra vào ton-hót. Vì thế mà Trương-Phụ mới hỏi Liêu xem Ngài là hạng người thế nào ở Việt-Nam. Liêu vốn cùng Ngài không hợp, bèn hót rằng : ‘ Người ấy là hào kiệt bên nước Nam, ông muốn lấy nước Nam mà tha cho y về thì việc làm sao xong ? ‘ Trương-Phụ cho là phải, tức thì cho người đuổi theo bắt Ngài trở lại. Ngài tự đoán biết tất phải chết, lấy tay dẽ vào cột cầu Lam rằng : ‘ Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn-Biêu tử ‘. Nghĩa là ngày mồng một tháng bảy Nguyễn-Biêu chết.

‘ Khi Ngài trở lại, Trương-Phụ trách Ngài vô-lẽ, quân tá hữu bắt ép Ngài phải lạy, Ngài càng không chịu khuất, nghiêm sắc mặt mắng Trương-Phụ rằng : ‘ Bề trong thì lấy kế dẽ mưu đánh lấy, bề ngoài thì phao rằng đem quân sang dẽ làm việc nhân nghĩa, đã hứa lập con cháu nhà Trần mà lại phân-chia ra quận huyện để cai trị. Không những cướp của-cải quí-báu, mà lại còn giết hại sinh dân. Bay chính thực là ngược tặc !

‘ Trương-Phụ nổi giận bắt trói Ngài vào trước Chùa An-Quốc, dưới cầu Lam, đánh cho chết. Sau khi Ngài mất, Vua Trưng-Quang được tin thương tiếc vô cùng, có làm văn tế dẽ an-ủi vong-linh :

‘Thạn rằng : sinh-sinh, hóa-hóa, cơ huyền tạo mờ-mờ ; sắc-sắc, không-không, bụi hồng-trần phơi-phới.

Bất cộng thù, thiên địa chứng cho ; vô cùng hận, qui thần thế với.

Nhớ thừa Tiên-Sinh, cao dơ mạo trại, chăm chăm ở ngôi đài-gián, dành làm cột đá dẽ ngăn dòng.

Tới khi Tiên-Sinh xa gác vô cầu, hăm-hăm chỉ cán cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nổi.

Thối tinh-chiên Hồ-ức chín hăm ; gan thiết thạch Tô-công dẽ đổi.

Quan-Vân-Trường gặp Lữ-Mông dẽ xa cơ ấy, màng thấy chữ ‘ hệ tế hà cấp ‘ dạ những ngài-ngài ;

Lưu-Huyền-Đức giận Lục-Tồn mong giã thù này, nghi đến câu ‘ thường đàm bất vong ‘ lòng thêm đội-đội.

Sầu kia khôn lấp cạn dòng ; thảm nợ dẽ xây nên núi.

Lấy chi báo chường hậu đức, rượu kim-trương một lọ, voi-voi ngựa chóc ba tuần ;

Lấy chi ủy thừa phương hồn, văn dụ tế mấy câu, thăm thăm ngõ thông chín suối.

(Trần-Trùng-Quang)

‘ Vị Sư chùa Yên-Quốc cũng có bài kệ bằng văn nôm như trên dẽ tụng cái chí-khi của Nguyễn-Biêu :

‘Choi-chói một vừng tuệ nhật ; ùn ùn mấy đóa từ vân.

Tam-giới soi hòa trên dưới ; thập phương trải khắp xa gần.

Giải-thoát lần-lần nghiệp-chướng ; quang khai chốn-chốn mê tân.

Trần-quốc xây vừa mặt tạo ; Sứ Hoa bồng có trung thân.

Vàng đúc lòng son một tấm ; sắt rèn tiết cứng mười phân.

Trần-kiếp vì đầu oan khổ ; phương hồn đến nổi trăm luân.

Tế-độ dạn nhờ từ phạt ; chân linh ngộ được phúc thần.

(Sư Chùa An-Quốc. Trích theo bài ‘ Nguyễn-Biêu, một gương nghĩa-liệt ‘ của Hoàng-Xuân-Hãn trong tập-san

Khai-Tri Tiến-Đức, số 2 và 3, Hanoi (1941)

«Khi Nguyễn-Biêu nhận mệnh-lệnh đi Sứ của Vua Trưng-Quang, vua có tặng bài thơ đường luật :

Mấy vần thơ cũ ngự hoàng-hoa,
 Trịnh-trọng rày nhân định khác ca.
 Chiêu phượng mười hàng tơ cận kẻ,
 Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha.
 Tang đồng đã bầm lòng khi trẻ,
 Khương quế thêm cay tính tuổi già.
 Việc nước một mai công ngõ ven,
 Góc lân danh tiếng đợi lâu xa.

Và Nguyễn-Biêu có họa lại trước khi lên đường « nghĩa sĩ ».

Tiếng ngọc từ vầng trước bệ hoa,
 Ngóng tai đồng vọng thủa thi ca.
 Đường mây vó kỵ lần-lần trải,
 Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
 Há một cung tên lồng chi trẻ,
 Bội mười vàng sắt đúc gan già.
 Hồ mình và thiếu tài chuyên đối,
 Dịch lộ ba ngàn dám ngại xa.

«Và lúc ăn cỗ đầu người đã dọn ra, ông có ngâm bài thơ còn truyền-

tặng :

Ngọc-thiện, trân-tu đã đủ mùi,
 Gia hào thêm có cỗ đầu người.
 Nem công, chả phượng còn thua béo,
 Thịt gấu, gan lân hẳn kém tươi.

Ca lối lộc mình so cũng một,
 Vật bầy thỏ thù bội hơn mười.
 Kìa kia ngon ngọt tầy vai lợn,
 Tráng si như Phàn tiếng dè đời.

Nghĩa-Sĩ-Truyện của Tiến-Sĩ Hoàng-Trùng viết tiếp :

«Vua Lê-Thái-Tổ khởi nghĩa ở núi Lam, cùng quân Minh đánh nhau ở chùa Bình-Thanh (Chí-Linh Hải-Dương). Ngài báo mộng rằng sẽ đến giúp. Quả thực quân Minh thua to. Sau lúc đã đại định rồi, Vua hạ-chiếu lập đền thờ ở làng cũ, sắc phong làm Nghĩa-sĩ Đại-vương, sai quan mỗi năm về tế, cho cắt một người trong con cháu làm chức phụng tế, hai người phụ tế, sáu tên hầu rượu để thờ Ngài.

Về sau con cháu Ngài đời đời qui hiền, người ta cho là vì lòng trung nghĩa của Ngài mà Trời báo-đáp.

Ồ ! lúc thời mạt cùi đầu theo, làm kẻ sĩ mà không dám can-gián ; gặp tai nạn thay đổi tiết-tháo, ai là bầy tôi trung thần theo nghĩa tử-tiết. Chỉ có một Ngài, gặp thời cuối vận, nước nhà nghiêng ngửa tan-lìa mà hay vì nước hết lòng, bỏ sống để giữ điều nghĩa. Như thế, ngàn muôn năm sau nghe đến phong thanh, bưng bưng như còn sinh khí. Ở đời có kẻ tham sống hàng giặc, thấy thế không hồ thẹn hay sao ? ».

(Trích-dịch ở «Nghĩa-sĩ-truyện» đăng trong tập-san

Khải-Trí Tiến-Đức số 2—3 Hanoi 1941)

KẾT-LUẬN

Xét đại-khái lịch-trình biến-thiên trong tư-tưởng thời Trần trên dưới hai thế-kỷ, chúng ta nhận thấy có hai khuynh-hướng căn bản khác nhau.

Lúc đầu vua Trần-thái-Tông thừa kế tinh-thần Tam-giáo của Thiên-học đời Lý mà phát-triển và thực hiện trong hành động hiện-sinh dân-tộc

đúng theo triết-lý then chốt của Kinh Kim-Cương ; «Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm ». Nghĩa là : «Không nên chấp vào chỗ nào mà khai triển tâm». Đây là giải thoát dần-dần bằng hành-vi vô cầu, tự quên mình cho tha nhân, quốc gia, xã hội vậy. Khuynh-hướng ấy được Thánh-Tông, Nhân-Tông noi theo để rồi phát triển vào ngành Thiên-Tông của phái Trúc-Lâm Tam-Tồ (Nhân-Tông, Pháp-Loa và Huyền-Quang) là một dòng Phật học « Thiên » đặc-biệt Việt-Nam, bắt đầu nhập-thế hữu-vi đi ra xuất thế vô-vi, nghĩa là thừa-nhận cuộc đời nhân-sinh thế-gian là có thực một cách tương-đối, mà người ta phải phủ-nhận dần dần trong ý-nghĩ cũng như hành-vi để triển-khai đến cái ý-thức vũ-trụ vô-cầu, thân nhiên thoát tục, « Cái thân ngoại vật là tiên trên đời ». (Ôn-Như-Hầu).

Đi đôi với cái dòng tư-tưởng Tam-giáo dân-tộc ấy của thời Lý truyền lại, kể từ thuyết «Dung-tam-tế» của Vạn-Hạnh, có dòng Nho học dần dần tiến triển kể từ vua Lý-Thánh-Tông 1070 «Xây sửa Văn-Miếu, tô tượng Khổng-tử, Chu-Công và phối-tượng vẽ 72 bậc Hiền-Nho, bốn mùa cúng tế, Hoàng-tử, đến học » (Toàn-Thư).

Nhưng cái Nho-học ấy là cái học theo Cửu-Kinh do Minh-Sởng và Hoàng-Thành-Nhã sang Tàu xin về cùng với Đại-Tạng-Kinh năm 1007.

Sang triều Trần, hưng-thịnh vào cuối thời nhà Tống bên Tàu, cái học Trình Chu với khuynh-hướng «Cách vật trí tri» đã lưu hành ở bên Trung Hoa, cho nên Trần-Thái-Tông mới dựng Quốc-Học-Viện bên ta mở đầu triều tập học-giả giảng về Tứ-Thư của họ Khổng. Do đấy mà ảnh hưởng Tống-Nho bắt đầu truyền bá vào Việt-Nam trong giới sĩ-phu đương-thời. Mới đầu, vì ảnh hưởng Phật-giáo còn sâu rộng cho nên chủ-trương «tịch tà đạo» của Tống Nho chưa ảnh hưởng gì vào tư-tưởng Tam-giáo. Cho nên mới có khuynh-hướng Nho-học của Chu-văn-An, chú về «Cùng lý chính tâm», khác với khuynh-hướng Nho-học của Trình-Chu, chú về «Tức vật cùng lý». Một đảng tìm Đạo

lý cùng tột ở nội quan thực hiện cái ý thức ngay thẳng nghĩa là Thể và Dụng nhất-trí, lấy Thể điều tiết Dụng, Tri và Hành hợp nhất thì đạt được đến nguyên-lý vạn vật nhất thể, không có nội ngoại, vật khách, với tâm chủ nữa, tức là hợp cái đạo nội ngoại vậy. Một đảng theo Chu Trình đem cái ý thức tri-giác đến vật khách-quan bên ngoài để quan-sát lần tìm cái điều lý liên-quan đến nguyên-lý cùng-tột. Như vậy thì dùng đến cái lý-trí suy tưởng, tức là cái biết của tri-thức mà tách nó khỏi tác dụng của tinh-ý đạo-đức. Thế là phân chia Tri với Hành là hai vậy.

Xem như thế đủ thấy Chu-Văn-An ở Việt-Nam thời bấy giờ đã có cái học tiên-phong cho cái học Minh-Nho sau này, tức là cái tâm-học của Vương-Dương-Minh lấy «Tri Hành hợp nhất» làm tôn chỉ.

Sau Chu-Văn-An có Mạc-Đĩnh-Chi còn noi theo được tôn-chỉ đạo-học thực-hiện «Cùng lý chính tâm», nhưng bắt đầu từ Trần-Khắc-Chung triều Minh-Tông thì tinh thần đạo-học đã mất thành-tín vì ảnh-hưởng «Tức vật cùng lý» của Tống-Nho. Cho nên đến Lê-Bá-Quát, nhất là Trương-Hán-Siêu thì cái học đức-tính hầu như mất hẳn vào cái học từ-chương mà chủ-trương «tịch dị đoan» mới nhóm khởi. Ngô-Thời-Si trong «Việt-Sử Tiêu-Án» có viết về họ Trương như sau :

«Siêu có tài văn chương và chính sự, rất thích bài-xích dị-đoan. Vua chỉ gọi là ông thầy chứ không gọi tên. Nơi ông ở là Phúc-Am, cách An-Đặng có một bến sông, ông yêu mến sơn-thủy núi Dục-Thúy, dựng nhà ở đó, nay hãy còn di-tích khắc vào đá, ai trông thấy cũng ưa-chuộng. Có điều sỗ-đoan là không giao-du với người đồng-liệt, chỉ quen thân bọn hầu cận Vua, như tên Tù-trưởng Lạng-Giang, tên đầy tớ Chúa Quỳnh-Lâm, đều mộ chúng giàu mà gả con gái cho bọn phi-loại, đời bấy giờ người ta chê lắm ».

Đấy là Nho-Sĩ đã không giữ nhân-cách vì bỏ cái học đức tính. ●

Đến thời cuối nhà Trần, sang nhà Hồ, cái học thực-học bắt đầu phản-ứng, nhưng lại đi theo tôn-chỉ «Cùng lý trí dụng» chứ không tin vào cái học

« Chính tâm » nữa. Do đấy mà dần-dần tinh-thần Tam-giáo lấy Thiên-học làm cơ-bản dung hòa không còn nữa. Vua Nghệ-Tông ăn chay chỉ vì Tô-Tiên có cái tục ấy nên phải giữ chứ cũng không biết mục-dịch để làm gì. Bởi thế mà bước sang triều-dại nhà Lê, Nho giáo nghiêm-nhiên ở địa-vị độc-tôn và chính thống, kết-quả Nho-sĩ tự giam trong một hệ-thống tư-trưởng đóng cửa, trở nên cố-chấp biến thành một giai cấp sĩ phu thống-trị đứng cách-biệt với nhân dân bị trị.

TA QUANG PHÁT

kinh thi nước việt
(việt sử dân ca)

(x n đọc VHVS số 1, 1971)

3

Núi cao, sông hãy còn dài,

Năm năm bão oán, đời đời đánh ghen.

Núi cao, núi Tân-viên ở huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, núi đứng cao thẳng như hình cái lọng cho nên có tên là Tân-viên (*tán*, lọng, dù ; *viên*, tròn). Hoặc nói trên đỉnh núi luôn luôn có mây phủ, tỏa rộng ra như cái tán tròn. Ở chân núi và đỉnh núi có đền thờ thần Tân-viên, tức thần Sơn tinh. *Sông*, nói sông Đà phát nguyên ở tỉnh Vân-nam của Trung-quốc, chảy qua Lai-châu, Sơn-la, Việt-tri, Sơn-tây rồi nhập vào Hồng-hà. *Năm năm bão oán*, nói mỗi năm Thủy-Tinh ở sông Đà dâng nước lên đánh Sơn-Tinh ở núi Tân-viên. *Đời đời đánh ghen*, nói mỗi đời, mãi mãi Thủy-Tinh ghen tương không được vợ mà dâng nước đánh Sơn-Tinh vào mùa thu.

Hùng-Vương có nàng Công-chúa My-nương. My-nương, nhan sắc tuyệt luân, vừa đến tuổi cập kê, có tiếng đồn khắp thiên hạ.

Thục-Vương Phán sai sứ đến cầu hôn. Vua Hùng muốn gả. Quan Lạc-hầu can rằng :

— Hân muốn dòm ngó mà lấy nước ta đó,

Hùng-Vương sợ sinh hiểm khích.

Lạc-hầu tâu :

— Nhà vua đất rộng dân đông, tìm người nào có kỳ tài dị thuật mà kén làm rể rồi lập quân-đội hùng-cường thì có lo gì ?

Hùng-Vương cho là phải mới tuyệt-giao với Thục-vương rồi cho tìm khắp trong nước người có kỳ tài dị thuật để kén khách đông sàng.

Thần Sơn-Tinh ở núi Tân-viên cùng bạn là thần Thủy-Tinh ở sông Đà đến ứng tuyển. Được hỏi về kỳ-tài dị-thuật, Sơn-Tinh tâu có phép trông suốt ngọc đá, Thủy-Tinh tâu có phép nhập vào nước lửa. Vị nào cũng có tài cao phép lạ.

Hùng-Vương cả mừng, bảo Lạc-hầu :

— Xem tài hai vị, ta vừa ý cả hai, nhưng ta chỉ có một người con gái thì biết gả cho ai ?

Lạc-hầu mê-muội, không biết dùng thủ đoạn để giữ cả hai bực anh-tài dùng làm dưng-tướng cho quốc-gia, mới tâu :

— Vua nên hẹn với hai vị : hễ ai dâng nộp sinh-lễ trước thì vị ấy được rước vợ.

Vua Hùng-Vương vì quá mừng mà mất sáng-suốt, không biết rằng gả cho vị này mà không gả cho vị kia thì sinh hậu-hoạn. Tài phép của họ càng cao thì tai nạn của họ báo oán càng hiểm. Cả triều-đình bấy giờ không ai có ý kiến cao-siêu để thu-dụng cả hai vị anh tài ấy. Sao không báo cho họ chờ vài ngày sẽ giải quyết việc chọn lựa khách đông sàng, rồi cho tìm khắp trong trăm họ nhân dân một mỹ nhân có dung sắc tương-đương hay hơi kém hơn với My-nương mà nhận làm Công-chúa, để hẹn với hai vị anh tài Sơn-Tinh và Thủy-Tinh : Hễ ai đem sinh-lễ đến trước thì cưới Công-chúa chị, ai đem sinh-lễ đến sau thì cưới công-chúa em. Như thế thì hai vị anh-tài đều được vợ cả hai mà Triều-đình lại được cả hai ông rể quý đầy đủ phép lạ tài cao, và hai ông bạn Sơn-Tinh với Thủy-Tinh khỏi vì một mỹ-nhân mà sinh thù đánh ghen báo oán như thói đàn bà ?

Hùng-Vương nghe lời ngu-quần của Lạc-hầu, bảo hai bực anh-tài về chuẩn-bị sinh-lễ rồi dâng đến cho mau, ai dâng đến trước thì rước vợ, ai dâng đến sau thì chịu lạnh-lùng chân đơn gối chiếc.

Sơn-Tinh về núi Tân-viên, suốt đêm thu-thập các thổ-vật : vàng, bạc, ngọc ngà, sừng tê, chim quý, thú lạ, mỗi thứ một trăm. Hôm sau sáng tinh sương, Sơn-Tinh đem sinh-lễ ấy đến dâng Hùng-Vương và rước My-nương lên núi Lôi-Sơn.

Đến chiều tối, Thủy-Tinh mới đem sinh-lễ đến như trần châu, đồi mồi, san hô, cá kinh, cá nghệ, mỗi thứ một trăm. Hùng-vương từ không nhận sinh-lễ vì đã gả Công-chúa My-nương cho theo Sơn-Tinh từ sáng rồi.

Thủy-tinh đã cực nhọc đem sinh-lễ đến rồi phải cực nhọc đem sinh-lễ về, mới nổi giận dâng nước lên cao và sai binh tôm tướng cá đuối theo Sơn-tinh để đoạt vợ lại. Thần thánh mà quên hết tình nghĩa bạn hữu chỉ vì một mỹ-nhân kiều-diễm.

Sơn-tinh đem My-nương lên đỉnh Tân-viên tránh lụt.

Rồi năm này qua năm khác, đời này qua đời khác, Thủy-tinh vẫn không nguôi cơn ghen, cứ độ mùa thu tháng 8 tháng 9 dâng nước lên thành lụt đánh Sơn-tinh, tàn hại cả mùa-màng của nhân-dân vùng ấy.

Có lẽ vì nhận thấy cứ độ mùa thu tháng 8 tháng 9 có gió mưa nước lụt làm hại mùa-màng mà vua với quan không có sáng-kiến đào kinh tháo nước, đắp đê giữ mùa, và thần linh cứ mãi gieo tai họa, nhân-dân thuộc ấy mới bịa ra chuyện Sơn-tinh Thủy-tinh để giáng-tiếp chê vua là tối, chê quan là ngu và chê cả thần-linh là hèn-hạ chỉ biết đánh ghen báo oán như thói con trẻ đàn bà mà hát lên câu :

Núi cao, sông hãy còn dài,

Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen.

4

Sông sâu suối hiểm làm vầy,
 Ai xui em đến chốn này gặp anh ?
 Đào tơ sen ngó xanh xanh,
 Ngọc lành phải giá, gái lành phải duyên.
 Cho hay tiên lại gặp tiên,
 Phụng-hoàng há dễ đứng chen cùng gà ?

Vua Hùng-vương có một nàng công-chúa sắc dung mỹ-lệ tên là Tiên-Dung Mỹ-nương. Tuổi lên mười tám, công-chúa không muốn lấy chồng, thích du-ngoạn đi khắp thiên-hạ, được Hùng-vương cung và chiều theo.

Mỗi năm khoảng tháng hai, tháng ba, công-chúa trang-bị thuyền bè rong chơi lênh-dênh trên mặt biển, vui thích mà quên về.

Lúc ấy ở làng Chử-xá (làng có nhà ông họ Chử) một người dân tên Chử-Vi-Vân có một đứa con trai mà người trong làng quen gọi là Chử đồng-tử (chú bé họ Chử). Hai cha con bán-tính hiền-lành, nhà nghèo lại gặp cơn hỏa-hoạn, tài-sản tán-tận, chỉ còn một cái khổ vải, khi ra khi vào hai cha con thay nhau mà mặc. Cha già yếu mới dặn con : « Ta chết thì để trường mà chôn, cái khổ vải lưu lại cho con mặc để khỏi xấu hổ ».

Cha mất, Chử đồng-tử không nhân-tâm y đúng lời cha, bèn chôn cha luôn khổ.

Cậu trai họ Chử thân-thể lỏa-lõ, đói lạnh không xiết, qua lại trên bãi sông, cầm cần câu cá, gặp thuyền buôn thì đứng dưới nước mà xin bố-thí. Bồng thuyền của công-chúa Tiên-Dung chợt đến, chàng nghe tiếng trống chuông sáo địch inh-ôi, thấy bóng nghi tượng cờ xí tung-bừng mà kinh hãi không biết trốn tránh nơi đâu. Trên bãi cát bồi có đám sậy lơ-thơ ba bốn gốc, chàng bèn ẩn trốn vào trong, đảo cát thành huyết mà vùi thân, lại lấy cát phủ lên mình cho khuất. Phút chốc công-chúa Tiên-Dung đi thuyền đến đấy,

nàng dạo chơi trên bãi cát, gọi thị-nữ giăng màn bọc quanh đám sậy. Công-chúa vào trong màn cời xiêm y xối nước tắm rửa giữa trời. Nước chảy cát trôi, thân thể của Chử đồng-tử lộ ra. Giây lâu mới nhận ra là con trai, công-chúa mới bảo : « Ta không thích lấy chồng, nay gặp người này trong cát ngẫu nhiên lộ ra, thì ắt là duyên trời phối-hợp. Người hãy mau dậy tắm rửa rồi mặc quần áo mà xuống thuyền cùng ta ».

Những người trong thuyền đều cho là một cuộc gặp gỡ định-mệnh xưa nay chưa từng có : đôi trai gái gặp nhau ngẫu-nhiên trong lúc đều không có một mảnh vải che thân.

Ngồi trong thuyền Chử đồng-tử kể hết duyên do, công-chúa Tiên-Dung nghe qua thương cảm lắm lúc buông tiếng thở dài. Công-chúa bảo chàng cùng làm chồng vợ. Chàng cố từ. Công-chúa bảo : « Duyên đôi ta do trời tác-hợp, sao chàng lại khước-từ ? » Hai người bèn cùng ăn ở với nhau.

Cuộc hôn nhân quá tự-do này lọt đến tai Hùng-vương ở triều-nội. Vương nổi giận : « Tiên-Dung không chuộng danh-tiết, không tiếc của cải của ta, dạo chơi giữa đường lại hạ giá lấy kẻ nghèo hèn, thì còn mặt mũi nào mà thấy ta nữa ? »

Công-chúa nghe được không dám trở về, bèn cùng Chử đồng-tử mở chợ búa lập phố-xá lần lần thành một cái chợ to, gần duyên-hải toàn là dân chài lưới. Khách thương ngoại-quốc qua lại buôn bán kính tôn Tiên-Dung và Chử đồng-tử làm chủ. Chử đồng-tử thường đem vàng theo thuyền buôn ngoại-quốc xuất-ngoại mua hàng-hóa quý-báu đem về bán lấy lời làm kế sinh-nhai. Chẳng bao lâu hai vợ chồng công-chúa trở nên giàu có. Nhân đó công-chúa mới bỏ tiên ra xây cất lầu gác nguy-nga để sống lại những ngày cảnh vàng lá ngọc trong cung đền. Còn Chử đồng-tử vốn là kẻ nghèo hèn khổ rách cơm xin, tuy thành triệu-phú mà vẫn không kiêu-cãnh thường lấy lòng từ-bi bác-ái giúp đỡ nhân-dân khắp trong vùng. Tinh binh-dân gián-dị của chàng lần lần được Tiên-Dung thả miễn. Nàng hòa mình sống chung chạ

với nhân-dân, coi nhân-dân như người ruột thịt.

Hai vợ chồng công-chúa lại không có một mụn con nào. Nhân không bản-buju về con cái, hai vợ chồng thường ngao-du khắp nơi tìm thầy học đạo tu tiên. Nhưng hoài công tốn của, hai vợ chồng mới giác-ngộ hiểu được cái chân hạnh-phúc ở lòng từ-bi bác-ái đối với nhân-quần chớ không phải ở chốn riêng biệt ich-kỳ nơi Nhuợc-thủy Bồng-lai. Vì thế hai vợ chồng công-chúa hằng đem của cải ra bố-thí giúp đỡ nhân-dân, lấy cái hạnh-phúc của đại-chúng làm cái vui của riêng mình. Cho nên nhân-dân trong vùng đều mến phục hai vợ chồng công-chúa. Có việc tranh giành tố-tụng, họ đều đến nhờ Tiên-Dung phân xử, vì họ vẫn coi Tiên-Dung như vị đại-diện của Hùng-vương. Đến tay Tiên-Dung, mọi án bí-mật đều phân minh, mọi nỗi oan tình đều soi tỏ. Tiên-Dung lại dạy họ lấy lễ nghĩa và tình thương mà ăn ở với nhau, lấy nhậ-nhục thứ đung mà cư-xử với nhau. Vì thế việc tố-tụng lần lần tuyệt dứt. Họ sống hòa nhã êm thấm với nhau mà không biết có luật-pháp có vua quan. Chính vì thế mà các tham-quan ô-lại của triều-đình lần lần bị nhân-dân oán ghét lánh xa. Những thám-tử của Hùng-vương tâu báo rằng chính họ đã tận mắt trông thấy những lâu gác cung điện nguy-nga, dân-chúng bốn phương tụ-tập lại đề nhờ Tiên-Dung phân xử, khắp vùng dân-chúng âu ca lạc nghiệp, nhà không đóng cửa, đường chẳng nhật của roi, người già cả gõ bôn ca hát khởi phải khuân vác nặng nề. Thấy giang-san của mình lầnlầ thu hẹp lại, vì uy-tín của Tiên-Dung ngày một lan rộng ra xa, Hùng-vương nổi giận, nghi con mình đang tranh giành thiên-hạ với mình. Vương liền sai một đội chiến-thuyền đi trừ dẹp Tiên-Dung. Lần trước vì giai-cấp, Vương đành lòng từ con không cho Tiên-Dung trở về cung điện, lần này vì quyền-lợi, Vương nhẫn tâm đem binh-thuyền trừ dẹp con. Người đời chỉ vì giai-cấp và quyền-lợi mà sinh ra can qua tàn khốc, cha con ruột thịt chí thân mà cũng trở thành địch thù ghê-gớm. Binh triều đã lên đường tiêu loạn. Dân-chúng liền xin Tiên-Dung phân binh án ngữ. Tiên-Dung cười rằng: « Chuyện này không phải tự ta làm ra, cũng là trời giun rui, sinh từ tự nhiên

ta không dám chống lại cha, hãy thuận theo mà nhận điều sửa dạy của người, đợi người tàn-sát ».

Lúc ấy nhân-dân đều kinh hãi, họ ở lại với Tiên-Dung. Họ lên ra sức cuốc đào, lấy đất lấp thành những mô cao ven theo bờ sông làm thế cố-thủ đề bảo-vệ hai vợ chồng Tiên-Dung, vì họ quá mến chuộng nàng.

Chẳng mấy chốc những mô đất cao đầy đã thấy lộ-nhờ khắp ven sông và một cái hầm sâu rộng lại hiện ra gần đấy. Tiên-Dung hay được bèn hội nhân-dân trong vùng lại bàn rằng: « Đạo làm con đâu có phép chống trả lại cha. Phụ-vương ta hiểu lầm ta và ta cũng không có cơ-hội nào để giải bày cho phụ-vương ta rõ. Chi bằng chúng ta là những nhà chài lưới quen sông tự-do giữa trời nước bao la, chúng ta hãy thuận buồm ra biển khơi tìm một hoang đảo xa-xôi mà tạo-lập lại một xã-hội tự-do lý-tưởng. Chúng ta nên ra sức triệt-hạ những nhà cửa, đem kéo cột gạch ngói xuống thuyền, và mang cả trâu bò dê lợn gà chó để làm giống mà tái-tạo giang-san của chúng ta hầu tránh một cuộc can qua bất nghĩa và bảo-toàn sinh-mạng ».

Khi binh thuyền của Hùng-vương tiến gần tới nơi thì trời sụp tối, mây đen giăng mù mịt, mưa đổ xuống ào ào. Đến nửa đêm gió thổi mạnh đưa đoàn thuyền di-cư tập-thề lớn-lao thẳng tiến ra bề khơi đến một cảnh Bồng-lai lý-tưởng.

Sáng hôm sau cả một khu phố-xá đông-đúc chột biển mắt chỉ còn tro lại những cái nền không dưới ánh mặt trời. Mấy dãy mô đất vừa đắp ven sông đều bị mưa cuốn theo dòng nước. Một cái đầm rộng mênh-mông hiện ra gợn sóng nhấp-nhò theo làn gió thoảng.

Quan quân của Hùng-vương đã chứng-kiến được một cuộc tang-thương hi-hữu: bao nhiêu nhà cửa lâu gác, bao nhiêu dân-chúng và gia-súc đều biệt tăm sau một đêm mưa gió, chỉ còn lưu lại một cái đầm rộng làm di-tích mà thôi. Người mê-tín cho là Tiên-Dung và Chử đồng-tử đã thành tiên đem theo tất cả những sở thuộc lên trời.

Họ đặt tên cái đầm ấy là *Nhất-dạ-trạch*, cái đầm chọt có sau một đêm tang-thương biến đổi, và cái châu ấy là châu *Tự-nhiên*, châu mà đôi trai gái *tự-nhiên* gặp nhau trong một trường-hợp thế-gian hi-hữu. Để tăng thêm vẻ đặc dị đáng tôn sùng, họ lại thêm đặt bịa ra việc nhà sư *Phật-quang* ở núi *Quynh-viên* trên một hòn đảo giữa *Nam-hải* có tặng cho *Chử đồng-tử* một cây gậy và một cái nón thần.

Hôm ấy trời tối, *Tiên-Dung* và *Chử đồng-tử* chưa kịp đến nhà, bèn lưu lại giữa đường, dựng cây gậy và phủ cái nón che lên. Đến đêm khuya canh ba thì hiện ra thành quách lầu vàng điện ngọc, lầu các cung đền, phủ kho miếu xã, vàng bạc trân châu, chiếu giường mùng màn, tiền đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ, bày ra la liệt đầy cả phía trước. Hôm sau người ta trông thấy mà lạ lùng, cũng đem hoa hương ngọc ngà và đồ ăn tiến dâng lên và chịu làm kẻ bề tôi. Lại có văn võ bá quan phân ra quân túc vệ thành lập riêng một nước.

Hùng-vương nghe được cho con gái mình làm loạn mới phát binh đi đánh. Quan binh gần tới, bề tôi của *Tiên-Dung* và *Chử đồng-tử* xin chia quân ra chống giữ. *Tiên-Dung* bảo : « Việc này chẳng phải ta làm, do trời khiến, việc sống chết ở trời, ta sao dám chống lại cha ? Hãy thuận theo mà nhận điều sửa dạy của người, đợi người tàn sát ».

Lúc ấy những kẻ mới phụ theo đều kinh hãi chạy tán loạn, chỉ những người cũ thì ở lại với *Tiên-Dung*. Quan quân đến, phải đóng doanh trại ở châu *Tự-nhiên*, còn cách chỗ của *Tiên-Dung* một con sông to vì trời tối chưa kịp tiến đến.

Đến nửa đêm chọt nổi gió to, giương sóng nhỏ cây, quan quân đại loạn, bộ hạ thành quách của *Tiên-Dung* cùng một lúc tuốt thẳng lên trời, chỗ đấy lồm xuống thành cái đầm to. Sáng hôm sau dân chúng trông không còn gì cả, cho là linh dị bèn lập miếu đường thờ thường cúng tế, gọi cái đầm ấy là đầm *Nhất-dạ*, bãi ấy là bãi *Tự-nhiên* (1).

(1) Trọn phần này là lời dịch trong « *Linh-Nam Chích Quái Truyện* ».

Đoạn cuối do người đời sau thêm đặt ra quá quái dị phi thường khiến cho chuyện cổ-tích này mất rất nhiều giá-trị vì quá khó tin : nào gây thần nón thần, nào cung điện thành quách, nào bá quan văn võ bỗng nhiên lại hiện ra lập thành một nước rồi chọt tất cả kẻ luôn gà chó dê lợn lại bay mất lên trời sau một đêm mưa gió. Ô hay ! Gà chó dê lợn cũng được lên ở trên trời, thì cảnh trời này ô trọc, còn ai có thể tin nổi nữa ? Chẳng qua đây chỉ là một cuộc di-cư tập-thề khéo nguy-trang bằng cách thần thánh hóa cho triều-đình thời truy-nã để tìm một đất tự-do hầu xây dựng một xã-hội lý-tưởng giữa nước rộng trời cao.

5

*Ngó lên rượng lưới phoi đùn,
Nàng tiên phải đọa, anh hùng sa cơ.*

Rượng, cái giàn để phoi lưới đánh cá. *Lưới*, vật bằng chỉ sợi đường thành lỗ thưa để bắt cá bắt chim, hình ảnh chạm bẩy giam cầm, mắc vào thì không thoát ra được. *Phoi đùn*, nói lưới trải ra phoi có chỗ đùn cục lại không phẳng. *Ngó lên rượng lưới phoi đùn*, nói vợ chồng *Mai An-tiêm* từ nhà giam ở *Phong-châu* ra bến sông *Lô* để xuống thuyền đi đày, ngó thấy những miếng lưới của phường chài phoi đùn trên rượng khắp ven sông, biết mình sa cơ mắc vào chạm bẩy của kẻ gièm pha thì không thể nào thoát được. *Nàng tiên phải đọa*, nói *Nàng Ba*, vợ của *An-tiêm* là con gái của nhà quyền quý *Cao Lạc-hầu*, có dung nhan đẹp đẽ như tiên nga mà phải chịu kiếp đọa đày nơi hoang đảo. *Anh hùng sa cơ*, nói *An-tiêm* là bậc anh hùng, bậc có tài đức cao trội trong thiên-hạ, đã từng thân chinh hộ giá vua *Hùng*, có công khải hoang vùng sông *Bờ*, bị *Thi Lạc-hầu* là đứa tiểu nhân gièm pha mà rơi vào chạm bẩy phải bị đày ở đảo hoang *Nam-hải*.

Vua *Hùng-vương* thứ 17 một hôm vì hành ra chợ phố, gặp một đứa bé trai mặt mũi khôi ngô dễ thương mới đưa về cung nuôi làm dưỡng tử, đặt

tên là Mai-yên, hiệu là An-tiêm, cho ăn học thành tài, thấy xa hiệu rộng, cho giữ kho Nội-thàng.

Mai An-tiêm làm việc cần cấn thanh liêm, các Quan-Lang (hoàng tử) không được tự tiện tiêu xài phung phí mà sinh lòng ghen ghét.

Năm 18 tuổi, An-tiêm hộ giá vua Hùng thứ 17 thân chinh đánh rợ Thục, hai lần mạo hiểm rước vua Hùng ra khỏi vòng vây mà được phong làm Nội-dinh Thân-vệ Lạc-tướng.

Năm 20 tuổi An-tiêm dâng sớ xin mở việc khai khẩn đất hoang. Vua Hùng y chuẩn, giao sớ Lạc-diên đại tư nông cho Thi Lạc-hầu chăm sóc, và giao vùng sông Bờ cho An-tiêm khẩn hoang. An-tiêm đợc vợ là Nàng Ba tận tâm giúp đỡ, vùng sông Bờ được trở thành Tân-ấp trù phú, dân đông, ruộng tốt, phú thuế dồi-dào. Còn sớ Lạc-diên đại tư nông của Thi Lạc-hầu đã hao phí nhiều tiền của mà chưa thành tựu được chút ít gì. Nhân đó Thi Lạc-hầu sợ mang tội với thiên-tử mà cố ý hãm hại An-tiêm.

Năm vua Hùng thứ 17 được thất tuần (70 tuổi), theo diên lệ quốc triều, các Quan-lang (hoàng-tử), My-nương (công-chúa), vương thân, Lạc-hầu (tướng văn), Lạc-tướng (tướng võ) trong 15 bộ (Văn-lang, Châu-diên, Phúc-lộc, Tân-hưng, Vũ-dịnh, Vũ-ninh, Lục-hải, Ninh-hải, Dương-tuyên, Giao-chỉ, Cửu-chân, Hoài-hoan, Cửu-đức, Việt-thường, Bình-văn) mỗi vị phải dâng một lễ chúc hồ (chúc phúc) để thi đua tranh giải nhất.

Ngày lễ mừng thọ thi cổ, các cỗ khác đều dâng gấm vóc châu báu bạc vàng son hào hải vị, còn cỗ của An-tiêm thì chỉ có bánh trái gạo rượu, vài lụa thuần là sản vật ở Tân-ấp mới khẩn hoang dâng lên. Các quan giám khảo luận rằng : « Gấm vóc là của ngoại bang, châu báu là của thiên nhiên, duy phẩm vật của An-tiêm sản xuất ở Tân-ấp mới là chân thành, lấy tài lực mình mà dâng cái thành công lên thiên-tử đúng là cái diễm phong thịnh của quốc gia. » và cho An-tiêm đoạt giải nhất.

Danh vọng của An-tiêm càng cao thì cái lòng ghen ghét của Thi Lạc-

hầu càng hiểm độc. Thi Lạc-hầu nghe An-tiêm tin cái thuyết *tiên thân*, mọi sự ở kiếp này đều thừa thụ cái quả của kiếp trước, xem cái quả của kiếp này thì biết được cái nhân của kiếp trước, xem cái nhân của kiếp này thì được cái quả của kiếp sau. Thi Lạc-hầu nói thêm nói bớt vào rồi phao truyền ra thiên-hạ rằng : An-tiêm đắc thế lộng quyền phụ ơn thiên-tử, tin rằng cái phú quý hiện tại là của tiền thân mình.

Thi Lạc-hầu đem vàng ngọc đến lễ hai ông Quan-Lang rồi đem lời thiên-hạ dị nghị về cái thuyết *tiên thân* của An-tiêm mách cho biết và xúi giục hãy sớm trừ An-tiêm đi.

Hai vị Quan-Lang thấy vua cha sủng hạnh An-tiêm thì ghen ghét, liền vào cung tâu báo và tố cáo An-tiêm truyền tà thuyết *tiên thân* để mê hoặc nhân dân mà mưu đồ dị chí.

Vua Hùng cho người nghe ngóng dư luận thì quả có như thế, liền truyền gọi An-tiêm vào chầu. Vua hỏi :

— Thuyết *tiên thân* có không ?

An-tiêm thành thật tâu :

— Tâu Bệ-hạ, thuyết ấy quả đúng không sai.

Thiên-tử cả giận thét mắng :

— Đã bởi tiền thân thì còn phải nhờ ai ? Ta cho ngươi ra hoang đảo để xem cái phú quý hiện hữu của ngươi sẽ do tiền thân mà có hay không.

Thiên-tử ra lệnh bắt giam An-tiêm và cả vợ con để ba ngày sau sẽ đưa ra hoang đảo.

Ra khỏi ngục thất ở Phong-châu, theo vệ sĩ đến bến sông Lô, trông lên thấy lưới đùn trên ruộng dài theo ven sông, An-tiêm cảm thấy hình ảnh của cạm bẫy của kẻ gièm pha và cái ấn tượng giam hãm của hoang đảo, An-tiêm tưởng đến mình rồi nghĩ đến vợ mà thốt nên lời than thở :

*Ngó lên rương lưới phơi dần,
Nàng tiên phải đọa, anh hùng sa cơ.*

Thuyền xuôi theo sông Lô ra cửa biển Đại-nha rồi tiến thẳng ra trùng dương, lướt trên mặt biển mất hai ngày một đêm thì tới đảo hoang Nam-hải.

Gia đình An-tiêm xuống đảo hoang với mấy bao bánh dày khô làm lương thực trong ba tháng.

Trên đảo hoang từ thượng cổ cho đến bây giờ có lẽ chưa từng có một bóng người qua lại, thấy cảnh trơ trọi không nhà cửa, không thức ăn vật uống, nắng chan mưa xối với hai đứa con thơ nheo-nhóc, Nàng Ba phải nấc lên khóc thảm. An-tiêm dỗ vạ và khuyến khích lấy can đảm chống lại tử thần đang hăm dọa cả gia đình.

An-tiên lần lần tìm ra hang động để ở, bắt cua bắt cá mà dùng, khơi được mạch nước ngọt để uống, tìm được cây bồng cây côi để làm áo quần và được một giống dưa quý lạ chưa từng biết đến.

Đề nhận tin ra khắp xa gần, An-tiêm thả xuống biển hằng trăm trái dưa hấu Việt-nga, ở mỗi trái có khắc một bài thơ chữ nhỏ.

*Hải chi nam hề
Thiên chi nhai
Đảo hữu qua hề
Danh Việt-nga
Ký chu thần hề xỉ tất
Trương phi anh hề đẳng ba.*

Nghĩa là :

Phía nam vùng biển
Ở chân trời
Một cái đảo có thứ dưa
Tên là dưa Việt-nga (gái nước Việt)

Môi đỏ răng đen (nói ruột màu đỏ, hột màu đen như dầu sơn)
Sẽ thơm danh mà nổi tiếng.

và một bài thơ chữ Việt :

*Bề nam quê thiếp ngoài càng,
Trời sinh phận gái môi hồng răng đen.
Việt-nga hai chữ là tên,
Nước non non nước chừ duyên tao phùng.*

Nhờ đấy các thuyền buồm Trung-hoa lần lần qua lại trao đổi hàng hóa, và người Việt ở đất liền cũng ra lập nghiệp làm ăn. Chẳng mấy chốc, cái đảo hoang Nam-hải trở thành một cái bến thuyền tấp nập trừ phú vò ngân.

Đã thành công rực-rỡ trong sứ mệnh khai hoang, An-tiêm liền gọi về triều đình những sản vật ở hải đảo như dưa hấu Việt-nga, yến sào, ngọc trai, vi cá, bào ngư làm lễ vật dâng cống.

Vua Hùng khen ngợi món dưa hấu Việt-nga vừa ngon ngọt thơm-tho vừa có cái duyên dáng của cái miệng tươi-tắn của cô gái nước Việt với môi hồng răng đen rưng-rức. Vua ăn năn tình ngộ nhận cái thuyết tiên thân của An-tiêm là đúng, liền cho chiến thuyền ra hải đảo rước gia đình An-tiêm về.

Từ đấy giống dưa hấu Việt-nga ruột đỏ hột đen được sản xuất khắp nước Văn-Lang.

(còn nữa)

dịch học nhập môn

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Dịch là một bộ sách cổ-kinh từ mấy nghìn năm nay.

Kinh Dịch đã có một tầm ảnh-hưởng vi-đại đối với văn-hóa Trung-quốc và Đông-Nam-Á.

Tất cả các bộ-môn học-thuật chẳng ít thì nhiều đều đã chịu ảnh-hưởng của Kinh Dịch.

Tới nay, đã có rất nhiều người khảo-cứu về Kinh Dịch. Tuy vậy, nó vẫn còn đầy bí-ẩn và rất khó hiểu.

Phần đông, người ta coi Kinh Dịch là một bộ sách dùng để bói-toán, và người ta học Dịch thường cũng cốt là để bói-toán.

Nhiều học-giả cũng đã tốn công khảo-cứu Kinh Dịch, nhưng thường lại chỉ đề ý đến văn-từ, hào-quái, chi-tiết mà không tìm ra được đại-nghĩa của Dịch-Kinh.

Cho nên càng giải-thích Dịch càng trở nên tối nghĩa, vì cái gốc lớn đã không tìm ra được, thì làm sao mà hiểu nổi ngọn-ngành.

Vì không thỏa-mãn với những công-trình khảo-sát, bình-luận hiện có về Dịch-Kinh, nhất là với các tác-phẩm viết bằng Việt-văn về Dịch, nên tôi đã đề nhiều năm suy-tư, tìm hiểu đại-nghĩa của Dịch-Kinh.

Hơn nữa, tôi thấy rằng biên-khảo về Dịch-Kinh trong giải-đoạn này không phải là một công-chuyện lạc hậu hay vô-ích, vì ngay các học-giả Âu-

châu như Wilhelm, James Legge, Philastre, Harlez cũng đã tốn nhiều công lao đề bình-giải Dịch-Kinh.

Leibniz nhà toán-học Đức (1616-1716) cũng đã dày công nghiên-cứu Dịch, mã lại 64 quẻ Dịch theo công-thức của khoa « nhị nguyên toán pháp » (arithmétique binaire ou arithmétique dyadique).

Đằng khác từ thế-kỷ XIX đến nay tinh-thần Kinh-Dịch đã thâm-nhập sâu-xa, mãnh-liệt vào triết-học, khoa-học Âu-châu, với thuyết tiến-hóa của Lamarck, Darwin, với biện-chứng-pháp (tức là Dịch-lý) của Hegel, và Marx, với thuyết tương-đối của Einstein cũng như những quan-điểm mới-mẻ nhất về tương-quan giữa năng-lực và vật-chất của các nhà bác-học Âu-Mỹ, với quan-niệm của Werner Heisenberg : dưới mọi hình-thái biến-thiên của vũ-trụ chỉ có một bản-thể duy-nhất (1).

Năm 1957 mới đây hai nhà bác-học trẻ tuổi người Trung-hoa, Tchen và Tsung, đã tuyên-bố nhờ đọc kinh Dịch mà đã phát-minh và chứng-nghiệm rằng trong « thế-giới điện-tử, phía phải và phía trái không có cùng đặc-tính như nhau ».

Công-trình này đã được giải-thưởng Nobel về vật-lý-học và đã làm chấn-động giới khoa-học chẳng kém gì thuyết tương-đối của Einstein (2).

(1) Cf Werner Heisenberg.

Le nature dans la physique contemporaine - page 54.

Xem chương Dịch Kinh đại-chỉ sau đây.

(2) Đối với Dịch, thì Âm và Dương không cân nhau :

Dương mà 9 thì Âm 6

Dương mà 216 thì Âm 144

Tức là Dương đối Âm có tỉ-số 3/2.

...Le prix Nobel de physique 1957 a été attribué à MM. Tchen et Tsung, deux jeunes savants chinois, qui ont démontré que « dans l'univers des électrons, la droite n'a pas les mêmes propriétés que la gauche ». Cette démonstration est aussi révolutionnaire pour les savants aujourd'hui que le furent les théories d'Einstein en 1905.

Cf. Robert Lassere - Étranges pouvoirs

page 31, notes.

Bấy nhiêu đủ nói lên tầm quan-trọng của Dịch-Kinh trong thế-kỷ XX này.

Trong quyển « Dịch-học nhập-môn » này, tôi muốn bàn về cái gốc của Dịch, rồi từ đó cố bước lại những bước đường của tiên-nhân đã đi, để tìm hiểu hoàn-vũ, tìm cho ra các chốt-then chi-phối cuộc biến-hóa vũ-trụ, quần-sinh.

Mục-đích là giải-bày đại-nghĩa của Dịch, làm cho các học-giả tương-lai có cái nhìn bao quát về vũ-trụ, cái nhìn sâu-xa vào đáy lòng vũ-trụ và nhân-quần để tìm ra những duyên-do huyền-diệu chi-phối mọi sự biến-thiên, bắt đầu từ lòng sâu con người, lòng sâu muôn-vật, tung tỏa ra cho tới muôn-phương vũ-trụ.

Quyển sách này, sẽ dùng Dịch-lý, vạch lại con đường mà hiền-thánh muôn đời đã theo, để tiến tới tinh-hoa, tiến tới hoàn-thiện.

Vi quan-niệm rằng Dịch có mục-đích khảo-sát về bản-thể của vũ-trụ, và thiên hình vạn trạng của bản-thể ấy, cũng như về các lớp-lang biến-hóa, các nhịp-điệu biến-hóa của vạn-vật, nên tôi nhận ra rằng Dịch-lý đã được các danh-nhân mọi nơi mọi đời đề-cập tới.

Vi vậy, tôi đã dùng tư-tưởng của nhiều danh-nhân kim-cổ để giải Dịch, chứ không gò ép mình trong khuôn-khò nho-giáo.

Tôi không hề câu-chấp về tư-tưởng, môn-phái, không-gian, thời-gian, mà chỉ cố làm sao tìm ra vi-y cô-nhân, tìm ra chốt-then của Dịch.

Phương-pháp áp-dụng để khảo-sát Dịch-Kinh, cũng như để viết quyển sách này có thể toát lược như sau :

1. Đọc Dịch-Kinh với các bản dịch, bản bình hiện có được.
2. Đọc các Nho-gia, Đạo-gia, đơn-gia để tìm hiểu Dịch-lý và quan-niệm của tiên-hiền, tiên-thánh về Dịch.

3. Khảo-sát các khoa chiêm-tinh học, và huyền-học Âu-châu như Tarot, Kabbale, Zodiaque, để tìm hiểu Dịch-lý.

4. Khảo-sát các triết-gia đạo-gia Âu-châu, nhất là các « Nhà Dịch-học » Âu-châu như Héraclite, Hégel và Engels để tìm cho ra những tư-tưởng tương-đồng về lẽ biến-hằng, thể-dụng của hoàn-vũ.

5. Khảo-sát khoa-học và các học-thuyết khoa-học về biến-dịch, tiến-hóa như của Lyell, của Lamarck, Darwin, của Heisenberg, Louis de Broglie, và Einstein v.v... để tìm hiểu về thực thể vũ-trụ và các sự biến-thiên tiến-hóa, cũng như các động-cơ thúc đẩy cuộc biến-hóa.

6. Khảo-sát các họa-đồ, đồ-bản về Dịch, cũng như các Mạn-đà-la (Mandala) của Ấn-độ, của Phật-giáo, các tượng-hình (Symboles) của các đạo giáo Âu-châu, để rồi so sánh mà tìm ra vi-y của tiên-nhân.

7. Tiềm-tâm suy-cứu, quan sát để tìm cho ra huyền-cơ biến-dịch trong vũ-trụ, lịch-sử, trong xã-hội và trong con người.

8. Sau khi đã thấu-thập được tài-liệu đầy đủ, mới bắt đầu định-thần, định-trí, dùng trực-giác quán-chiếu đại-thể, toàn-bích, nguyên-ủy, thủy-chung, sau đó lại dùng những phương-pháp suy-luận của lý-trí, là diễn-dịch để đi từ nhất đến vạn, là qui-nạp để đi từ vạn trở về nhất, dùng tâm-thần đi lại cả hai chiều, hai hướng của vũ-trụ để nhìn cho rõ các lớp-lang biến-hóa.

Đối với tôi, học Dịch cốt là tìm cho ra đại-thể, nguyên-thể của hoàn-vũ, bản-thể của con người, tìm cho ra sự đồng-nhất giữa bản-thể con người và quần-sinh vũ-trụ dưới những lớp-lang biến hóa bên ngoài ; tìm cho ra nguyên-ủy, thủy-chung của cuộc tiến-hóa biến-dịch của hoàn-vũ cũng như của con người ; tìm cho ra ý-nghĩa của cuộc sống, và định-mệnh cao-sang của con người.

Học Dịch cốt là biết Dịch-lý, biết đạo, biết Trời (t). Học Dịch để tìm

(1) Vi Nghiêu-phu viết :

Tri Dịch số vi tri thiên, tri Dịch lý vi tri thiên.

ra được phương-pháp chính-xác giúp ta trở nên thánh-hiền, tháo gỡ được mọi lệ-thuộc, của hoàn-cảnh, hình-thức, sắc-tướng, thoát được vòng biến-thiên ảo-hóa của đất trời, tìm về được trung tâm bất biến của vũ-trụ.

Tất cả quyển sách này từ đầu đến cuối chỉ có một mục-phiêu ấy, mặc dầu là nói xa nói gần, nói bóng nói gió, phân-phúc, ẩn-hiện.

Phơi bày tâm-tư của tôi, cũng như phương-pháp khảo-sát của tôi ra cho độc-giả được hay, được rõ, không có ẩn-ý, hay mục-dịch gì khác hơn là giúp cho các học-giả sau này những phương-thức khảo-sát Dịch-Kinh một cách hữu-lý và khoa-học, ngõ hầu thấu lượm được những kết-quả tốt đẹp.

Mong các bạn tri-âm khi học Dịch sẽ cố công nhìn cho sâu, nhìn cho rộng, nhìn cho bao-quát, rồi áp dụng Dịch-lý vào đời sống mình, để lúc nào cũng ung-dung thanh-thản, phóng-khoáng, cao-siêu.

Mong Dịch sẽ mở cho các bạn khe-tàng vô cùng châu-bầu của vũ-trụ và của lòng người, mong các bạn sẽ tìm ra được nguồn-gốc hằng-cửu ẩn-áo dưới mọi lớp-lang biến-thiên, chuyên-động; tìm ra chân-lý vĩnh-cửu, phổ-quát; cảm thông được với các hiền thánh mọi nơi mọi đời; tìm ra được bản-thể cao minh, linh-diệu của tâm-hồn, và thực hiện được định-mệnh cao sang của các bạn.

Trong quyển Dịch-học nhập môn này chúng ta sẽ cùng nhau dùng Dịch-lý để tìm hiểu thêm về vũ-trụ và về con người, dùng Dịch Kinh để tìm-câu nghĩa-lý tinh-hoa; mở khóa then các khoa huyền-học, các đạo-giáo, các triết-thuyết, và nhất là sẽ dùng Dịch để vạch lại con đường của cô-nhân đi tìm trường sinh bất tử, đặc Nhất, đặc Đạo.

Ước mong quyển sách này xiển-minh được một phần nào những vĩ-diệu của đất trời.

Saigon, ngày 5 tháng 5 năm 1967

Nhân-từ NGUYỄN-VĂN-THỌ
cần-chi

CHƯƠNG I

CHƯƠNG DẪN NHẬP

Học Dịch có thể chia ra làm hai đường lối.

1. Một là học gốc Dịch tức là chuyên khảo về Vô-cực, Thái-cực, tìm hiểu về nguồn-gốc của vũ-trụ và con người.

2. Hai là học ngọn Dịch tức là khảo-sát về lẽ âm-dương tiêu-trưởng của trời đất, tuần-tiết thịnh-suy của hoàn-vô, tức là học về các hào-quái, học về tượng, từ, số.

Học Dịch theo lối thứ nhất sẽ giúp ta tìm lại được căn-nguyên của tâm-hồn và biết đường tu-luyện để tiến tới chân, thiện, mỹ, phàn bản, hoàn nguyên.

Học Dịch theo lối thứ hai có thể giúp ta tiên-vị, tiên-đoán phần nào vận-hội khi-thế của lịch-sử nhân-loại, cũng như những động-cơ biến-hóa trong hoàn-vô. Khảo-cứu Dịch Kinh, ta đứng nên đặt cho mình một mục-phiêu gần gũi nông cạn, là cầu mong thấu thái được vài kiến-thức thô-thiển để hãnh-diện với đời, hay rút tía được vài lợi ích nhỏ nhoi do sự bói toán đem lại.

Mục-phiêu của ta cao đại hơn nhiều.

Chúng ta nên nhớ Dịch là do Trời truyền!

Phục-Hi, Văn-Vương, Chu-Công, Khổng-Tử đều là những người đã được Thượng-đế mặc-khải, đều có những khối óc siêu-việt. Các ngài đã dày công suy-tư khảo-sát, ghi-chú, sáng-tác mới lưu truyền cho chúng ta được gia tài Dịch-học quý báu ấy.

Đi vào khoa Dịch-học, ta phải cố-gắng đạt cho được vi-ý cổ nhân, tìm cho ra căn-đề cuộc đời, gốc-gác vũ-trụ, những định-luật chi phối mọi sự biến thiên của đất trời, cũng như viễn-đích, cùng-lý của quần-sinh, và nhân-loại.

Chúng ta sẽ dùng những họa-bản Dịch để làm những bản-đồ chỉ đường dẫn lối cho tâm-thần ta băng qua các lớp-lang biến-ảo bên ngoài của vũ-trụ,

đề đi vào căn-nguyên bất-biến, khu-nữ hằng-cửu của trần-hoàn. Từ đó ta sẽ đi ngược lại, để tìm cho ra dần dần các căn-cơ, then-chốt cũng như những nhịp điệu, tiết-tấu của mọi biến-thiên (1).

Sự khảo-cứu này sẽ đòi hỏi chúng ta nhiều công phu, bắt buộc ta phải tìm-tâm suy-cứu đêm ngày, nhưng cũng rất-rào lý-thú.

Sự học hỏi của chúng ta sẽ không phải là một sự cớp-nhặt máy-móc, mà là cả một công-trình sáng-tạo, sống-động, hồi-hợp.

Sự tìm-tòi học hỏi này cũng có thể giúp chúng ta gạn đục, khơi trong cõi lòng đề hòa-hài cùng Tào-Hóa (2), đề gặp gỡ lại các thánh hiền muôn nơi, muôn thú.

Thực vậy, nhìn vào các đồ-bản Dịch ta sẽ lĩnh hội được sự kiện vô-cùng quan-trọng này là Tào-Hóa hay Thái-Cực ẩn-áo ngay trong lòng sâu vạn-hữu. Tào-Hóa và vạn-hữu không thể nào tách rời nhau ra được. Tào-Hóa và vạn-hữu hợp lại thành một đại-thể, y như một cây vĩ đại có muôn ngàn cành lá, hoa quả xum-xuê (3).

Thái-Cực, Tào-Hóa là căn cốt; vạn-hữu là những hiện-tượng biến thiên chuyển-dịch bên ngoài.

Suy ra: nếu ta biết vượt qua những lớp-lang, biển-ả o của hoàn cảnh, xác-thân và tâm-hồn, ta sẽ tìm về được với Tào-Hóa, với Thái-Cực ẩn-áo nơi đáy lòng ta.

(1) *L'homme qui étudie le Livre des Changements connaît la raison d'être du bonheur et du malheur, de la décadence et de l'élévation, et la voie rationnelle (Tao) selon laquelle il convient d'avancer ou de reculer, de laquelle il résulte le salut ou la perte.*
Yi-King, tome 1, page 11, en note.
(La voie rationnelle 67 Note 2)

(2) *Duy tích thánh hiền hoài huyền bảo chân.*

Chu-Dịch Tham-đồng-Khế

(3) *Xem các họa-bản Dịch của Phục-Hi*

Thế tức là: từ ngọn suy ra gốc, từ biến-thiên suy ra hằng-cửu, từ các tầng lớp biến-thiên bên ngoài suy ra tâm-diêm bất-biến bên trong. Như vậy học-Dịch là để biết các lớp-lang biến-hóa, chuyển-dịch của vũ-trụ và của lòng mình; nhân đó, sẽ suy ra được chiều-hướng tiến thoái và trở về được cùng bản-thể duy-nhất, tiềm ẩn nơi đáy lòng mình.

Xưa nay đã có biết bao người nhờ học Dịch mà trở về được với căn-nguyên của mình, với Trời, với Thái-Cực.

Nguy-bá-Dương chân-nhân đời nhà Hán, tác-giả bộ «Chu-Dịch Tham-đồng Khế» một bộ sách căn-bản cho đạo Thần-tiên, đã đề tựa sách như sau:

«Đạo thần tiên luyện đơn, tu Đạo thực hết sức giản-dị: chẳng qua là kết-hợp với Thái-Cực (với Tào-Hóa) mà thôi. Ông giải-thích:

«Tham là tham-dự cùng Thái-Cực.

Đồng là hòa-đồng cùng Thái-Cực.

Khế là khế-hợp với Thái-Cực».

Thái-Uyên, nho-gia thời Tống cho rằng:

«Người quân-tử học Dịch để tiến tới thần-minh» (1)

Tác-giả quyền Thái-Cực quyền-bình đồ-thuyết cho rằng:

«Dịch là một phương pháp, một con đường lớn lao, trọng đại giúp ta trở về với trời, với Thượng đế (2).

Văn-đạo-Tử gần đây cũng chủ-trương rằng học Dịch cốt là để tìm cho

(1) *Quân-tử học Dịch nhi chí ư thần dã.*

Trùng Biên Tống Nguyên Học Ấn quyển III - trang 678

(2) *Dịch chi vi thư giáo nhân hồi Thiên chi đại Kinh đại pháp dã.*

Trần thị Thái-cực quyền-bình đồ-thuyết - trg 52

ra căn-cốt tinh-hoa của mình, tìm cho ra định-mệnh sang-cả của mình, tìm cho ra nhê-phản-bản hoàn-nguyên, chứ không phải vụ chuyện bói toán, sấm-vi (1).

Người xưa chê những người học Dịch một cách thiên-cận, bỏ căn-bản, đề đi tìm chi-mạt, ngọn-ngành như sau :

• Chư Nhu đàm Dịch mạn phân phân,

Chỉ kiến phiến chi bất kiến căn.

Quan tượng đồ lao suy hồ-thê,

Ngoạn từ diệc thị sinh không ngôn.

Tu tri nhất bản sinh song cán,

Thủy tín thiên nhi dữ vạn tôn.

Khiết-khân Bao-Hi vi nhân ý

Du du kim cồ hường thủy luân.

Tạm dịch :

Chư nho bàn Dịch nói lung-bông,

Ngành-ngọn tinh tường, gốc chẳng thông,

Xem tượng, tốn công suy què hồ,

Ngoạn từ, phi sức sinh lời không

(1). ...Lại Thiên tâm nhân ái... cổ sử long mã phụ Đồ xuất ư Hà, thần qui tài Thư xuất ư Lạc, sở dĩ chiêu thị thánh nhân, tỉ đạo tư dân phân bản qui căn dĩ chí ư Đạo nhĩ. Tiên thánh nhân chi nhi hoạch quái; dĩ minh âm dương vận hành chi đạo. Hậu thánh hiền chi nhi thành Dịch, dĩ cùng tính mệnh phản hoàn chi lý. Thiên kiến giả bất sát, hoặc cánh mục vi bóc phê sấm vi chi thuật, vụ ngoại nhi thất nội, xả bản nhi trục mạt, khuỷu đặc nhất đọaa dĩ tỵ hảo, nhi bất kiến đạo chi đại toàn.

Có hay một gốc hai cành chẻ,

Mới thấy nghìn con vạn cháu đông.

Nói gót Phục-Hi ai đo tá,

Ngàn sau tri kỷ, dạ vời trông.

Cổ nhân xưa tìm ra được bí-quyết của Hóa-Công, tạo ra được Hà-Đồ, Lạc-Thư, Hồng-Phạm, sáng tác ra được Dịch-tượng, Dịch-quái, không phải vì thấy thần-qui, long-mã, mà chính vì đã biến quan-sát hiện-tượng đất trời, tìm tâm suy-cứu, đề đi sâu vào đáy lòng vũ-trụ, vào tới Thiên-địa chi tâm, Hoàng-cực chi cực, đề rời từ đó, có cái nhìn bao quát cả nội-giới lẫn ngoại-giới (1).

Cho nên điều-kiện căn-bản đề học Dịch cho có kết-quả là :

— Khảo-sát kinh-văn.

— Quan-sát nội-giới, ngoại-giới.

— Tiềm-tâm suy-cứu (2).

Có như vậy mới tìm ra được vi-ý cổ-nhân, tìm ra được nhê-biến-hằng của trời đất cũng như của bản thân, tìm ra được bản-nguyên của vũ-trụ tiềm-ẩn ngay trong lòng mình, tìm ra lẽ « nhất-quán » ngay trong người mình (3).

• Khi con người tìm ra được căn nguyên của tâm hồn sẽ không còn quan-niệm theo đường lối qua-phần, gián-cách.

(1) Phục kỷ kiến thiên địa chi tâm hồ.

Dịch kinh - Phục quái

...La conscience pénètre dans le plan du centre métaphysique.

M. Séard - Le Zodiaque - page 331

(2) Từ viết: Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tâm, d tư

Luận ngữ Vệ-linh-Công XV câu 30

(3) La conscience pénètre dans le plan du Centre métaphysique.

M. Séard - Le Zodiaque - page 331

« Khi đã nhận thức được bản-nguyên duy-nhất ẩn-tàng dưới các lớp lang phiến-diện của vũ-trụ, tâm-hồn sẽ khai thông được nguồn mạch ánh-sáng, sẽ thông-tuệ, sẽ trực-giác, và sẽ nhìn thấy rõ hướng đi của tâm-thần. Dần dà nhờ sự trung-thành theo dõi ánh hào-quang ẩn-trước chỉ đường, nhờ sự bền bỉ trên hướng đi đã được chỉ vạch; lướt thẳng mọi gian-lao, mọi chạm-bẫy, mọi trở ngại gây nên bởi tà-ma, vật-dục, thức-thần, kiêu-y; tâm-hồn càng ngày càng thấy căn-tâm bằng sáng, hạo-khí gia-tăng.

« Dần dà tâm-hồn sẽ nhận ra chân-tề tiềm-ẩn đáy lòng khởi mắt công tìm-tòi, mờ-mảm như xưa. Lúc ấy tâm-hồn sẽ phát-huy, phóng-phát được ánh-thiên-chân-ra bên ngoài, soi sáng cho thế-nhân biết đường lối qui-nguyên, phân-bản (1).

Muốn học Dịch cho có kết quả cần phải tìm cho ra lẽ biến-hằng ngay trong lòng mình, tìm ra được bản-nguyên của vũ-trụ, được lẽ nhất-quán ngay trong lòng mình.

Khi tìm ra được căn-nguyên, sẽ thông-tuệ, sẽ nhận-thức và sẽ « hoài-bảo » được Thiên-chân.

Nhận ra được Thiên-chân, là vào được tâm-điểm của vòng Dịch. Lúc

(1) Lorsque l'identité humaine découvre l'origine de sa conscience, elle cesse de concevoir par catégorie et dualisme.

Lorsqu'elle prend conscience de l'Unité sous-jacente de l'univers, elle s'ouvre à la lumière de l'intuition qui la féconde; elle naît ainsi à la lumière de l'Intelligence claire et saisit la direction que doit suivre sa volonté. Puis par la fidélité constante au rayon entrevu, persistant dans cette même direction malgré les pièges... et les obstacles de l'esprit des ténés-bres, matérialisme, sensorialité, rationalisme, orgueil, elle sent croître en elle la lumière et avec elle la force. Peu à peu elle voit, reconnaît, conçoit la divinité qu'elle cherchait d'abord obscurément tandis qu'elle la portait en elle, et peut alors la manifester dans le monde sensible. La servante de Dieu est devenue la Mère du Verbe, le lien et l'interprète entre l'inconscient et le suprascient, entre la Terre et le Ciel, entre l'Esprit et son pôle réceptif, la balance, et la Vierge ouvra ainsi à l'homme la Voie du retour à l'Essence.

Sénard - Le Zodiaque - pages 196 et 197

ấy sẽ biết được những định-luật chi-phối sự biến-dịch, lý-do và mục-dịch của sự biến-dịch.

Chu-tử nói: « Cái vi-diệu của Tạo-hóa, chỉ có những người đi sâu vào nguyên-lý mới có thể biết được » (1).

Hoàng-miến-Trai viết: « Trí tri là phương-tiện để vào đạo, mà trí tri đâu có dễ; cần phải nhận-thức được thực-thể của vũ-trụ; lúc ấy đầu-đuôi cơ-sự mới hiện lộ ra; bằng không thì chỉ là giảng-thuyết văn-tự, suốt ngày lao sao, làm cho bản-thể vỡ-vụn, mà căn-nguyên cũng chẳng biết là chi (2).

Ông viết thêm:

« Lòng nguyên vẹn, không bị xuyên-xao, chia xẻ mới có thể thấy được cái bao-la của đạo-thể, có học nhiều biết rộng, mới rõ được cái tế-vi của đạo-thể.

« Trên phương-diện bản-thể, bản-tính, thì vạn-vật in nhau, nhưng trên phương-diện biến-dịch thì mọi sự, mọi vật đều có một vẻ mặt khác lạ. Cho nên tồn tâm sẽ hàm-súc được lý vạn-vật; bác-học sẽ hiểu rõ lý vạn-vật. (3)

Nếu ta học Dịch với mục-dịch là tìm chân-lý, tìm nguyên-thể, thì chẳng những ta tìm ra được bản-y của các hiền-triết Á-đông, mà còn tìm ra được « bình sinh chi chí » của các hiền-triết Âu-châu.

(1) Tạo-hóa vi-diệu, duy tâm u lý giả năng thức chi.

Trùng biên Tống-Nguyên Học Ấn quyển 3 trang 673.

(2) Trí tri nãi nhập đạo chi phương, nhi trí tri phi dị sự. Yêu tu mặc nhận thực thể phương kiến đoan đích. Bất nhiên, tác chi thị giảng thuyết văn-tự, chung nhật nao nao nhi chân thể đoạn, nguyên bất tăng thức.

Trùng biên Tống-Nguyên Học Ấn III, trang 693

(3) Tôn đức tính, sơ dĩ tồn tâm nhi cực hồ Đạo thể chi đại, đạo văn học sơ dĩ trí tri, nhi tận hồ Đạo thể chi tế. Tự tính quan chi, vạn vật chi thị nhất dạng. Tự đạo quan chi, nhất vật các thị nhất dạng, cố dẫn tồn thủ tâm nhi vạn vật chi lý vô bất toàn cụ, duy kỳ các thị nhất dạng, cố tu cùng lý trí tri, nhi vạn vật, vạn sự chi lý phương tùy quán thông.

Trùng biên Tống-Nguyên Học Ấn quyển III trang 692

Thực vậy, Héraclite nghiên-cứu sự biến-dịch chính là để tìm cho ra Đạo-thể (Logos), cho ra Chân-lý đại-dồng phổ-quát (1).

Salomon Ibn Gebirol cũng khuyên mọi người hãy vươn lên cho tới bản-thể, để thực-hiện định mệnh mình và để được hạnh phúc, khoái-lạc tuyệt vời (2).

(còn nữa)



(1) *Le vr i c'est l'universel, la totalité des fragments du monde, l'intelligence de l'universel, la méditation de l'invisible, la saisie totale de la totalité.*

Kostas Axelos - Héraclite et la philosophie, p. 64.

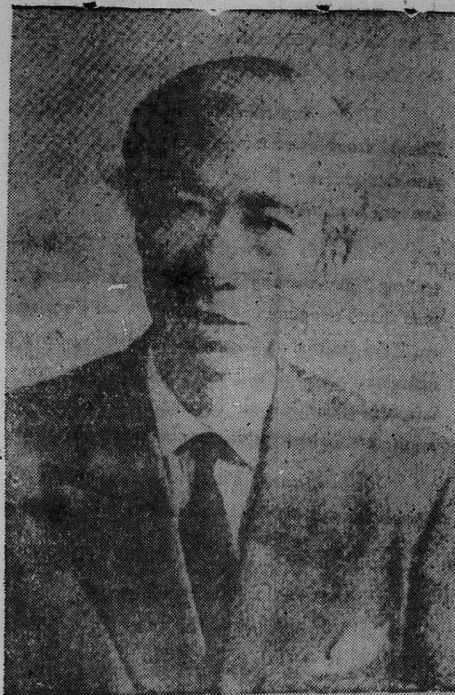
...Le Logos est la Raison une, universelle, unificatrice (Vernunft).

Héraclite et la philosophie - page 58-59

(2) *Si tu t'élèves jusqu'à la matière universelle et que tu t'abrites sous son ombre, tu y verras tout ce qu'il y a de merveilleux. Il faut donc que tu fasses pour cela les plus grands efforts, car c'est là le but auquel l'âme humaine est destinée et là est la plus grande jouissance et la plus grande félicité.*

M. Senard - Le Zodiaque - page 323

lễ kỷ niệm húy nhật đệ nhị chu niên cố thi sĩ đông-hồ



Ngày 28-3-1971, một số môn sinh của cố thi sĩ Đông-Hồ tổ chức buổi Lễ kỷ-niệm húy-nhật đệ nhị chu niên của thi-sĩ tại Rạch-giá trong đó có ông Giám-học trường Trung - học Nguyễn-trung - Trục và ông Trương-minh-Hiền Giáo-sư ở Mỹ-Tho. Buổi lễ được đặt dưới sự bảo-trợ của Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn-Hóa. Hiện diện có quý vị thân hào, nhân sĩ trong tỉnh, các Giáo-sư và sinh-viên, học sinh trường Nguyễn trung-Trục, Linh-mục Thanh-Lãng, nhà văn Sơn-Nam, thi-sĩ Hà-huy-Hà, nữ-sĩ Mộng-Tuyết.

Di Ảnh Cố Thi Sĩ ĐÔNG-HỒ

Vào 9 giờ 30, ông Đồng-lý Văn-phòng Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa cùng Trung-tá Tỉnh Trưởng Kiên-Giang đến chủ tọa. Sau phần nghi lễ chào Quốc-kỳ, Trung tá Tỉnh Trưởng, ông Hội-Trưởng Hội Phụ huynh học sinh, ông Giám-học trường Nguyễn-trung-Trực, ông Đồng-lý Văn-phòng Phủ Quốc Vụ-Khanh niệm hương trước bàn thờ cổ thi-sĩ.

Đoạn, ông Giám-học đọc diễn văn khai mạc trình bày mục đích của buổi lễ làm sáng tỏ công nghiệp và đạo đức của cổ thi sĩ đồng thời làm một công tác Văn-hóa để đáp ứng lại tiếng gọi của Phủ Văn-Hóa.

Kế đó, ông Đồng-lý ban hiệu thị và đọc diễn văn của ông Quốc Vụ Khanh, trong ấy có một câu đầy ý nghĩa đáng cho các bậc có trách nhiệm giáo dục ghi nhớ là : « Ngày xưa thầy có ra thầy thì ngày nay mới có các trò làm rạng danh thầy như vậy. »

Tiếp nối chương trình, ông Trịnh-long-Tuyền, Giáo-sư Việt-văn trường Nguyễn-trung-Trực đọc tiêu sử của cổ thi sĩ. Quan khách được nghe phát thanh tiếng nói của cổ thi sĩ và vài giọng ngâm về một đề tài văn-hóa. Hai em Trần-chi-Mai và Kim-Thoa, học sinh lớp 4 Nguyễn-trung-Trực lần lượt ngâm hai bài « Trinh Trắng » và « Đêm Liêu-trai » theo giọng Tao-Đàn và giọng ban Máy-Tần. Giáo sư Trương-minh-Hiền, một môn sinh của cổ thi sĩ thuyết trình về « Sự nghiệp và thơ của Đồng-Hồ ».

Buổi lễ được kết thúc với phần bày tỏ cảm tưởng của Linh-mục Thanh-Lãng, nhà văn Sơn-Nam và thi-sĩ Hà-huy-Hà.

TIÊU SỬ CỔ THI SĨ ĐỒNG HỒ

Đồng-Hồ sinh năm Bình Ngọ (1906) tại làng Mỹ-đức tỉnh Hà-tiên, họ Lâm, nhũ danh Kỳ-Phác (Kỳ : lạ — Phác : ngọc còn trong đá). Hộ tịch chép là Tấn Phác — Tự là Trác Chi.

Tổ tiên truyền mấy đời đều ở ven « Đồng Hồ ẩn nguyệt » một trong 10 cảnh đẹp của Phương-Thành nên khi làm văn viết báo làm thơ Ông đều ký hiệu Đồng-Hồ. Cũng có tên khác là Thủy Cờ Nguyệt và Đại Ân Am.

Chữ Pháp chữ Hán được học rất ít. Ông chỉ chuyên tự học tiếng Việt mà thành văn tài, thi tài.

Ông khởi sự viết báo Nam-Phong của Phạm-Quỳnh, có tiếng từ năm 1923 đến 1933 với các bài khảo cứu, biên soạn, ký sự, tùy bút. Nổi tiếng nhất là các bài : Linh Phương tức Trác Chi Lệ Kỳ Tập, bài Phú Đồng Hồ (cổ văn), bài « Thăm Đảo Phú Quốc », Hà tiên Mạc Thị Sứ v.v...

Sau khi Nam-Phong đình bản, Ông sang viết cho các báo ở Nam Kỳ : Đông Pháp Thời báo, Phụ Nữ Tân Văn, Việt Dân, Tự Do, Mai. Ở Bắc : Văn học tạp chí, Khai trí tiến đức tập san, Tri Tân.

Từ 1935 tự chủ trương và làm Chủ bút báo Sống.

1936 Báo Sống đình bản, về Hà tiên ở ẩn đến 1945 trở lên Saigon. Năm 1953 Giám đốc Tập san Nhân loại, Nhà Xuất bản Bốn phương và nhà sách Yiêm Yiêm thư trang lập từ 1950. Năm 1964 được mời làm giảng sư Đại học Văn khoa Saigon phụ trách Chứng chỉ Văn chương Quốc âm.

Thành tích Văn-hóa đáng kể nhất là từ năm 1926 Ông đã mở trường nghĩa thực Trí Đức Học xá trên Bờ Đông Hồ, tự mình làm trường giáo, luôn luôn cử động cho học sinh bạn bè trau dồi chữ Quốc ngữ. Trường mở cả lớp Hàm thụ nên đã gây nhiều ảnh hưởng ở miền Nam từ 1926 đến 1934.

Suốt đời ông tận tụy vì văn-hóa nên đến ngày cuối cùng ông cũng chết vì nghiệp chữ nghĩa — giáo-dục văn-chương.

Ngày mồng tám tháng hai năm Kỷ Dậu (25-3-1969), Ông vào dạy trường Đại-học Văn-khoa như ngày thường. Hôm ấy, giảng đến bài thơ Vịnh Hai Bà của Nữ sĩ Ngân Giang thì theo lời yêu cầu của sinh viên rồi quí cảm xúc ông cao giọng ngâm vang. Thình lình ông bị choáng váng bất tỉnh ngay trên bàn giảng. Đưa đến bệnh viện, ông từ trần trong ngày hôm đó.

Tác phẩm của ông về thơ và văn :

THƠ : — Thơ Đông-Hồ
 — Cô Gái Xuân
 — Trinh Trắng
 — Thiên Địa Giao
 — Bội Lan Hành
 — Đào Lý Xuân Phong v.v...

VĂN : — Linh Phương
 — Ưc Viên Thi Thọa
 — Đăng Đàn
 — Hà-Tiên Thập Cảnh
 — Hà Tiên Mạc Thị Sử
 — Văn-Học Miền Nam
 — Trúc Chi Tùng Văn v.v...

*

BÀI THUYẾT TRÌNH CỦA GIÁO SƯ TRƯƠNG MINH HIẾN

Kính thưa ông QUỐC VỤ KHANH Đặc Trách Văn-Hóa,

Kính thưa TRUNG TÁ TỈNH TRƯỞNG,

Kính thưa Quý Quan khách,

Hôm nay trên tiền trường hương án, trước mặt Quý liệt vị có một tấm biểu ngữ ghi những dòng này :

«NHỮNG ĐĂNG TÀI HOA, GIÁ NGỌC CANG CAO TRONG BUỒI MỚI,
 MỘT THIÊN TUYỆT BÚT, CẢO THƠM LẦN DỠ NHỚ NGƯỜI XƯA»

Đây là đôi câu đối của chính tác giả ĐÔNG-HỒ đề kết bài nói chuyện « NĂM BA ĐIỀU NGHĨ VỀ TRUYỆN KIỀU » tại Nhà Văn-Hóa Saigon, ngày thứ tư 6-10-1965 trong tuần lễ kỷ-niệm cụ Nguyễn-Du năm ấy. « Đăng tài hoa » trong câu đối không ai khác hơn là cụ Nguyễn Tiên-Điền và « Thiên tuyệt bút » kia đương nhiên là tác-phẩm Đoạn Trường Tân Thanh.

Hôm nay, chúng tôi mượn ý của người thi sĩ đất Hà-Tiên để nói về dòng thơ đất Hà từ Mạc-thiên-Tích đến ĐÔNG-HỒ. Trong hoàn cảnh này, hai câu trên chẳng những không kém ý nghĩa mà còn làm sáng thêm vinh dự của tác giả.

« Những đăng tài hoa » hôm nay ở đây là họ Mạc, họ Lâm và có lẽ còn ai ai nữa ở đất Kiên-Giang này. « Một thiên tuyệt bút » thì, kính thưa quý liệt vị, chúng tôi mạn phép mượn được chính tác phẩm của các Đăng Tài Hoa ấy. Tác phẩm chúng tôi dùng ở đây là Hà Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh của Mạc-thiên-Tích và Bội Lan Hành của cố Thi-sĩ ĐÔNG-HỒ.

Chúng tôi xin thưa trước đây không phải là một cuộc bình văn vì chúng tôi chỉ là hậu sinh và môn sinh của Thầy. Tài hèn sức mọn, học của thầy chưa xong bề lễ nghĩa thì làm sao chúng tôi dám nói đến chuyện văn-chương ?

Hơn thế, văn-chương ấy lại là văn-chương của các đăng tài đáng bậc thầy. Chúng tôi chỉ xin mạo muội tìm hiểu tâm sự của tác giả xuyên qua những trang tác-phẩm.

Có thể có nhiều vị sẽ trách chúng tôi lại chọn đề tài là « Dòng thơ đất Hà-tiên từ họ Mạc đến họ Lâm » mà lại đi nói về tâm sự của hai nhà ấy. Hai việc hoàn toàn khác nhau : Một vấn đề thuộc mạch lạc thì tứ thì tình, khách quan, ngoại diện, hoàn toàn không liên quan đến cá thể thi nhân. Còn vấn đề kia lại thuộc nội tâm, chủ quan, thầm kín, có tính cách cá nhân, không có tác giả nào giống hoặc liên hệ với tác giả nào. Như vậy thì làm sao xem văn đề này có thể là vấn đề kia được ?

Kính thưa ông Quốc-Vụ-Khanh,

Kính thưa Quý liệt vị,

Thoảng nghe qua thì đó là hai vấn đề riêng biệt. Nhưng xin quý liệt vị hoan hỉ cùng chúng tôi tìm về những sợi giây liên lạc tương đồng để nói kết hai vấn đề làm một, để cho sự trình bày của chúng tôi có một sự nhất quán vừa tầm.

Vừa rồi chúng tôi dùng chữ nhất quán. « *Nhất dĩ quán chi* », lời cổ nhân có nghĩa là một sự quán xuyên về một lẽ duy nhất nào đó.

Không nói đến ý nghĩa triết-học của từ ngữ đó, cái lẽ duy nhất mà chúng tôi cần phân tích ở đây là cái dòng thơ của đất Hà-tiên văn-hiến từ họ Mạc, chủ súi thi đàn Chiêu-Anh-Các, đến họ Lâm, người sáng lập « *Trí Đức Học Xã* » ở Hà-Tiên.

Cái lẽ nhất quán mà chúng tôi muốn tìm đến là Mười bài Hà-Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh của Mạc-thiên-Tích và tác phẩm Bội Lan Hành của ĐÔNG-HỒ có phải chăng là những tác phẩm gói ghém tâm tình suy tư, tâm sự của chính các tác giả ấy? Và tâm sự ấy là tâm sự gì? Giải quyết được vấn đề nhất quán đó thì chúng ta thấy ngay rằng hai vấn đề đã trở thành một vạy.

Cũng vì cái lẽ nhất quán ấy mà chúng tôi chọn Hà-tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh của Mạc-thiên-Tích không nói đến các tác phẩm khác như Minh Bội Di Ngư, Hà-Tiên Thập Vịnh... của họ Mạc. Đồng thời, đối với ĐÔNG-HỒ, chúng tôi chọn Bội Lan Hành, tập thơ sau cùng, xuất bản sau ngày ông tạ thế, không nói đến các tác phẩm khác như Thơ Đông-Hồ, Cô Gái Xuân... Vì lý do rất dễ hiểu là tác giả chưa đề hiện những « nỗi niềm canh cánh bên lòng » trong ấy.

Bây giờ chúng tôi xin phép noi theo mạch nguồn tìm về tâm sự :

« Một thiên tuyệt bút, cáo thơm lặn dờ nhớ người xưa ».

I. TÂM SỰ CỦA MẠC-THIÊN-TÍCH qua HÀ-TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH

1. Tác phẩm Hà-Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh.

Hà-Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh là mười bài vịnh cảnh đẹp Hà-Tiên của Mạc-Lĩnh Công Tông-Đức Hầu Thiên-Tích có từ thế kỷ 18, mới được có thi-Si ĐÔNG-HỒ đem ra bình giảng ở Đại-học Văn-Khoa Saigon khi người còn sinh tiền. Giảng văn này mới vừa được in thành sách « Văn-Học

Hà-Tiên » do nhà Quỳnh-Lâm, Viện Văn-ngệ, Hiền Biên-khảo, xuất bản năm 1970.

Mạc-thiên-Tích là con Mạc-Cửu, người Trung-Hoa có công khai sáng đất Hà-Tiên — Kiên-Giang này từ thế kỷ thứ 17. Thuở đó Hà-Tiên bao gồm từ vùng Mang-Khảm, Cầm-Bột (Kampot Cầm-Bu-Chía) đến tận mũi Cà-Mau, xưa gọi là Long-Xuyên. Trấn-ly gọi là Phương-thành hay Trúc-thành ở tại Hà-Tiên bây giờ. Sau khi Mạc-Cửu mất, Mạc-thiên-Tích kế nghiệp cha, làm Tổng-Binh Đại-Đô-Đốc kiêm Trấn-Thủ Hà-Tiên Trấn từ năm 1735. Năm 1736 Ông thành lập Chiêu-Anh-Các, một hội Tao-Đàn mà nhà văn Nguyễn-hiến-Lê trong Bách-Khoa số 340 ngày 1-3-1971 đã nhận xét : « Trong thời đó, đừng nói chi đến Gia-Định, ngay ở Thuận-Hóa, cũng chẳng có một thi-dàn, văn-dàn nào cả. »

Giá trị của Chiêu-Anh-Các độc sáng là một Hội Tao-Đàn đầu tiên của Đàng Trong, từ sông Gianh trở vào, chỉ nhường bước Hội Tao-Đàn thời Lê-Thánh-Tông mà thôi. Nơi ấy còn là một nhà Nghĩa-thục, một Viện Hàn-Lâm, một tòa Văn-Miếu thờ Khổng-phu Tử. Văn-dàn qui tụ được 96 văn-nhân thi sĩ từ bốn phương tới, gọi là « Tam thập lục kiệt ». Họ ở từ Trung-hoa, Thuận-Quảng, Bình-Định, Gia-Định... gồm cả người Tàu lẫn người Nam. Chiêu Anh Các có đề lại nhiều tác phẩm giá trị mà ông Lê-Quý-Đôn, học giả lừng-danh ở Đàng Ngoài thời bấy giờ đã phải khen trong Kiến-Văn Tiều-Lục rằng « Văn thơ có nhiều bài hay lắm ».

Giá trị nhất là các tác phẩm của Mạc-thiên-Tích. Tiêu biểu hơn cả là tập Hà-Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh. Tác phẩm này là một tập ngâm theo thể thơ lục bát gián thất viết bằng chữ nôm gồm 10 bài ngâm kèm theo mỗi bài; có một bài thơ luật đề vịnh cảnh trên. Sau cùng có một bài thơ tổng vịnh tất cả 10 cảnh. Các cảnh ấy là :

1. Kim-dữ lan đào
2. Bình-san điệp thúy
3. Tiêu-tự thần chung

4. Giang-thành dạ cò
5. Thạch-động thôn vân
6. Châu-nham lạc lộ
7. Đông-Hồ ẩn nguyệt
8. Nam-phổ trùng ba
9. Lộc trí thôn cư
10. Lư-kê ngư bạc

Thi Sĩ ĐÔNG-HỒ đã viết trong "Văn-học Hà-Tiên" trang 35-36 như thế này :

« Mười cảnh này họ Mạc xếp đặt có thứ đệ thượng hạ phân minh, từ cảnh thứ nhất đến cảnh thứ mười, đều có một dụng ý (...) chọn và đặt tên rõ đầu bài này ngoài việc đề vịnh danh thắng, ca tụng phong quang, họ Mạc còn có dụng ý nói lên chí khí và tâm sự của mình »...

Vậy cái chí khí, tâm sự mà ĐÔNG-HỒ nói đó là cái tâm sự gì ? Nó có liên quan gì đến cái tâm sự sau này của ĐÔNG-HỒ trong Bội Lan Hành ?

Nghiên cứu rõ bài ngâm và vịnh của họ Mạc chúng tôi thấy được những nỗi niềm sau đây :

2. Tâm-sự của tác-giả.

A. Niềm tâm sự thứ nhất : TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC.

Mạc-thiên-Tích là con Mạc-Cửu, một người Trung-Hoa chính tông và phu nhân họ Nguyễn, một người đàn bà Việt miền Nam. Mạc-thiên-Tích có hai giòng máu, nhưng vì sinh trưởng ở đất Nam nên tiếng Việt ông rất rành và làm thơ chữ Nôm rất giỏi. Ông sinh ra ở Mang-Khâm gần Hà-Tiên và lớn lên ở Hà-Tiên. Vùng đất đó do cha con ông tài bồi cho sung túc thịnh vượng rồi chính ông biến nó thành miền đất văn hiến nhất Đàng Trong từ khi Nguyễn-Hoàng vượt Hoành-Sơn vào lập nghiệp ở Thuận-Hóa đến khi họ Nguyễn hoàn-thành xong cuộc Nam tiến.

Do chỗ sinh trưởng và đóng góp công lao vào giang sơn đó, ông đã ràng buộc, âu yếm, chăm sóc, yêu thương miền đất ấy. Mười bài ngâm vịnh Thập Cảnh Hà-tiên là mười lời tán thưởng nồng nàn về đẹp của quê hương yêu dấu của ông. Không phải đất nước ấy đẹp vì tự nhiên nó đẹp hay vì nó gọi nên niềm tha hương cố quốc như Mạc-Cửu, cha ông, khi lìa bỏ đất Trung-Hoa sang nương náu ở nơi chơn trời góc bể này. Mạc-Cửu không để lại tác phẩm nào về Hà-tiên, chứng tỏ rằng ông thích nó, ở đó, mà không mê nó, như người ta mê nơi quê hương sinh trưởng ; trái lại ông vẫn nhớ về đất nước Trung-Hoa, nên ông đã đặt cho Hà-tiên bao nhiêu là danh hiệu có hơi hám Trung-Hoa như Tô-Châu, Châu-Nham, Nam-Phổ, Lư-Kê, Kim-Dữ...

Khi Thiên-Tích sinh ra thì ông đâu có biết nước Trung-Hoa của cha ra làm sao. Ông chỉ biết có đất Việt, trời Việt, cảnh Việt, ngôn ngữ Việt của mẹ. Ông lớn lên trong cảnh Hà-tiên thơ mộng và trù phú ấy giữa tình thương yêu của cha mẹ và giữa những người đồng hương đủ các sắc dân : Tàu, Việt, Miên, Xiêm, Mã-Lai, Java... Tình yêu quê hương Hà-tiên của ông là một thứ tình yêu trọn vẹn và thuần túy như không pha trộn lời thối như mỗi tình ấy trong tâm não cha ông, hay những nhóm cư dân thời ấy thuộc quyền ông. Vì thế trong mười bài, bài nào ông cũng nói lên mỗi tình yêu thương thâm thiết đối với thiên nhiên cảnh trí phải say mê lắm như mê người yêu, mới làm được những bài thơ kỳ diệu như thế.

Này đây cảnh đẹp ở Kim-dữ làm cho lòng người say đắm :

*Thú Mầu quyến rũ lòng ai,
Slay sưa biển rộng, vui mài non tiên.
Thế tự nhiên, gánh câu vịnh lưới,
Nước cùng non, trên dưới đều wa.*

(Kim-Dữ Lan-Đào)

Và kể bên là cảnh Bình-San kỳ ảo như một cảnh Bồng-Lai :

Một bước càng thêm một thú yêu,

Lần cây vết đá vẽ hay thêu ?
 Mây tầng khói liễu chông rồi chấp,
 Đàn suối ca chìm thấp lại cao.

(Bình-San Điệp-Thúy)

Một tiếng chuông chùa ở Tiêu-Tự cũng nên thơ, khiến cho tác giả sự
 tình giấc nồng giữa đêm khuya vắng, tâm hồn chơi vui :

Gối chưa êm, chưa hả sự lòng,
 Gió đưa mây tiếng thần chung,
 Lóng tai nghe lọt bên lòng chơi vui...

Tác giả bắt giác phải bồi hồi vì nhưng mối sầu vô có không đâu, đồ-
 xô, vồn-vập :

Chày kinh thanh thốt đêm thâu,
 Tim nghe thì một, tin sâu thì trăm.

(Tiêu-tự Thần-chung)

Sầu nhiều có lẽ vì đó là tiếng chuông của nàng Ái-co đã tìm đường lánh
 tục để cho thi-nhân trăm mối tơ vò.

Sau tiếng chuông là những tiếng trống âm-vang đồng vọng nhất khoan
 từ tiền đồn Giang-thành. Tiếng trống chuyên canh đủ làm cho tinh thần u-
 hoài của thi nhân xôn xao phần khởi:

Càng khuya càng nhạt máy binh,
 Giao nghe nhóm gáy, chuột rình nép hơi.
 Ba, bốn dùi đêm đã quá nửa,
 Chính bóng hộc ngựa dựa bờ sông.
 Tàn canh rồi lại rặng đông,
 Phà tang mặc miếng chiêng đồng thả vò.

(Giang thành dạ cổ)

Vẻ đẹp của quê hương có khi là một áng mây vắt ngang lơ-mờ trên non
 Thạch Động, hay từ hang đá thoát ra những màu ngũ sắc :

Thú đã ra chăng cầu cũng có,
 Ngay giữa trần đầu ngõ nguy nga.
 Một hàng thăm thăm thay là,
 Đã phun tám gió lại hà năm mây.

(Thạch Động Thôn vân)

Hay chiều chiều một đàn cò vô-số, muôn ngàn, chấp chới bay về quy
 tụ trên dinh Châu-nham :

Cò đâu kể số muôn ngàn,
 Tuông mây vén ngủi, man man bay về.
 Đầy bốn bề kêu la tứ mớ,
 Lượn rờn rờn như vở chòm ong.
 Roi ngán, rớt phần giữa không,
 Sương ken đòi cụm, tuyết phong khắp hàng.

(Châu-nham lạc lộ)

B. Niềm tâm sự thứ hai : TÌNH HÒA HIẾU VÀ THỦY CHUNG.

Mạc-thiên-Tích là một Đại-Đô-Đốc, một võ tướng, nhưng cũng là một
 thi nhân có tâm hồn rất tế nhị. Sức mạnh vũ lực trong tay không khiến cho
 ông hiếu chiến, hiếu sát. Ngược lại hồn thơ hiu hiu của ông trong 10 cảnh
 vịnh, biểu lộ ông là một người giàu tình cảm, bén nhạy tâm linh. Ông yêu
 mến muốn dân và hòa hiếu đối với bằng hữu, thủy chung đối với chúa :

a. Hòa hiếu :

Kẻ gió mây người thì non nước,
 Hai phía đều chiêm được thu thanh.

(Đông-Hồ ẩn nguyệt)

b. Yêu mến :

Khuyến ai chưa trả áo com,
 Đã say thể nước lại ôm thể trời.

(Đông-Hồ ẩn nguyệt)

c. Thủy chung :

*Quen cây chim thẽ người quen chúa,
Đẽ đời nghìn cân một tấc son.*

(Châu-nham lạc bộ)

Và sau cùng là tinh thần bồn phận trách nhiệm đối với quê hương, với chúa Nguyễn :

*Yêu nước nhà phải gởi then chốt,
Dự phòng khi nhậy nhất binh đao.*

*Đêm hằng canh trống truyền lao,
Miễn an đất chúa quân nào thần tôi.*

(Giang-thành dạ cõ)

C. Niềm tâm sự thứ ba : YÊU HÒA BÌNH.

Hà-tiên là đất biên thùy từ thời Mạc-Cửu đã từng phen nếm họa chiến tranh gây ra do nước lân cận Xiêm-La. Dân Hà-tiên đã từng có kinh nghiệm chiến đấu để tự vệ, giữ gìn mạng sống và tài sản. Người cầm đầu đất Hà-Tiên phải hiểu hơn ai hết là mình đang ở chỗ cheo leo, thế cô lực kém.

Rất sớm, họ Mạc đã tìm chúa đề nương nhờ. Đầu tiên họ thần phục người Miên, vì cận lân, liền đường. Nhưng sau thấy vua Miên bất lực về nội bộ cũng như ngoại giao, khiến cho nước Xiêm-la cứ phiêu lưu mang quân vào cướp phá miền duyên hải.

Đã nhiều lần Hà-tiên chạy giặc Xiêm. Vì thế, hơn nơi nào hết, Hà-tiên rất sợ chiến tranh. Và hơn ai hết, người Hà-tiên hiền lành, thuần thực, hiếu hòa, vì sớm thấm nhuần phong cảnh văn hiến của những người khai-sáng. Họ có truyền thống văn minh từ Minh-triều Trung-Quốc chứ không phải chịu ảnh hưởng gàn gù của thổ dân táp nham ở đây. Nhưng mạnh về văn-hóa không hẳn mạnh về quân-sự. Hà-tiên lúc ấy một bên chịu áp lực của Chân-Lạp, một bên là miếng mồi ngon trước sự thèm khát của Xiêm-la. Trên đê

dưới búa, biết chọn ngõ nào ? Con đường khôn khéo nhất là nương vào người phương bắc. Bên nội, Trung-hoa thì xa quá, bây giờ lại thuộc quyền triều đại Mãn-Thanh, kẻ cựu thù của bọn Minh thần. Chính Mạc-Cửu đã không chịu phục họ mới bỏ sang đây. Bây giờ lẽ nào quay đầu trở lại. Chỉ còn bên ngoại gần hơn : nước An-Nam mà khi lọt lòng đứa con Thiên-Tứ đã bập bẹ những tiếng đầu tiên của mẹ. Mẹ họ Nguyễn. Nguyễn bà khuyên con về với Chúa Nguyễn thì còn sự hợp lý nào hơn ? Từ đó nhờ vào thế ý giốc, họ Mạc nương vào họ Nguyễn vừa làm phen dậu ở biên thùy bắt đầu kiến tạo hòa bình và xây dựng văn-hóa. Tòa Chiêu-Anh-Các là sự nghiệp văn-hóa đầu tiên của họ Mạc.

Trong tinh thần hiếu hòa của người miền Nam, Mạc-thiên-Tích đã đề lại nhiều câu thơ sáng khoái, ca ngợi đời sống thanh bình :

Sánh thị thành lấy làm nhân nhã,

Cũng nợ nần cũng trả ơn vua.

Trối ai lại chúc danh mua,

Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày.

(Lư-kê ngư bạc)

Đâu no thì đó là an lạc,

Lựa phải chen chân chốn thị thành.

(Lộc-trí thôn cư)

Cảnh thái bình thịnh trị lý tưởng mà mọi người ước ao đã tìm thấy :

Riêng một phương cày mấy cuốc nguyệt,

Ba tháng xuân chưa thiệt một ngày.

Đồng châu, nội vũ ra tay,

Khi cầu nước trị, khi cày nhà an.

(Lộc-trí thôn cư)

Tình lân lý êm đềm :

*Đã no say lại tình nhân nhượng,
Vì ở nơi cư thượng hữu khoan.
Thành thời đất thẳng bừa an,
Có dân làm lụng có làng ăn chơi.*

(Lộc-tri thôn cư)

Trong khi đó chiến tranh là cái họa thường xuyên hăm dọa đất Hà-tiên khiến cho quan quân không thể ngồi yên hưởng thái bình :

*Hết ruidi giọng gộp ngày ca khải,
Thu quân về cảng hải đưng an.
Một tay vững đặt giang sơn,
Danh phong Kim-dữ trước ban lan đào.*

(Kim-dữ lan-đào)

*An nước nhà phải gài then chốt,
Dự phòng khi nhậy nhót binh đào.
Đêm hằng canh trống truyền lao,
Miễn an đất chúa quân nào thân tôi.*

(Giang-thành dạ cò)

Cái họa chiến chính này hẳn không làm vui lòng người thi sĩ yêu hòa bình cho nên suốt 10 bài thơ ta chỉ thấy có hai bài Kim-Dữ Lan Đào và Giang-Thành Dạ Cò là có mô tả không khí căng thẳng phòng bị chiến tranh. Sự chuẩn bị này chỉ để tự vệ chứ không phải để khiêu khích các lân-bang. Còn tám bài kia tả những cảnh đẹp thanh bình thịnh vượng, khi êm đềm thanh đạm, khi cao ngẩng siêu thoát, của đời sống nơi «bồng lai tiên cảnh» Hà-tiên.

Như vậy phải chăng nguồn mạch của giọng thơ đất Hà-tiên (kể cả Kiền-Giang bây giờ) là hồn thơ hiền hòa, yêu thương, và chung thủy. Dòng thơ

đất Hà-tiên là sự thể hiện hòa bình chán ghét chiến tranh. Dòng thơ đó do Mạc-thiên-Tích khơi nguồn được nối tiếp và khai triển sau này bởi thi sĩ ĐÔNG-HỒ và thi sĩ Kiền-Giang Hà-Huy-Hà.

II. TÂM SỰ ĐÔNG-HỒ QUA BỘI LAN HÀNH

1. Tác-phẩm *Bội Lan Hành*.

Bội Lan Hành là tập thơ sau cùng của Cố Thi-sĩ ĐÔNG-HỒ được xuất bản năm 1969 sau khi người nhắm mắt. Sự thực, công cuộc chuẩn bị đã được chính tay người săn sóc từ trước khi người lia đời.

Bội Lan Hành có nghĩa là bài *Hành Bội Lan*. *Hành* là bài thơ thất ngôn trường thiên. Còn *Bội Lan* là từ ngữ lấy trong câu « Nhấn thu lan dĩ vi bội » của Khuất-Nguyên trong *Ly-Tao*, gọi lại ý « đeo hoa lan đi vào đất Trích » để nói lên tâm sự lưu đày.

Đây là tập thơ « Trăm kém hai dòng lệ » theo lời khai từ của tác giả vì bài thơ có 98 câu. Lời tâm sự di chúc này gọi lại « Mái trắng non » và « Làng thơ đau buồn ». Nên chỉ được xuất bản ngay sau khi người nhắm mắt :

...Non tan tành

Nước tan tành

Gởi ai non nước bài hành... bội lan.

Những nỗi niềm dằng dặc ưu phiền nhất của tác-giả là những điều khi còn sống ít khi người thổ lộ với thân nhân, hoặc bạn bè, càng không có đối với những người xa cách :

Tâm sự khép vào lòng đất lạnh

Trời thơ đêm tỏa nguyệt lung linh.

(Đốt lấy tro tẩn)

Nên tìm hiểu *Bội Lan Hành* là tìm hiểu những nỗi niềm thầm kín ấy

để làm sáng tỏ các uẩn, đồng thời để trả lời cho những phán đoán lâu nay không đúng về người:

2. Tâm-sự của tác-giả.

A. MỘT CẢNH HOA RƠI NƠI ĐẤT TRÍCH.

Mảnh nguyệt trắng tàn vương mộng manh

Theo con thuyền nhỏ thả lênh đênh

Đêm nay thuyền ghé bờ vô vọng

Đề sáng mai qua Bến Bứt Bình.

(Bội Lan Hành)

Bốn câu thơ mở đầu cho bài hành Bội Lan vừa mở đầu cho tập thơ, đưa ta vào một thế giới thi ca âm u và đau xót. Tập thơ có trên 30 bài mà bài nào cũng là những tiếng kêu thương bi thiết về những ước vọng không phi-nguyên, về nỗi bơ vơ lưu đày trên đất Trích quê hương. Có đôi bài thanh thản hơn như các bài đề tặng, thiệp Tết, ca ngợi mùa xuân... Nhưng tựu trung vẫn là những lời gởi gắm.

Tâm hồn thi nhân từ năm 1945 trở đi không phải là tâm hồn thanh thản của ĐÔNG-HỒ thời tiền chiến. Không còn thươ nào những ngày đôi mươi "Mộng lớn hơn trời cao, chí to hơn vũ trụ" như lúc nghêu ngao thả thuyền ngâm câu "ĐÔNG-HỒ phú":

Vũ trụ tuy bất biến bất cùng, vẫn là vô tri giác,

Nhân sinh tuy tối vi, tối tiểu, vẫn là hữu tâm tư.

(Đông-Hồ phú)

Lúc bấy giờ tâm hồn thi nhân an bằng như ráng sớm, như trăng thu, có thể bình tâm say cảnh:

Thắng cảnh lương thần phải buổi

Thương tâm lạc sự đang vừa

Nghiêng bầu hương với giang sơn mà say rượu,

Mãi mực đối với phong nguyệt mà chuỗi thơ.

(Đông-Hồ phú)

Còn những năm 30 thì mơ màng những bóng hình giai-nhân Liễu-trai lạc vào giữa khuya ân ái:

Ngây thơ thuyền ghé bờ ân ái

Bóng đợi hình mong, duyên ước ao...

... Yêu đương đâu phải vì non biển

Khăng khít chi cần đến tấc giao.

Một sợi tóc tơ huyền đủ buộc

Nghìn năm người thật với chiêm bao.

(Đêm lại Liễu-trai)

Nhưng buổi chiến tranh không phải là lúc làm "Quân Vương" để nâng niu trong đôi tay đắm đuối đôi quả đào ngà ngọc của Ái-cơ:

Rung rinh trái ngọc đôi hoa nở,

Nghìn vạn lung linh ánh thủy tinh...

... Tay tiên ngoan lộng loài trần báo,

Da ngọc ngà phở chất phẩm quỳnh

Ôi mắt Quân vương viên bạch xích

Ngắm nhìn say đắm giá liên thành...

(Vết hận)

Từ 1945 trở đi, đất nước đã chuyển mình dữ dội:

Đất lạch, trời nghiêng, sông cuộn cuộn...

Trắng cuồng mưa loạn gió đau thương...

...Ôi đến bao giờ chinh chiến hết
Hỏi làm chi nhĩ ? Chuyện hoang đường.

(Chinh chiến)

Thi nhân bị xô ra khỏi vùng thanh tịnh để lao mình vào miền khói
lửa điêu linh :

Tây yên, nước sớm mờ sương khói
Viễn mộng trời theo cánh lục bình
Nước chảy ngàn ngơ niềm nguyện ước
Bèo trôi man mác ý phiêu linh.

(Bội Lan Hành)

Giải nắng, dầm mưa, lênh đênh trên dòng vô định, tấm thân nho nhỏ
cũng lẫn lóc với cát bụi giang hồ trên một chiếc thuyền con. Tác giả than :

Kính cạn sông cùng chèo lũng túng
Đường lầy ngõ tắt bước loanh quanh
Chim bằng mới cánh, trời thu hẹp
Ngựa ký chân sa đất gập ghềnh
Cá chậu chim lồng chưa thoát khỏi
Miệng hùm nọc rắn sẵn bên mình.

(Bội Lan Hành)

Thuở đó chúng tôi mới 10 tuổi đã được hân hạnh làm tên hương đạo
tí hon lãnh quăng chạy trước bước chân người cùng chân bà Mộng-Tuyết
hiện có mặt ở đây hôm nay. Chúng tôi đi từ xóm Lưới Lư-khê vào xóm Ngã-
Tư kinh Xáng, xuyên qua trường núi Nhọn và lên lối giữa rừng tràm sinh
lầy : đi chạy loạn. Sau đó người xuống thuyền dẫn thân trời nổi lên đến
kinh thành, nấu mình ở xóm Nancy. Ngôi nhà trọ được phong cho mỹ
danh là Am Đại Ân.

Khách ly hương đã ra đi không hẹn ngày trở lại và đường như linh
cảm cái ngày ấy không bao giờ có :

Chèo mát, may còn duyên thấy lại,
Thuyền chìm, thời hết kiếp lênh đênh.

(Bội Lan Hành)

Từ đó tâm hồn thi nhân rẽ vào những nẻo tối u buồn : tự ví mình
như một chiếc hoa cuối mùa vừa rụng xuống. Hoa đã rụng, một buổi nào đó
Đáo địa nhất vô thanh, nhưng vẫn còn chút hương thừa đủ mang ra ấp ủ
hương lòng đất nước :

Son sắt vèo tan cát bụi đời
Thu rời chi đợi có xuân tươi ?
Nhớ thương ai để gầy năm tháng
Đau xót mình đem ủ đất trời
Đã thấy bóng khuâng hồn lá rụng
Còn nghe xao xuyến ý hoa rơi
Viết cho mực cạn nguồn cay đắng
Từng giọt trao tay giọt đềm cười.

(Son sắt vèo tan cát bụi đời)

Tuy là thân hoa rụng, nhưng đây là một loài hoa quý như hoa mai,
hoa cúc, hoa vông. hoa lan là những loài hoa của non sông dân tộc mà người
hàng yêu thích :

Đây là Trưng Triệu giống non sông
Thanh hoa còn giữ tinh anh cũ
Máu tưới lòng thơm Nhất Điem Hồng.

(Một loài hoa quý)

Loài hoa ấy quyết đem chiếc thân tàn góp chút phần hương cho mùa thu điều linh đất nước, vẫn không quên tẩm thân đã tàn úa, sang mùa, với mở tâm sự đem dệt thành thơ bán chẳng ai mua :

Từng giọt trao tay giọt điềm cười

Mà nghe nước nở máu tim rơi

Cách xa thế hệ đời bờ mộng

Thu hẹp tâm tư một mảnh trời...

...Ai mua tâm sự đâu mà bán

Tội nghiệp tài hoa giữa chợ đời.

(Son sắt vèo tan cát bụi đời)

Chợ đời là vườn thơ mùa chín-chiến. Người ta lo sủng gươm tranh đấu. Người ta làm thơ để đình đuổi xâm lăng. Người ta không làm thơ vì Quốc Văn Chữ-nghĩa. ĐÔNG-HỒ vẫn biết điều đó nên rất khép nép ngai ngùng mỗi khi mang thơ ra Chợ :

Giấy mực đau lòng chữ nghĩa

Tài hoa phở giữa chợ đời

Những nghĩ e hồng thẹn tía

Chi cho bướm cợt ong cười.

(Tài hoa phở giữa chợ đời)

B. TẮM LÒNG CHUNG THỦY.

Nhưng tấm lòng chung thủy với Quốc-văn, với Văn-hóa thuần-túy từ ngày khai mở Trí-Đức Học-Xá đến ngày lui về Đại Ân Am ở Nancy hay Vương Giả Hương Đình ở Đại-lộ Nguyễn Thái Học, hay Quỳnh Lâm Thư Thất ở Gia-Định, tấm lòng ấy vẫn không thay đổi. Con đường chỉ hướng là chọn một lối thoát ly, đứng ra ngoài mọi tranh chấp ý thức hệ, đứng ra ngoài

Chính-trị và Chiến-tranh, vì trực giác thông minh của thi nhân sớm nhận ra chân tướng bi đát của các chiêu bài và huyền-thoại :

Au vàng ngựa đá ai mong mới

Giúp mũ ai làm chuyện đảo khuynh

Ưu liệt vũ đài trò thế giới

Lưỡi còn không nói chuyện tung hoành.

(Bội Lan Hành)

Con đường lý tưởng là phục vụ cho Văn Học Quê Hương « Tự nguyện làm một người tri kỷ với Quốc-văn, cùng với Quốc-văn ước nguyện sông núi ». Lời nguyện này đã được người ghi vào Nam Phong những ngày rất sớm. Bây giờ lời nguyện ấy vẫn chưa phai giữa khi « Hồn Trinh ý Trắng còn nguyên » :

Giữ chút niềm Trinh ý Trắng

Gởi lòng tri kỷ muôn phương.

(Tài hoa phở giữa chợ đời)

Người vẫn còn tin vào giá trị của mình giữa chợ đời tao loạn ấy :

Trong cơn gió loạn hoa nào nở

Là chút tinh anh gởi lại đời.

(Son sắt vèo tan cát bụi đời)

Chợ đời cũng là chợ Bến thành ồn ào cát bụi, một vùng Đất Tống kinh hoàng đối với người thư sinh biên-ngoại chạy loạn về đây :

Lánh Tàn đâu có nguồn hoa thắm

Tim Tống đây không mảnh đất lành...

...Lạc bước ngập ngừng trong ánh sáng

Náu mình trong gió bụi kinh thành.

(Bội Lan Hành)

Rồi đêm đêm trên gác trọ, người đứng nhìn thực trạng đau thương :

*Gái buồn đâu biết hồn vong quốc
Bến nước còn vang khúc Hậu đình.*

(Bội Lan Hành)

*Quán trọ nhìn qua khung cửa ngõ
Lòng đêm mở hứng bóng sao rơi
Kính thành Hoa lệ ôi chua xót
Nhật hạt minh châu kết chuỗi cười.*

(Son sắt vào tan cát bụi đời)

Lại thêm một sự thực không làm sao quên được là Quê Hương lớn đang tan-tành và quê-hương nhỏ còn xa-cách.

C. TÌNH QUÊ HƯƠNG.

1. Quê Hương lớn :

Chính chiến đang làm cho mảnh cơ đồ tan nát :

*Sông trôi lai láng xuong vô định
Tạo hóa nào đâu đức hiếu sinh
Tấm lụa non sông nà nỡn quá
Chia năm xẻ bảy đề tan tành.*

(Bội Lan Hành)

Mỗi năm tết đến, niềm hi-vọng thanh bình càng mòn mỏi vắng xa :

*Máu đào lênh láng thay hoa pháo
Hơn một mùa xuân chịu tóc tang
Cả nước đang say men khói lửa
Văn thơ chính chiến sùng ngâm vang.*

(Vườn Ngự Bến Thành)

Mùa Xuân Lớn Thanh bình Thống nhất vẫn còn là mơ ước mòn mỏi,

*Mỗi năm ăn một mùa Xuân nhỏ
Đợi một mùa Xuân Lớn chữa vết
Sáu chục ba trăm ngày nặng trĩu
Thời gian từng bước kéo lê thê.*

(Đón mùa Xuân Lớn)

*Non nước đang chờ Xuân Thống Nhất
Đừng hồng ăn được Tết Huy-Hoàng.*

(Vườn Ngự Bến Thành)

2. Quê Hương Nhỏ.

Trong khi đó, Quê Hương nhỏ là đất Hà-tiên sinh trưởng của tác-giả cũng mịt mù. Từ ngày chạy loạn, loạn cứ kéo dài, không lần nào trở về thăm được mái nhà xưa. Nhớ thôi là nhớ núi Bình-san với những kỷ Thanh Minh tào mộ. Cảnh Đông Hồ mỗi buổi sáng sương tan :

*Thương xanh nhớ biếc lòng sông núi
Biền bạc Hồ lam ôi bóng quê
Giao Thừa Kinh khùng qua Bi thiết
Hồn lạc bơ vơ nẻo Trác Thành.*

Nơi đó có Gia đình và bằng hữu.

a/ Gia đình cảnh cũ bây giờ chắc đã đổi thay :

*Quê nhà từ bước chân đi
Non sông biết đã có gì đổi thay
Vườn xưa cỏ héo hoa gầy
Mình về tóc bạc bịnh chầy tuổi cao.*

Năm ba cành liễu tơ đào
 Mẻ Hồ cần trúc, bở ao cánh bèo
 Cánh nhà khi đã nghiêng xiêu
 Tránh sao giậu đỡ bìm leo thói thường.

b/ Bằng hữu còn lại mấy người ở lại quê hương "xa xôi ai có thấu
 tình chăng ai ?"

Bạn bè thăm hỏi trong ly tán
 Ngóng gió ngàn phương chẳng mối manh
 Dường đặc dòng dài sâu cuộn cuộn
 Bằng khung trời rộng nhớ mông-mè nh.

Có người còn ở lại thấy khách ra đi, đi mãi không về, lại bàn tán phê
 bình nhiều lời cay đắng :

...Trời Ngô rớt lại lời tiêu oán
 Gieo rắc thương lòng giọt ớt chanh...
 ...Máu rơi nước nở thiên ai oán
 Thôn thức nghìn thu tiếng phàm đình.

(Bội Lan Hành)

D. NIỀM TIN TƯỞNG VÔ BIÊN.

Nhưng tình nồng không thể nhạt vì vôi. Chanh chua ớt cay chẳng đủ
 làm thay lòng chuang thủy. Vạn đại vẫn thâm trầm niềm say mê tha thiết Quốc
 văn và Chữ nghĩa. Tình yêu đó đã trưởng thành như núi Hy-mã vòi vọi, như
 giòng sông Hằng triền miên :

Núi Hy-mã thiên thu tuyết phủ
 Sông Hằng-hà vạn cổ nước tuôn

Am thầm tuyết phủ ngàn non
 Nước tuôn bất tận tự nguồn vô biên.

(Tiếng Hạc sông Hằng)

Niềm tin tưởng vẫn còn tươi đậm dù màu hoa đã tàn, mùa hoa đã
 hết, hương hoa đã phai lạt ít nhiều. Thi-nhân vẫn còn hy vọng vào Mùa
 Bất Diệt như mùa xuân trên quê hương Hà-Tiên ngày xưa, nơi đó có
 nhiều hoa gạo đỏ và có đàn quạ kêu la om xòm tối ngày.

Một mảnh hồn quê bốn bức tường
 Ước có đầu dây cành gạo đỏ
 Chờ nghe đôi tiếng quạ reo vang
 Ôi ! Hà-tiên đó còn Tần Lĩnh
 Thì Việt-Trì kia vẫn Thái Hàng.

(Trường Xuân Hành)

Bài Trường Xuân Hành nói lên niềm tin tưởng nồng nàn ấy :

Khởi lửa rồi đây tan biển loạn
 Cỏ hoa còn đó ngát vẫn hương
 ...Trường Xuân Hành chép xong còn hẹn
 Xuân một lần thêm một đá vàng...

(Trường Xuân Hành)

Tóm lại trong thơ ĐÔNG-HỒ những buổi sau này giữa mùa tao loạn
 thể hiện rõ ràng ba mối tình của dòng thơ họ Mạc :

1. Tình yêu quê hương :

Quê hương đủ cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp : Quê-hương lớn là Việt-
 Nam, quê hương nhỏ là Hà-tiên đang tau nát vì chiến tranh :

Chân đi giữa cánh phồn hoa,
 Lòng đi giữa bãi tha ma chiến trường.
 Sầu cổ quốc, sầu gia hương,
 Càng đau nỗi nước, càng thương nỗi nhà,
 Phương-thành non nước cách xa,
 Hà-thành non nước càng xa mấy lần.
 Trông về quê cũ bán khoán,
 Trông ra nước cũ càng bán khoán nhiều.
 Sầu lên đi bắc mây chiều,
 Sầu về phần tử nắng hiu hiu vàng.

(Lạc giữa kinh thành)

2. Môi tình chung thủy :

Với lý tưởng quốc văn, với nàng thơ, với gia đình bằng hữu :

Sắt son một vẹn nguyên chung thủy
 Cốt nhục muôn nhờ nghĩa tử sinh
 Tâm sự khép vào lòng đất lạnh
 Trôi thơ đem tỏa nguyệt lung linh.

(Đốt lấy tro tàn)

3. Tình yêu hòa bình và chống đối chiến-tranh :

Nền hòa bình mơ hoài không thấy đến vì chiến-tranh vẫn toi bời, nguyên nhân của mối sầu xa xứ. Nó khiến cho thi nhân tới ngày nhắm mắt không được lần nào nhìn lại Hà-tiên trong khi suốt công trình văn-hóa của ông là ca ngợi, làm thơ, làm đẹp, làm nổi tiếng cho Hà-tiên. Phải là người từng sống ở Hà-tiên với mưa sầu mùa thu, với tháng ba thanh minh tảo mộ, từng xa quê nhà, mới thấm thía cảm thông qua những dòng thơ này :

Ôi giang san ! Ôi giang san !
 Điều tàn ời hỡi điều tàn thuở xưa...
 ...Gượng ngồi chiều lạnh nghe mưa,
 Thanh minh tiết đẹp bây giờ có không ?
 Nén hương năm dẫu nghìn trùng,
 Chạnh niềm tử biệt đau lòng sinh lý.

(Lạc giữa kinh thành)

Kính thưa Ông QUỐC-VỤ-KHANH,

Kính thưa TRUNG-TÁ TỈNH-TRƯỞNG,

Kính thưa Quý Quan khách,

Đến đây, thiết tưởng tôi đã nói lên được phần nào tâm-sự của ĐÔNG-HỒ. Cái tâm-sự im lìm mang sâu vào lòng đất, chỉ đợi ngày xuất bản Bội Lan Hành mới trải mở ra cho chúng ta. Hôm nay chúng ta đốt lò hương này, dờ lại từng trang tâm-sự, ta mới thấy cảm thương cho người với những nỗi u tình. Nên nếu có còn ai chưa chịu công nhận cho điều đó, chúng tôi cũng xin nghiêng mình yêu cầu hoan hi bở lỗi cho thi-nhân và cho sự mạo muội của chúng tôi.

Kính cảm ơn Quý Liệt vị.

nội dung cuốn gia phả ngày xưa thế thức và văn sách chép phả

Cách thức lập gia phả của các cụ nhà ta khi xưa rất giản dị. Giản dị ở đây có nghĩa là các cụ không quan tâm lắm đến phần văn chương, mà chỉ chú trọng tới vấn đề gia phả. Vì theo quan niệm của cổ nhân, gia phả là sợi giây liên lạc mật thiết giữa người chết với người sống, tức là giữa Tề-tiên với con cháu, nó biểu lộ sự tiếp nối không ngừng của dòng giống, và sau hết, nó là tấm gương phản ảnh trung thực nhất cá tính đặc biệt của một dòng họ. Cho nên hầu hết các gia đình Việt-Nam, nhà nào cũng có một cuốn gia phả, coi việc lập gia phả cũng như việc thờ phụng là một bổn phận thiêng liêng đối với tổ tiên dòng họ. Thậm chí những nhà không thông hiểu văn tự cũng cố nhờ các ông đồ thầy khóa có văn hay chữ tốt để lập dùm cho nhà mình một cuốn gia phả. Công việc biên chép gia phả thường được giao cho Ngành Trưởng. Ngành này ghi tất cả tên tuổi các người trong họ, với một vài chi dẫn về chức tước đã có. Riêng các nhà có khoa cử văn nghiệp thì việc lập gia phả thường là do người có chức sắc đảm nhiệm.

Việc chép phả đời xưa rất thận trọng. Văn sách dùng trong gia phả được cân nhắc kỹ càng từng câu, từng chữ. Cổ nhân phải cẩn thận như thế cũng là vì văn chép gia phả không những biểu lộ tư tưởng học vấn cùng địa vị người lập phả mà còn do tấm lòng tha thiết và sùng kính tuyệt đối của người lập phả đối với tổ tiên dòng họ nữa.

Về cách chép gia phả, cổ nhân thường chép thẳng một mạch và chép thật vắn tắt, nhất là về tên tuổi. Đó là do ảnh hưởng của nền văn hóa Trung quốc mà đặc tính của văn hóa này là lời ít song ý nghĩa thì man mác. Còn lối chép tên tuổi thì chép theo hệ thống dọc, trái hẳn với các gia phả ngày nay là chép theo hệ thống ngang.

Văn chép phả thường ngắn, gọn, nghiêm chỉnh, nhưng rất hàm xúc, nó chú trọng tới công đức tổ tiên nhiều hơn, điều này khác hẳn với cái phức tạp máy móc kém tế nhị trong gia phả Tây-phương mà chúng tôi sẽ đề cập tới ở một Chương khác. Việc chép phả đã cần thận quan thiết như thế, đến việc cất giữ phả và đọc phả lại còn trịnh trọng hơn nữa. Phả được tàng trữ trong một chiếc khám sơn son thiếp vàng hay cất ở một nơi thanh khiết. Về việc đọc phả, những ai đã từng được dự những buổi giỗ trong gia đình hay ở Nhà thờ họ (Nhà thờ Đại tôn) và đã từng được nhìn thấy các cụ khăn áo chỉnh tề đứng bên bàn thờ dò từng tên ông bà tổ trong các bài vị hoặc khê lần giở từng tờ phả ra giảng giải cho con cháu với nét mặt đầy vẻ trịnh trọng tôn kính thì mới nhận rõ được địa vị của gia phả trong gia đình gia tộc Việt-Nam và mới thấy rõ tấm lòng kính ngưỡng tổ tiên của cổ nhân tới mức độ nào. Trong chúng ta, ai là người chẳng có đôi lần phải cảm động bồi hồi trước những buổi giỗ tết vô cùng thiêng liêng cao cả ấy.

Các cuốn gia phả ngày xưa thường giống nhau trước hết ở chỗ là phả đều chép bằng chữ nho. Còn phần nội dung ở bên trong thì cuốn nào cũng thường gồm 2 phần : Phần đầu thì chép công cuộc khởi nghiệp của dòng họ tức là phần Phả-Ký, sau mới chép tới tên tuổi, mồ mả, giỗ tết các ông tổ trong họ, bắt đầu từ ông Thủy Tổ trở xuống, rồi tới con cháu các ngành, gọi là phần Tộc Hệ. Ngoài ra, còn có phần Ký Sự chép sự nghiệp công trạng của các ông tổ các đời. Nhưng cũng có khi chỉ chép riêng sự nghiệp của một người hay một ngành nào trong họ xét ra trội nhất, còn các ngành khác thì chỉ lướt qua. Phần này thường được chép riêng vào một cuốn khác mà ít khi chép chung vào gia phả của họ, vì nó không liên can mấy tới công

việc trong họ và đời cụ kỵ ông bà cha mẹ con cháu của riêng ngành ấy được kể tỷ mỉ hơn. Đó là những nét quan trọng nhất của một cuốn gia phả Việt-Nam mà các chi tiết sẽ được phân tách sau.

Sau đây là một vài nét về nội dung một cuốn gia phả xưa của họ Nguyễn-đức ở Hải đưng. Mở đầu gia phả là bài Lê-Ngôn. Theo lời dịch giả thì lệ ngôn có nghĩa là phép chép lại, phép ghi lại. Cứ như bia của ông Ngô-Trọng-Sơn ghi ở quyền thứ chín « Phan dương hồng quát » đời nhà Tống thì phép chép gia phả của nhà Cảnh thành kỷ thị, dù ông cha là người đi cấy hay là dân thường, lúc con cháu chép phả thì con cháu cũng phải chép là « Ông » cả.

LỆ NGÔN.

Hán cổ dân Ngô-Trọng Sơn bị xưng : Ngô công Trọng-Sơn, thị dân thứ diệc viết công, hậu thế phả trạng viết, mở công bản chư thứ kim tông chi (thứ điều bản cảnh thành kỷ thị phả lệ, Ngô-Trọng-Sơn bị, kiến Tống phiên dương hồng quát lệ đệ cửu quyền). Cảnh thành kỷ thị phả lệ trật danh tắc tự, trật tự tắc thứ đệ, trật thứ đệ tắc kỷ dĩ phương không bản mục thiên tử truyện dã (trật, chu thư mục thiên tử truyện, phạm khuyết danh tự tắc phương không).

Kim diệc phỏng thứ lệ.

Cờ phả tất hữu đồ sử ký, thế biểu thị đồ thức dã, cái hữu đồ nhị hậu thế thứ minh, nhược võng chi tại cương, án đồ cầu chi, tắc bản nguyên chi sở tự, chi phả chi phân diễn, giai lịch lịch khả khảo dã.

Từ vi tam gian, khảo Tống văn công gia lễ tập chú, (kỷ quỳnh sơn) viết quốc sơ định chế, sĩ thứ tử tam đại tăng tử tại trung, tử tử nễ hữu, hoặc viết thần đạo thượng hữu, dĩ tây vi thượng, tư nãi tử tử, vô diệc vi khả hồ, thường khảo tây thượng chi thuyết chu tử vị thứ bất thị cỡ lễ.

Phụng : Quốc triều định chế, dĩ trung vi tôn, nhi tự giai thượng tử, kim dĩ gia lễ tập chú vi cứ.

Dịch nghĩa :

Lê-Ngôn. Người cổ dân nhà Hán họ Ngô tên là Trọng-Sơn có bài bia nói rằng :

Ông Ngô-Trọng Sơn là một người dân thường mà cũng chép rằng « công », phả trạng đời sau nói rằng ông họ ông kia vốn ở đây ra nay theo đây. Điều này vốn là lệ phả của nhà Cảnh thành kỷ thị (tên quyền phả là Cảnh thành kỷ thị) bia của ông Ngô-Trọng-Sơn thấy chép ở quyền thứ chín « Phan dương hồng quát lệ » ở đời nhà Tống.

Lệ làm phả của nhà Cảnh thành kỷ thị biên tên thời viết chữ, biên chữ thời phải có trên dưới, biên thứ đệ thời phải chép theo thứ tự trên dưới, lệ của nhà vua thế nay ta cũng theo lệ ấy (trật : ở truyện « Chu thư mục thiên tử » phạm sót tên thời chỉ khuyên một cái chữ không viết gì cả). Phả ngày xưa thời phải có sử chép, phải có đồ họa thời đời sau mới rõ được thứ tự cũng như cái mắt ở trong lưới, mình cứ áng cái đồ họa ấy mà đi tìm thời gốc nguồn ở đâu, chi phải ra những ai đều rõ ràng cả.

Nhà thờ làm ba gian, xét ra lẽ của Chu văn công (ông Chu tử nhà Tống) biên rõ ràng : cái lệ của trong nước kể sĩ thời được tế ba đời, ông tăng tử ở giữa, tử thời ở bên tả, nễ (ông tử thứ ba) thời ở bên hữu, lấy phương tây làm trên, bây giờ lại đặt ông tử sang bên tả có nhẽ không được hợp, thường xét cái thuyết lấy bên tây làm trên (tây thượng), ông Chu tử bảo điều ấy không phải là cỡ lễ, triều nước ta định phép lấy giữa làm tôn mà thứ đệ thời đều chuộng bên tả chứ không ai chuộng bên hữu.

Trích Nguyễn-Tộc Thế-Phả—1961—Tập Thượng—Mục 1—Trang 1-2. Người phiên dịch : Cụ Bút-Phong Nguyễn-Đức-Đàm.

Sau bài lệ ngôn đến phần phả ký của họ Nguyễn-đức (Nguyễn tộc Phi-ký). Đoạn trên của phả ký trần thuật tên tuổi lai lịch ông bà Thủy-Tổ, tiếp đến các ông tổ của chi Đĩnh là Ngành thứ tư trong họ Nguyễn-đức với chức tước khoa-cử, kể nói đến việc sửa sang tu bổ từ đường của họ, những điều ước cùng ruộng kỹ, các việc cúng giỗ, các ngày thanh minh tuần tiết troa; năm, sau hết là kể một vài điều trong gia pháp áp dụng đối với những đứa con cháu có lỗi. Nguyên văn như sau :

NGUYỄN-TỘC PHẢ-KÝ

Nhân chi hữu tổ do mộc chi hữu bản, thủy chi hữu nguyên. Ngã tộc Sơ tiên tổ khảo Nguyễn công húy Tự-Như, Sơ tiên tổ tỷ Nguyễn thị húy Từ-Đức. Sinh hạ Giáp Ất Bính Đĩnh tứ chi, đệ niên chi tế, kỳ lễ thượng hi.

Viết : Tam đại tổ Đĩnh thứ chi Cố Lê Hiệu sinh, Nguyễn công tự Pháp-Hội nguyên danh Vạn.

Tứ đại tổ Đĩnh thứ chi đệ nhị hệ bản thôn hậu thân Nguyễn công tự Pháp-Trang.

Tứ đại tổ Đĩnh thứ chi đệ tam hệ Cố Lê Sinh đồ Nguyễn công tự Pháp-Thông hiệu Huyền-Trai.

Ngũ đại tổ Đĩnh thứ chi Cố Lê Hiệu sinh Nguyễn công tự Tôn-Thuật hiệu Nhạ-Trai.

Ngũ đại tổ Đĩnh thứ chi đệ tam hệ Cố Lê Hương công, Quốc tử giám giảng dụ Nguyễn công tự Thời-Phùng thụy Đức-Tiến.

Thứ đệ tu chính tự sự không minh, nhiên nhi tự sở vị định đệ niên chi tế dân vu các chi trưởng gia, trần thiết phả thuộc thảo thảo, chí thất đại tổ Đĩnh thứ chi đệ tam hệ bản triều Nhân dân khoa Cử nhân, lĩnh Quảng-yên An sát xứ mông tằng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ Nguyễn Tường công

húy Đức-Nhượng hưu dưỡng nhật mãi thổ nhất khu khuyến xuất tộc nội chi cúng tu lý từ đường tam gian nhị hạ, thượng phúc ngõa, mộc dĩ thiết, thế dĩ chuyên, chính trung gian phụng tự Sơ tiên tổ thần bài hạ an phụng tộc nội khoa hoạn hữu công đức thần bài phối tự, tả hữu các nhị gian đệ niên tế nhật bài liệt tứ chi, cao tăng tổ khảo tỷ tông tự dữ phụ tự tang lễ tiêu kỹ dựng dữ vô hậu giai vũ tổ phụ tự.

Quy mô chính sức kinh doanh phạm ngũ duyệt nguyệt công thoan, công chi chúng tự, Đĩnh mảo khoa Cử nhân Tuần phủ Hưng-yên Hải-phòng đảng xứ địa phương. Đề đốc quân môn kiêm lý lương hướng tự trị chính khanh trí sĩ Tướng công Đức-Tú, đường diệt Tú tài Đức-Hợp, Văn-Giang đồng kỳ dịch dã.

Phả dĩ,

Tiền tổ chi đề tạo như thứ kỳ thâm viễn tiền nhân chí quang đại thành tru như thứ kỳ gian nan, sinh kỳ hậu giả khả bất ti dĩ kế thuật chi hồ, sở hữu tuân phụng điều ước, tịnh tự điền xứ sở can cao mẫu, kể liệt như tả.

Nhất tộc nội xuân thu tự điền nguyên đán thường tân hương đăng điền, tịnh kỳ điền can mẫu cao xứ sở cụ hữu bi ký chí tại từ đường dĩ thùy vĩnh viễn.

Nhất xuân tế dĩ thanh minh nhật thu tế dĩ trung thu nhật vĩnh vi lệ Nhất thanh minh tiền nhất nhật tảo thần, cán trưởng động tiêu đồng chính hiệu bản tộc dĩ hữu công thủ đồng chính thông tộc nội các chi hội tại cán trưởng gia vãng hành tảo mộ sự thanh, mùi bài tộc trưởng trần thiết tự khí chính túc phủ tửu yết cáo, dụ bài các chi trưởng tịnh khoa trưởng niên sĩ chức sắc tề chỉnh y cân tựu từ đường xướng ca phụng sự, thứ tảo dân bài hành lễ, chấp sự chư viên, phụng sự thời cự tiền từ liệt, tiên khoa trưởng kỳ lão chức sắc, thứ cập thôn xã khóa sinh, nhược hà nhân bình nhật vi nhân cường vọng hứng tửu hoặc tinh hạnh bất đoan vi tộc đảng tu sĩ giả, bất đặc dĩ nhập chấp sự, thứ phi bản tộc hà cầu, cớ lễ tự sự biện hiền, thứ kỳ dĩ ý,

đã, để nên chỉ tế, nhi cáo tộc nội chi chi. Nhất xướng ca : đồng tộc công chi chỉ nhất nguyên ngũ mao vi chuân, nhưng do cán trường chi biện, hoặc dục tinh, chỉ túc trực, lễ tảo hành lễ diệc khả.

Nhất yết tế lễ, dụng kê nhất trủy, nhu mẽ uyển thập phẩm, tửu nhất tôn, lang thập quả.

Nhất tế nhất dụng sinh nhất đầu, suy nhị bản, mỗi bản thất thực, tiến soạn nhất cụ, tửu tam tôn, tịnh hương lập, tế tất, sinh thủ biểu khoa tràng, tịnh niên thứ cán trường, sinh cảnh biểu tộc trường thủ từ đường, tịnh hương lão chức sắc, tự lý-trường di-thượng, dư chiểu tộc nội nhân số hiện tại tế tác âm thực, cán trường hoặc thỉnh hồi gia, hoặc dục tùy tiện tọa tại từ đường quân thỉnh.

Nhất Hiệu sinh Nguyễn công kỳ lễ, dụng sinh thủ nhất, suy nhất bản ước lục thực, tịnh kim ngân hương lập, lễ tất chiểu hiện tại hành nghi âm thực.

Nhất Pháp-Trang công bản thôn chỉ tế, Giảng dụ công bản tổng chỉ tế, quân tại từ đường, do hữu thần bài phối tự tại từ đường. Nhất tộc nội cán trường các chi trường, chiểu thứ nhận biện, tự Giáp chi trường thủy, nhưng chiểu tộc nội nguyên nhân tứ chi, trừ Ất chi biệt vãng Tứ kỳ cứ trụ thành quán ngoại, tồn Giáp Bình Đình tam đại chi trường, hữu Đình chi nội tam tiêu chi trường : Pháp-Trao công nhất chi, Phúc-Thọ công nhất chi, Huyền-Trai công nhất chi, cộng lục chi trường luân lưu trung nhi phục thủy.

Nhất bản tộc hậu lệ cúng ngũ thập nguyên, bản tộc công chi, tôn lưu chỉ kỳ điền, hoặc nhất mẫu, hoặc ngũ lục cao, tùy tình, để nên kỳ nhật, cán trường chiểu tùy điền tiền biện lễ, đồng tộc chỉ tế.

Nhất nguyên đán thường tân nhị lễ, chỉ điền nhất sở tam cao, thập xích cứu thốn, mỗi lễ dụng kê nhất trủy, tửu nhất tiêu tôn, lập nhất song, kim ngân tam bách, hương ngũ thê, lang thập quả, uyển thập ngũ phẩm.

Nhất tộc nội, hoặc dâng đệ, hoặc vọng lão, hoặc tảo giai khai sắc, hạ lễ dụng đối nhất liên, tịnh lang hoặc trà, trị ngân nhất nguyên, chỉ thứ cán trường ứng biện, thông tộc nội chỉ hạ.

Nhất tộc nội, khoa trường tịnh niên lão chức sắc, bất hạnh mệnh cố, phúng lễ dụng đối liên tịnh hương lập, trị ngân nhất nguyên, cán trường ứng biện, thông tộc nội chỉ điều, kỳ niên nội khánh điều các lễ, cán trường ứng biện can, chỉ xuân thu tế nhất, tộc nội chiểu tịnh biện hoàn.

Nhất tộc nội hà hệ quý cố, cát táng hậu vọng nhập từ đường, lục thập dĩ thượng, tửu nhất nê, phù lang thập khâu, lục thập dĩ hạ, tiền nhất quán, tửu nhất nê, phù lang thập khâu.

Nhất thế thứ đồ nhất bản phả ký, tịnh điều ước, đính thành nhất bản, xuân thu nhị tế, bài liệt tứ chỉ vị thứ sách, như thanh minh, tri vãng tảo mộ sách, hợp đính thành nhất bản, tộc nội mỗi niên chỉ tiêu bạ nhất bản, nghiêng nhất đồ tam bản, niên cán luân giao tất hữu biên nhận, thứ đặc trường thận nhị miễn di thất.

Nhất tộc nội hà nhân sinh nam, tất tiên mệnh danh, chỉ tế nhật biên tửu nhất nê, phù lang thập khâu, kỳ nhật tộc nội danh bạ, bạ nội tất thư, mỗi niên nhập tịch dĩ hạ, bất khả như tiền hàm hốn. Nhất tộc nội chi nghĩa tử, biệt ký tại tộc nội danh bạ chi hậu, quý cố hậu nhị đại, diệc hứa vọng nhập phụ tự chi liệt, kỳ sinh tử đảo lục tuế, thỉnh biện phù tửu lễ tế, kỳ nhập tộc nội danh bạ vĩnh vi lệ.

Nhất tộc nội hà nhân gian đạo vi phi, hữu nhân giác xuất hà khoản, tế nhật, đồng tộc hội tại từ đường, ninh sở kỳ sự, suy trách thị trường, tịnh phạt tửu nhất tiêu tôn, phù lang thập khâu.

Nhất tộc nội hữu nữ giá dữ bản thôn nhân, nạp lang giai ngân nhất đại nguyên, giá dữ biệt xã bất tại thứ lệ, tộc trường chiểu thu ký nhập bạ nội công tiêu.

Dịch nghĩa : PHẢ KÝ HỌ NGUYỄN.

Người ta có tổ cũng như cây có gốc, nước có nguồn, họ ta Sơ tiên tổ khảo Nguyễn công húy Tự-Như, bà cụ Sơ tiên tổ họ Nguyễn húy Từ-Đức sinh hạ được bốn Ngành : Giáp, Ất, Bình, Đinh, hàng năm tế lễ rất quan trọng.

Ông Tô đời thứ ba là chi thứ ở ngành Đinh, đỗ Hiệu sinh đời Cổ Lê, Nguyễn công tên tự Pháp Hội, nguyên trước tên là Vạn.

Ông Tô bốn đời là ngành thứ hai ở chi Đinh, chịu hậu ở làng, Nguyễn công tên tự Pháp-Trang.

Ngành thứ ba chi Đinh thuộc về tổ tứ đại, đỗ Sinh đồ nhà Cổ Lê, Nguyễn công tên tự Pháp-Thông hiệu là Huyền-Trai.

Tổ năm đời ngành thứ về chi Đinh, đỗ Hiệu sinh nhà Cổ Lê, Nguyễn công tự Tôn-Thuật hiệu Nhạ-Trai.

Tổ năm đời ngành thứ ba chi Đinh, đỗ Hương cống đời Cổ Lê, làm chức Quốc tử giám giảng dụ (giảng dạy), Nguyễn công tự Thời-Phùng húy Đức-Tiến.

Hàng năm sửa sang việc tế tự nhưng mà chỗ nhà thờ chưa có, đệ niên cúng tế chỉ làm ở nhà chi trưởng. Việc cúng tế sơ sài.

Đến tổ bảy đời ngành thứ ba chi Đinh đỗ Cử nhân khoa Nhâm dã triều Nguyễn, làm chức Án sát Quảng-Yên, về sau được mộng tặng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, Nguyễn Tướng công tự Đức-Nhượng, khi làm quan về hưu mua một miếng đất khuyến bảo người trong họ góp tiền dựng một từ đường ba gian hai trái, trên lợp ngói làm bằng gỗ lim, dưới lát gạch. Gian giữa thờ thần bài tiên tổ, dưới thờ ông nào đó đặt làm quan có công đức được phối hưởng ở hai gian tả hữu. Hàng năm ngày giỗ bày bài liệt bốn Ngành cao tăng tổ khảo tỷ tông sự cùng những vị được phối tự (là biệt chi nữa)

nữa (1). Công việc sửa sang trải năm tháng mới xong. Con trưởng là Tuần phủ Nguyễn-đức-Tú đỗ Cử-nhân khoa Đinh-mạo, làm đến chức Tuần-phủ Hưng-Yên và Hải-phòng Đề-đốc quân môn gồm coi việc binh lương. Về hưu cháu đường diệt là Nguyễn-đức-Hợp, Nguyễn-văn-Giang đỗ Tú-tài trông nom việc làm nhà thờ.

Than ôi ! Tô tiên gây dựng sâu xa như thế, công nghiệp các cụ xây dựng gian nan như thế, con cháu đời sau há chẳng nghĩ để nối dõi hay sao.

Những điều ước cùng ruộng kỹ ở xứ sở nào bao nhiêu sào mẫu kê hết ở sau này.

Trong họ xuân thu tế nguyên đán thường tân hương đăng cùng ngày giỗ đều có ruộng cả, bao nhiêu mẫu sào ở xứ sở nào đã có khắc bia ở từ đường.

Xuân tế thì lấy ngày thanh minh, thu tế thì lấy ngày trung thu. Trước một ngày thanh minh buổi sáng, người trưởng họ đánh một hồi chiêng thông báo cho trong họ các ngành hội ở nhà trường đi tảo mộ. Xong đến giờ mùi trưởng họ trần thiết lễ vật giầu rượu cáo yết. Giờ Dậu các ngành trưởng cùng các ông khoa trảng tuổi cao hay là có chức sắc chính bị khăn áo đến nhà từ đường hát xướng phụng sự. Sớm ngày hôm sau giờ Dần làm lễ. Những người làm lễ biên sẵn ra trước, trước là khoa trảng, sau đến kỳ lão chức sắc, dưới đến thôn xã khóa sinh. Người nào ngày thường là người cuồng vọng hay say rượu tỉnh nét không tốt làm xấu hổ cho họ thì không được dự tế, thế không phải là họ ta có hà khắc gì. Theo lệ ngày xưa làm việc thì phân biệt kẻ hèn người bất hiếu theo cát ý riêng đó. Đệ niên ngày tế phải tuyên cáo cho họ biết trước.

1) Lệ phí hát cô đầu cả họ công chi một đồng rưỡi (1đ.50) (giá tiền

(1) Lệ ngày xưa những người nào chết non hoặc không có con đều được phối hưởng trong Nhà thờ hết.

thời ấy) nhưng do người cán trường (2) phải chi biện hoặc muốn tính giảm đi chỉ đến túc trực đề ngày hôm, sau làm lễ cũng được.

a) Lễ yết dùng một gà, mười phẩm oản, một chai rượu, mười quả cau.

3) Ngày chính tế dùng một lợn, hai mâm xôi mỗi mâm bảy thực (3), một mâm tiến soạn (cổ cúng), rượu ba chai, hương lạp (hương nến). Tế xong đầu con sinh (lợn) biểu khoa tràng cùng ông nào cán trường năm ấy, cõ con sinh thì biểu trường họ giữ nhà thờ cùng các ông kỳ lão chức sắc, còn thừa làm cỗ cho trong họ thừa huệ, cán trường muốn mời về nhà ăn uống cũng được.

4) Giỗ cụ Hiệu sinh Nguyễn công dùng một thủ lợn, một mâm xôi sáu thực, vàng mã hương sáp (hương nến). Lễ xong chiếu người có mặt hành lễ được thừa huệ.

5) Ngày giỗ ông Pháp Trang thì hàng thôn tế, ngày giỗ ông Giảng dụ thì hàng tổng tế, đều tế ở từ đường cả bởi đã có bia tạc ở từ đường.

6) Người cán trường trong họ luân thứ, các ông chỉ trường nhận biện (nhận làm) từ trường chỉ Giáp trước, chiếu trong họ Nguyễn chia làm bốn chi, trừ chi Ất đã di ngụ sang Tứ-kỳ, còn Giáp, Bính, Đinh ba chi thôi. Lại ở trong chi Đinh có ba trường chỉ nhỏ, một chi là Pháp-Trang công, một chi là Phúc-Thọ công, một chi là Huyền-Trai công, cộng là sáu ngành trường luân lưu hết ngành họ đến ngành kia làm lễ.

7) Lễ mua hậu trong họ phải bỏ bạc 50\$ (năm mươi đồng) để làm tiền công chi của họ, còn đặt ruộng hoặc một mẫu hoặc năm sáu sào tùy tình. Đề niên ngày giỗ người cán trường họ tùy theo tiền ruộng đề biện lễ cả họ đến tế.

8) Lễ nguyên đán thường tân (xôi mới) họ đặt ruộng một thửa ba sào

(2) Cán trường là người cán biện các công việc năm ấy.

(3) Thực là một thứ đong lường thời xưa.

mười thực chín thốn (1), mỗi lễ dùng gà một con, rượu một chai, một đôi sấp (nến), ba trăm tờ giấy vàng, năm thẻ cau mười quả, oản mười lăm phẩm.

9) Trong họ có ai đỗ hay vọng lão hay được phẩm hàm ăn mừng thì họ dùng một câu đối, chè cau trị giá 1\$ (một đồng). Người cán trường ứng biện (bỏ ra trước) cả họ đến mừng.

10) Khoa tràng hay hương lão trong họ chẳng may mệnh cổ (chết) lễ phúng dùng một câu đối, hương sấp giá ngân 1\$ (một đồng). Người cán trường họ ứng biện cả họ đến phúng. Cả năm dùng lễ phúng cán trường phải ứng bao nhiêu, đến ngày xuân thu tế tính với họ, họ sẽ tính giải (trả). Phẩm người trong họ quá cổ, sau khi đã cải cát rồi muốn vọng vào từ đường, trên sáu mươi tuổi rượu một bình, trầu cau mười miếng, dưới sáu mươi tuổi tiền một quan, rượu một bình, trầu cau mười miếng.

11) Một bản đồ thế thứ (2) trong họ, một bản phả ký và điều ước xuân thu hai kỳ tế bài liệt vị thứ (thứ bực trên dưới) bốn chi một quyền cộng với một quyền kẻ ngày thanh minh tảo mộ, ba cái đóng thành một quyển, đề niên số chi tiêu hàng năm đóng thành một quyển. Ông nào làm cán trường năm nào hết luân phiên khi chuyển giao phải có chữ ký biên nhận phòng sự thất lạc đi.

12) Trong họ người nào để giai phải đặt tên trước, đến ngày họ có làm lễ biện một chai rượu, trầu cau mười miếng xin vào họ. Trong số phải biếu rõ nhập tịch không được như trước hàm hôn (3).

13) Những con nười trong họ ghi ở dưới quyền đình tịch của họ, người nào đã vào được hai đời thì cũng cho vọng vào hàng phụ tự (ngành

(1) Mười phân là một tấc, Thốn tức là một tấc.

(2) Thế thứ là đời này đến đời kia.

(3) Hàm hôn nghĩa là có khi vào họ, có khi không vào, hoặc có khi quá tuổi mới vào.

Chú thích: giá tiền ghi trong phả ký là giá tiền thời ấy, cách đay ngoài một trăm năm.

thêm) mà con những người con nuôi ấy đến sáu tuổi mới cho biễn trâu rượu vào danh tịch họ.

14) Người nào trong họ ăn trộm, làm bậy, có người giác xuất (tố giác) ngày họ có việc, cả họ hội ở từ đường, kẻ tội rồi đánh đòn và phạt rượu một chال, trâu cau mười miếng.

15) Người trong họ có con gái gả chồng, gả cho người trong làng nộp treo 1\$ (một đồng), gả cho thiên hạ thì tùy ý. Tộc trưởng thu tiền ấy ký vào công chi. (Trích Nguyễn - Tộc - Thế - Phả 1961 - Tập Thượng - Phần I, Trang 3 đến trang 8. Người phiên dịch: Cụ Bát-Phong Nguyễn-Đức-Đàm).

Tiếp theo phần phả ký là phần chép tên tuổi tổ tiên ông bà con cháu trong họ, tức là mục Tộc-hệ trong gia-phả :

TỬ CHI CAO TĂNG TỔ KHẢO TÝ THẾ THỨ LIỆT HẬU (trích một đoạn) Sơ tiên tổ khảo... sinh hạ Giáp Ất Bình Đinh tứ chi... Lục đại tổ khảo Nguyễn công tự Duy-Chí hiệu Trung-Tín, ngũ nguyệt nhị thập nhật kị, tỳ Nguyễn thị hiệu Từ-Thượn, sinh hạ tam nam nhất nữ, tam nguyệt nhị thập nhật kị.

Thất đại tổ khảo Nguyễn công tự Văn-Thần, tỳ Đỗ thị hiệu Thoa.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công tự Khang.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công tự Ninh sinh hạ Nguyễn-Bình, tỳ Nguyễn Thị Lành hiệu Thục-Thận.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công hứ Luận thụy Phúc-Trực, tỳ Nguyễn-Thị-An hiệu Từ-Lương pháp tự.

Thất đại tổ khảo Nguyễn công tự Văn-Thôn, tỳ Phạm thị hứ Nhiều.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công tự Côn, tỳ Nguyễn thị hứ Đặng pháp tự.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công tự Ngũ sinh hạ Nguyễn-Ngôn.

Thất đại tổ khảo Nguyễn công tự Văn-Phai pháp tự.

Đình thứ chi trưởng Nguyễn công, chính thất tộc hậu Phạm quý thị hứ Nga hiệu Diệu-Quy.

Lục đại tổ khảo (thứ nhị) Nguyễn công tự Duy-Siu hiệu Hai-Hùng mộ tại mã Nàng mộc trung, thất nguyệt nhị thập nhật kị, sinh hạ nhất nam nhất nữ, tỳ Đỗ thị hứ Mậu hiệu Từ-Thái mộ tại Đồng Bến tự điền tọa Tân hướng Giáp, ngũ nguyệt sơ nhị nhật kị.

Thất đại tổ khảo Nguyễn công tự Đình-Không hiệu Căn-Chất mộ tại Đồng Giang bình điền tọa Căn hướng Tôn, lục nguyệt thập bát nhật kị, tỳ Nguyễn thị hứ Bầm hiệu Trinh-Thuận mộ tại mã Cả ngoại đầu Ngựa, tứ nguyệt nhị thập ngũ nhật kị.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công hứ Côn.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công hứ Liên.

Bát đại tổ khảo Nguyễn công hứ Tuyên.

Lục đại tổ khảo (thứ tam) Nguyễn công tự Duy-Hoàng hiệu Trung-Chất thụy Đoan-Lượng sinh hạ nhị nam nhị nữ, thập nhất nguyệt thập thất nhật kị, sắc tặng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, tỳ Phạm thị hứ Cốc thụy Từ-Đức, thập nguyệt thập cửu nhật kị, khảo tỳ nhị mộ hợp táng ại Đồng Giang bình điền, sắc tặng tông tử phẩm cung nhân.

Dịch nghĩa: BỐN CHI CAO TĂNG TỔ KHẢO TÝ LIỆT KÊ TỪNG ĐỜI NHƯ SAU :

Ông Sơ tiên tổ... sinh được bốn chi Giáp, Ất, Bình, Đinh... Ông tổ sáu đời họ Nguyễn tự Duy-Chí hiệu Trung-Tín, giỗ ngày 20 tháng 5

(âm lịch), bà tổ họ Nguyễn hiệu Từ-Thuận, sinh hạ 3 trai 1 gái, giỗ ngày 20 tháng 3.

Ông tổ bảy đời họ Nguyễn tự Văn-Thân, bà tổ họ Đỗ hiệu là Thoa.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn tự Khang.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn tự Ninh sinh hạ Nguyễn-Bình, bà tổ là Nguyễn-Thị-Lành hiệu Thục-Thận.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn tự Luận thụy Phúc-Trực, bà tổ là Nguyễn-Thị-An hiệu Từ-Lương không con.

Ông tổ bảy đời họ Nguyễn tự Văn-Thôn, bà tổ họ Phạm húy Nhiều.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn tự Cồn, bà tổ họ Nguyễn húy Đặng không con.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn tự Ngừ sinh hạ Nguyễn-Ngôn.

Ông tổ bảy đời họ Nguyễn tự Văn-Phật không con.

Ngành thứ chi Đinh trưởng là Nguyễn công, bà chính thất họ Phạm húy Nga hiệu Diệu-Quy, có chịu hậu họ.

Ông tổ sáu đời (thứ nhì) họ Nguyễn tự Duy-Siu hiệu Hai Hùng mộ đẻ ở mã Nàng mộc trung, giỗ ngày 21 tháng 7, sinh hạ 1 trai 1 gái, bà tổ họ Đỗ húy Mậu hiệu Từ-Thái mộ ở thừa ruộng chùa tại Đồng Bén tọa Tân hương Giáp, giỗ ngày mùng 2 tháng 5.

Ông tổ bảy đời họ Nguyễn tự Đình-Không hiệu Cẩn-Chất mộ đẻ ở Đồng Giang bình điền tọa Cẩn hương Tồn, giỗ ngày 18 tháng 6, bà tổ họ Nguyễn húy Bầm hiệu Trinh-Thuận mộ ở mã Cả ngoại đầu Ngựa, giỗ ngày 25 tháng 4.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn húy Cồn.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn húy Liên.

Ông tổ tám đời họ Nguyễn húy Tuyên.

Ông tổ sáu đời (thứ ba) họ Nguyễn tự Duy-Hoảng hiệu Trung Chất thụy Đoan-Lương sinh hạ 2 trai 2 gái, giỗ ngày 17 tháng một (11), mông tằng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, bà tổ họ Phạm húy Cốc thụy Từ-Đức, sắc phong tòng tứ phẩm cung nhân, giỗ ngày 19 tháng 10, ông bà tổ hợp táng tại Đồng Giang bình điền.

(Trích Nguyễn-Tộc Thế-Phả — 1961 — Tập Thượng — Phần II, từ trang 21 tới trang 54. Cụ Bút-Phong Nguyễn-Đức-Đàm phiên dịch).

Ngoài đoạn phả ký và phần tên tuổi (Tộc hệ), cuối cuốn gia phả còn thấy chép cả các tiết mục khác như việc tế lễ xuân thu nhị kỳ, việc đóng góp của họ để sửa sang tái tạo từ đường, các ruộng kỹ điền với diện tích sào mẫu, số hoa lợi dùng vào việc cúng giỗ tuần tiết hàng năm, nghi thức tế lễ cùng các bài văn khấn, văn cáo yết, văn tế, văn cáo gia tiên lên thượng thọ, văn chúc thọ cha mẹ...

1. TỪ ĐƯỜNG — KỸ ĐIỀN.

— Nhất từ đường tam gian nhị hạ, thượng cái ngõa, hạ dụng triết mộc chu vi chuyên tường.

— Nhất từ đường thờ nhất cao, tri thất thốn tọa lạc tại Ngõ Bà xứ nguyên tiền thập nhị xích, hậu tăng mãi tam xích hợp thành nhất cao.

— Nhất hứa tộc trưởng đồng niên hương đăng điền ngũ cao tại Từ-kỳ Trúc-lâm địa phận.

— Nhất giao tộc trưởng biện nguyên đàn dữ thường tân nhị lễ, điền nhất sở tam cao thập xích cửu thốn đồng Giồng xứ.

— Nhất xuân tế điền đi hạ đồng Tương nhất sở tam cao nhất xích cửu thốn, tứ bách bát thập số.

— Hựu nhất sở nhất cao lục xích cửu thốn tứ bách bát thập số.

— Hựu nhất sở tam cao tứ xích nhất thốn tứ bách bát thập số.

— Tộc nội trừ hương đăng thường tân nguyên đán giao tộc trường nhân canh ngoại tòn xuân thu tự điền Hiệu sinh công kỳ điền cộng tứ mẫu tứ cao cửu xích tam thốn bản tộc chiều định mỗi mẫu ngân thất nguyên ngũ mao, đệ niên cán trường tùy tiền biện lễ kỳ như thuế lễ canh nhân sở thụ.

— Nhất thường tân lễ dĩ tại đình thường tân hậu nhất nhật vi lễ, chỉ nhật niên trường tiên tả cáo văn dữ tộc trường tiền cáo hoặc niên trường tịnh vãng tộc nội khoa tràng hoặc chức sắc kỳ lão nhất nhị nhân dữ tộc trường hành lễ, lễ thành tọa tại từ đường thừa huệ tịnh vô khẩu biểu.

— Nhất cáo văn : niên nguyệt nhật (mỗ niên... mỗ nguyệt... mỗ nhật...) Nguyên tộc Tộc trường Giáp chi trường mỗ... Bình chi Trường mỗ... Đình chi trường mỗ... Đình tiêu chi trường mỗ... đồng khoa trường mỗ... kỳ lão mỗ... chức sắc mỗ... đồng tộc thượng hạ đẳng cần dĩ hàn âm tư thỉnh phù tưu hươg lập chi nghi, cảm kiến cáo vu.

— Sơ tiên tồ khảo húy hiệu... Sơ tiên tồ tỷ húy hiệu... vị tiền tư giả thu thành tại hậu, cần dụng tiến tân phục duy thượng hươg.

Dịch nghĩa

Một ngôi từ đường ba gian hai trái, trên lợp ngói, dưới kèo cột bằng gỗ lim, bốn xung quanh xây tường gạch.

Một ngôi từ đường trong khoảng đất 1 sào và 1 cái ao là 7 tấc tọa lạc tại Ngõ Bà xứ. (Ngôi từ đường trước kia 12 thước, sau mua thêm 3 thước nữa gom lại thành 1 sào).

Một là cho trường tộc ruộng hương hóa 5 sào ở địa phận làng Trúc Lâm huyện Tứ-kỳ để làm lễ đồng niên.

Một giao trường tộc chi biện vào lễ nguyên đán và lễ thường tân.

Trong hai lễ này có một thừa 3 sào 10 thước 9 tấc ở bản thôn xứ Đồng Đông.

Ruộng xuân tế ở đồng Trương có một thừa là 3 sào 1 thước 9 tấc số 480.

Một thừa nữa 1 sào 6 thước 9 tấc số 480.

Một thừa nữa 3 sào 4 thước 1 tấc số 480.

Trong họ trừ những ruộng hương đăng về lễ thường tân, lễ nguyên đán thì giao cho trường tộc cấy cấy, còn như ruộng về tế xuân thu của cụ Hiệu sinh cộng 4 mẫu 4 sào 9 thước 3 tấc thì trong bản tộc chiều định mỗi mẫu là bảy đồng rưỡi để cho cán trường tùy tiền biện lễ, về thuế vụ nhà nước người cấy phải chịu.

Một là lễ thường tân đình làng tế xong thì nhà tế hôm sau. Hôm tế, ông niên trường phải viết văn cáo và ông tộc trường phải kiền cáo (cáo trước), hoặc ông niên trường đã vãng tịch (chết) rồi thì trong họ phải tìm mấy ông khoa tràng chức sắc và kỳ lão một vài người cùng mấy ông trường tộc làm lễ. Lễ xong thì ăn uống tại từ đường không ai có phần biểu.

Một là văn cáo (đại ý) : Năm... tháng... ngày... trường tộc họ Nguyễn trường chi Giáp..., các trường chi Bình Đình, tiêu chi trường chi Đình... cùng khoa tràng kỳ lão chức sắc... đồng tộc trên dưới kính dâng lễ xôi gà trâu rượu đèn hương thứ phẩm chi nghi (mọi thứ lễ vật) giám kính thưa sơ tiên tồ khảo húy hiệu... sơ tiên tồ tỷ húy hiệu... trước bàn thờ các cụ chúng tôi xin khẩn nay mùa thu đã tới kỳ chúng tôi xin dùng cái lễ thường tân (cơm mới) kính dâng các cụ chứng giám tác thành. Thượng hương.

Tự-Đức tam thập lục niên, nhị nguyệt nhật, tu lý tộc nội từ đường, tộc nội các chi, chi cúng kê hậu : Nguyễn-Đức-Khổng cúng nhất bách thất thập quán, Nguyễn-Chức, Nguyễn-Đăng cúng tam thập quán, Nguyễn-Côn cúng tam thập quán, Nguyễn-Đức-Đăng cúng thập quán, Tú-tài Nguyễn-Đức-Hợp cúng nhị thập quán, Tú-tài Nguyễn-Văn-Giang cúng nhị bách quán, Nguyễn-Sĩ cúng tứ thập quán, Hàn lâm điền-tịch Nguyễn-Phúc cúng nhất bách tam thập quán, tồn chi nhu Học sĩ Tướng công chi cúng.

Tài từ đường, cự tại Ngõ lý xứ (thổ lục xích Nguyễn-Đức-Luận) giá thổ Học sĩ Tướng công tu lý từ đường thời sở mãi (tộc nội tịnh vô công).

Chi Thành-Thái nhị niên, chánh nguyệt nhật, Hưng-yên Tuần-phủ Tướng công, di giá thổ hệ long tích địa thế bức hiệp, nhân thiên cấu từ đường vu Ngõ Bà xứ thổ thập nhị xích, trị nhất khâu thất thốn (giá thổ tri nguyên tộc nội thất đại tử Tú-tài Nguyễn công Đình-Giang, thừa tự tôn Nguyễn-Bân phụng thủ Tuần phủ đại nhân biện, hứa danh Bân lục thập ngũ nguyên, mãi thổ nhất khu thập nhất xích, gia cư nhị tòa, nhất tòa ngũ gian, nhất tòa tam gian hiệp tại Ngõ Bà xứ, tương hoán dĩ vi y, danh cư trụ phụng tự chi sở, nhân thiên cấu tộc từ đường vu thủ, tỉ (khiến, đề cho) đắc bình chánh sáng khái.

Quy mô chính sức, địa thế sáng khái, kỳ tu lý công vật liệu, các hạng tự biện, chi Thành-Thái thập bát niên, tộc nội xuất công ngân lục thập nguyên, tăng mãi hữu biên Nguyễn-Địch thổ tam xích hợp thành nhất cao.

Tính ký.

Dịch nghĩa :

Niên hiệu Tự-Đức năm thứ ba mươi sáu, trong một ngày về tiết tháng hai, trong họ có sửa lại ngôi từ đường, các người trong họ đem tiền đến cúng kê như sau : Nguyễn - Địch - Khổng cúng 170 quan,

Nguyễn-Chức, Nguyễn-Đăng cúng 30 quan, Nguyễn-Côn cúng 30 quan, Nguyễn-Đức-Đăng cúng 10 quan, Tú tài Nguyễn-Đức-Hợp cúng 20 quan, Tú tài Nguyễn - Văn - Giang cúng 200 quan, Nguyễn - Sĩ cúng 40 quan, Hàn lâm điền tịch Nguyễn - Phúc cúng 130 quan, còn lại những tiền chi phí thi Học sĩ Tướng công cúng.

Ngôi từ đường của họ ta trước ở xứ Ngõ lý (6 thước đất của Nguyễn-Đức-Luận) đất đó quan Học sĩ Tướng công lúc sửa ngôi từ đường mua của trong họ, đến năm Thành-Thái thứ hai trong khoảng tháng giêng thì quan Tuần phủ Hưng-yên lấy cái đất đó, thế đất như xương sống con rồng coi có vẻ chật hẹp, vì vậy mới dời ngôi từ đường đến Ngõ Bà xứ có 12 thước đất và một cái ao một miếng đất 7 tấc. Ao và đất này nguyên trước là cự tử bày đời là cự Tú Nguyễn công Đình-Giang, về sau đến cháu đích tôn là Nguyễn-Bân thì giữ ngôi từ đường của Tuần phủ đại nhân, cho người giữ từ đường là Bân sáu mươi năm đồng để mua thêm một thửa đất 11 thước và một cái nhà hai chỗ, một chỗ là 5 gian, một chỗ 3 gian cũng ở xứ Ngõ Bà thay đổi nhau làm chỗ cư trú cho người giữ từ đường, rồi cũng làm luôn một gian từ đường ở đó để cho được sáng sủa đẹp đẽ hơn lên. Bao nhiêu những nhân công vật liệu dùng sửa sang vào từ đường đó thì tự biện lấy. Đến niên hiệu Thành-Thái thứ mười tám thì trong họ bỏ tiền công ngân là sáu mươi đồng để mua thêm một bên mặt nữa là cái đất của Nguyễn-Địch là 3 thước, cộng cả trước sau thành ra 1 sào.

Gồm các khoản biên chép lại như vậy.

2. YẾT CÁO VĂN

Tộc trưởng dữ cán trưởng yết cáo :

Duy Đại-Nam, niên... nguyệt... nhật... Nguyễn tộc tiên tổ... trưởng, thứ tá khoa trường, niên lão chức sắc, thứ tá 科 官 公 孫 孫 孫 孫 các chi trưởng nhất nhân, đồng tộc đẳng cần dĩ phù lang thanh trước hương lạp thứ phẩm chi nghi, cảm-thân cáo vu Sơn tiên tổ khảo duệ hiệu. Sơ tiên tổ

tỷ đệ đệ... vị tiền viết : kim vị xuân tế thu tế lai nhật hành lễ, dự tiên
kiến cáo.

Dịch nghĩa : Văn Cáo Tết.

(Đọc trước hôm chính tế một ngày), đại ý : Đại-Nam năm . . .
tháng... ngày... trước là tộc trưởng họ Nguyễn, thứ đến khoa trường niên
lão chức sắc, thứ nữa là trưởng các chi Giáp Ất Bính Đinh cùng toàn thể tộc
họ kính cẩn trình lễ cầu cau nhang đèn thứ phẩm chi nghi để kính cáo gửi
lên Sơ tiên tổ khảo đệ đệ hiệu Sơ tiên tổ tỷ đệ đệ hiệu... hôm nay là ngày
xuân tế thu tế chúng tôi xin làm cái lễ cáo yết trước.

3. CHÍNH TẾ VĂN.

Duy Đại-Nam, niên... nguyệt... nhật... Nguyễn tộc tiên tậ tộc trưởng,
thứ tá khoa trường niên lão chức sắc, thứ tá Giáp Ất Bính Đinh các chi trưởng
nhất nhân, đồng tộc đảng cần di phả lang thanh trước hương lập thứ phẩm
chi nghi, cảm thân cáo vu.

Kính duy.

Tiên tổ thiện thực đôn lương, gia truyền trung hậu, hữu khai tất tiên,
khắc xương quyết hậu, tư trị xuân (hoặc thu) thiên, cung trần lễ số, thượng
trưởng hậu côn, khắc thừa tổ vũ.

Kính dĩ.

Tam đại tổ Cố Lê Hiệu sinh Nguyễn công tự Pháp-Hội, tỷ Phạm
thị hiệu Diệu-Châu, tứ đại tổ bản thôn hậu thân Nguyễn công tự Pháp-
Trang, tỷ lục đại tổ khảo gia tặng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ
Nguyễn công húy Duy-Hoảng, tỷ gia tặng tòng tứ phẩm cung nhân Phạm
thị húy Viết-Cốc, thất đại tổ bản triều Nhân dân khoa cử nhân, nguyên lĩnh
Quảng-yên An-sát xứ, mông sắc tặng Thái bộc tự khanh Nguyễn Trương công
húy Đức-Nhượng, tỷ gia tặng tòng nhất phẩm lệnh nhân Nguyễn thị húy
Toán. Phối.

Phụng cập Giáp Ất Bính Đinh cao tăng tổ khảo tỷ, kỳ tá hữu tòng tự
đồng giám cách cần cốc.

Dịch nghĩa : Văn Tế (đại ý).

Đại-Nam, năm... tháng... ngày... trước là tộc trưởng họ Nguyễn, thứ
đến khoa trường niên lão chức sắc, thứ nữa là trưởng các chi Giáp Ất Bính
Đinh cùng toàn thể tộc họ kính cẩn trình lễ cầu cau rượu nước nhang đèn
các thức phẩm vật, cảm thân cáo vu.

Nhớ tưởng tới :

Tiên tổ tinh trung hậu tự trời sinh ra đến con cháu về sau cứ nối truyền
cái nền nếp trung hậu đó là bởi các tiên tổ có mở đầu ra trước thì con cháu
mới thịnh vượng.

Kính dĩ :

Ông tổ ba đời nhà Cố Lê là Hiệu sinh là Nguyễn công tự Pháp-Hội,
bà tổ họ Phạm hiệu Diệu-Châu, ông tổ bốn đời chịu hậu thân ở làng
là Nguyễn công tự Pháp-Trang, bà tổ , ông tổ sáu đời là Nguyễn
công húy Duy-Hoảng được gia tặng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ,
bà tổ họ Phạm húy Viết-Cốc, gia tặng tòng tứ phẩm cung nhân, ông
tổ bảy đời đậu Cử nhân khoa Nhân dân triều Nguyễn, nguyên lĩnh Quảng-
yên An sát xứ, tặng phong Thái bộc tự khanh là Nguyễn Trương công húy
Đức-Nhượng, bà tổ gia tặng tòng nhất phẩm lệnh nhân họ Nguyễn
húy Toán.

Cùng cao tăng tổ khảo tỷ Giáp Ất Bính Đinh cùng phối tự tại từ
đường xin chứng giám cho tác lòng thành của con cháu.

Trích Nguyễn-Tộc Thế-Phả — 1961 — Phần Phụ lục, từ trang XLIII
tới trang LII. Người dịch : Cụ Tô-Đình-Thường tục gọi cụ Ký Bắc
người Mỹ-lộc. Nam-định (Lý số gia).

4. LỤC TUẦN THƯỢNG THỌ CÁO GIA MIẾU VĂN.

Duy Thành-Thái thập tam niên tuế thứ Tân sừ chính nguyệt kiến Canh dần tuất thời sóc việt sơ thập nhật Đinh sừ nguyên Hải-phòng Tuần phủ hưu trí mỗ cảm kiến cáo vu..., tờ khảo tờ ty hiền khảo hiền ty mỗ tráng tuế sảo tri khắc lệ tự tông hoạn du, thế vị thâm trọng ti thiệp chúng đa, cư thực bất tiết, khùng bất khắc thọ, nhi kim niên giới lục thập tuy cước lực xảo nhược do năng túc hưng dạ mị sái tảo đình nội, năng tuế thời phục lạc chỉ tiến minh khiết năng tác tế thư, năng độc kinh huấn, năng chiêu tịch khóa nhụy sử tử tôn các đôn thuật nghiệp, năng vãng lai khán tác sử tử nữ các cần sinh lý, hạnh đa lại tờ khảo tại thiên chi linh, phi mỗ cư binh tu dưỡng chi sớ cập dã, bản nhật nhi đẳng tương xuất bài khán, khảo chi cớ thư, diệp hữu thứ lễ, nhiếp cụ dĩ sinh tư tiêu quả chi nghi, dụng thân kiến cáo phục duy giáng lâm thượng hưởng.

Dịch nghĩa : Văn cáo Gia Miếu lên thọ sáu mươi.

Năm Thành-Thái thứ mười ba năm Tân sừ (1901) tháng giêng ngày kiến Canh dần mừng một giờ Mậu thìn đến ngày mừng mười ngày Đinh Sừ nguyên Tuần phủ Hải-phòng về hưu trí mỗ kính khẩn lên, ông bà cha mẹ, nay con tuổi trẻ biết chút siêng năng từ khi đi làm quan mùi đời nếm nhiều, ti thiệp đầy đàn ăn ở không có tiết độ, tường không thọ được thì phải, thế mà năm nay tuổi đến sáu mươi, đầu chân hơi yếu còn hay dậy sớm thức khuya quét dọn nhà cửa, còn hay giỗ chạp cúng tế dâng các đồ minh khiết, còn hay viết chữ nhỏ hay đọc sách kinh, còn hay sớm chiều dạy dỗ khiến con cháu đều siêng học hành, còn hay đi lại trông coi khiến con cháu đều siêng sinh lý, ấy là nhờ tờ khảo phủ hộ cho chứ không phải thân này tu dưỡng được đến thế, ngày hôm nay lũ con ra làm lễ thọ xét trong cớ thư cũng có cái lễ ấy, vậy nay sấm đủ xôi lợn rượu quả dâng lên cúng lễ, dám mong tờ tiên chứng giám cho. Thượng hưởng.

(Trích *Nguyễn-Tộc Thế-Phả* - 1961 - Tập Thượng - Mục II - Phần II trang 112. Người phiên dịch : Cụ Bút-Phong Nguyễn-Dức-Đàm).



TÔ-NAM
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
dịch

bài phú đăng-vương-các của vương-bộ

Một bài phú, hay là bài tựa, đã được truyền tụng chẳng những ở bên Tàu, mà cả ở bên ta đã hơn 10 thế kỷ, đủ biết về giá trị văn chương của nó như thế nào ?

Đời thế nên những nhà yêu văn ở bên ta trước đây đã đem dịch ra quốc âm, hoặc theo lối phú, hoặc theo lối song-thất lục-bát. Nhưng phần nhiều thì ai cũng nhận thấy khó khăn, nên chỉ lược dịch mà phần chú giải cũng quá sơ sài, không làm vừa lòng độc giả. Nhân thế có nhiều độc giả thấy tôi sơ thích và hay viết lối phú quốc âm, nên lại khuyên tôi dịch theo nguyên thể và chú giải kỹ càng, đề : em giá trị bài ấy ra sao ? Và đề duy trì lấy văn cổ. Thiết tưởng cũng không phải là việc làm vô ích.

Vậy trước khi trình bày về bài dịch, chúng tôi hãy xin kể qua về thân thế và sự nghiệp văn chương của tác giả, cùng là giải đáp mấy điều nghi vấn như sau.

- 1) Phụ-thân Vương-Bộ làm quan Lệnh quận nào bên Giao-Chi ?
- 2) Vương-Bộ đã sang đến quận Giao-Chi chưa ? Và bị chết đuối ở hải phận nào ?
- 3) Có phải Vương-Bộ đã thác sinh ở bên ta không ?

Theo trong Cựu Đường - Thư chép : Bột tên tự là Từ-An, người ở huyện Long-Môn, ông nội là Vương-Thông một đại nho đời nhà Tùy, sáng tác rất phong phú, được các nho sĩ đời ấy xưng tụng và đặt tên thụy là Văn-Trung-Tử. Thân phụ Bột là Phúc-Trị, chú ruột là Phúc-Giao cũng đều nổi tiếng về văn học.

Vương-Bột khi lên 6 tuổi đã giỏi về văn chương, nổi tiếng ngang với hai anh ruột là Miên và Cự. Người đời ấy khen là 3 cây ngọc của họ Vương và suy tôn là tay thi hào đứng đầu trong hàng Tứ-Kiệt của đời Sơ-Đường, nghĩa là đứng trên cả Lạc-Tân-Vương, Dương-Quỳnh và Lư-Chiếu-Lân. Vì thế phụ thân Bột lấy làm hãnh diện thường hay khoe tài con mình, nên bạn hữu lại trào phúng ông là có bệnh Dị-nhi tích : bệnh báng tích hay khoe con.

Năm 18 tuổi Bột thi đỗ khoa U-Tổ ; niên hiệu Càn-Phong 666 đời Đường Cao-Tôn, Bột lên Kinh thành dâng hai bài Tụng, được Bái-Vương quý trọng văn tài, triệu vào làm chức Tu-soạn trong phủ. Lúc ấy các vị vương-tử hay chơi chọi gà, thấy gà của Anh-vương không thiện chiến, Bột làm bốn bài hịch để thúc giục nó ; chẳng ngờ bài hịch ấy lại lọt vào mắt Cao-Tôn, Cao-Tôn cả giận mắng rằng : đây là cái mồm gây nên khiêu khích giữa các Vương-tử, không nên để nó thành hình ! Rồi hạ lệnh đuổi Bột ra khỏi vương-phủ và cấm không được vãng lai !

Cách mấy năm sau, Bột mới được bổ dụng chức Tham-quân Quốc-Châu thuộc tỉnh Hồ-Bắc ; vì sẵn có tính cậy tài kiêu ngạo, nên bị đồng僚 oán ghét, rồi nhân có vụ một tên lính hầu bị án xử tử, không biết tại sao Bột định trăm vụ án ấy đi, rồi sau sự lộ lại đem ám sát nó để hồng làm cho mất tích.

Nhưng rồi việc ấy cũng bị phát giác, Bột bị kết án tử hình, may sao gặp kỳ ân xá, nhưng phải bôi tên trong sổ quan trường, suốt đời không được bổ dụng !

Lúc ấy thân phụ của Bột đương làm Tham-quân Quốc-Châu thuộc tỉnh Quảng-Tây, cũng vì việc làm của Bột mà phải giáng chức sang làm Huyện lệnh bên Giao-chi. Nhưng xét trong Đường-Sử không thấy có tên Phúc-Trị, và sang làm quan—Lệnh ở huyện nào ? Hoặc giả vì chức nhỏ nên không ghi chép ? Vậy xin dẫn chứng ở sau.

Hoàn cảnh của Bột lúc ấy chẳng khác gì người bị đẩy vào một góc tường, ở lại nước nhà, không còn cơ hội để thi thố, nên đành cuốn gói chạy sang Giao-Chi, trước là thăm viếng phụ thân, sau nữa để lập một cuộc đời mới. Trên đường trường, khi qua địa hạt Giang-Tây, gặp lúc Diêm-bá Dư mới đến lãnh chức Đô-đốc Hồng-Châu, vì muốn khoe tài văn chương của người con rể là Ngô-Tử-Chương, nên có bày một đại tiệc ở Đăng-Vương-Các, mời hàng mấy trăm tân khách đến dự, phần nhiều là người có danh vọng về văn chương, và ông đã bảo con sẽ soạn sẵn một bài phú về Đăng-Vương-Các, mà giữa câu văn cho thực lưu loát, đợi khi quan khách ngồi vào bàn tiệc, uống cạn một tuần rượu rồi, ông mới sai lính hầu đem bút giấy đến từng vị để xin thảo cho một bài, vì ông đoán chắc trong lúc thốt nhiên, đối với hàng trăm văn nhân mặc khách, thì ai là người đã dám tự tin mà nhận lời thảo ? Dù người có tài mẫn tiệp, 7 bước thành thơ như Tào-Tử-Kiến, hay là 8 cái xoa tay đã thành bài phú, như Ôn Đình-Quân chẳng hạn, mà trong bữa tiệc, lại chịu buồn đũa, bóp bụng để nghĩ bài phú giữa lúc các món sơn hào hải vật, hương vị bốc lên ngạt ngào, nó đã làm cho cái ngón thực chỉ (ngón tay trở, hễ thấy rung động là diêm sắp được thưởng món giai vị) rung động luôn luôn, hỏi còn gân dẫu mà viết ?

Quả nhiên khi bọn lính hầu bưng khay văn phòng đi mời khắp lượt, ai cũng chối từ. Nhưng có ngờ đâu ? khi đưa đến trước một chàng thiếu niên ngồi ở bàn cuối tức là Vương-Bột (vì Bột cũng được mời đến dự tiệc), thì Bột thân nhiên đỡ lấy, rồi xắn tay áo viết ngay, thao thao bất tuyệt !

Thấy một anh chàng nhỏ tuổi nhất trong tiệc mà có thái độ hiên ngang

như vậy ? quan khách rất đỗi ngạc nhiên ! Đò đốc tỏ ý bất mãn, sai người theo dõi xem Bột viết xong câu nào thì vào đọc lại cho ngài nghe. Đoạn trên ngài chỉ khen là tay học rộng nhớ nhiều, mãi đến 2 câu « Lạc hà dữ cô vụ tề phi, Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc (chiếc cò xen bóng rắng cùng bay, mặt nước nhuộm da trời một vẻ), thì ngài và khách đều phải giật mình khen là một bậc thiên tài hiếm có ! Rồi cậu rề quí thấy vậy cũng đành để bài của mình nằm gọn trong túi không dám đưa ra.

Sau khi bài phú đã hoàn thành, tiệc rượu đã tan, quan khách giải tán rồi thì Bột cũng lại tiếp tục lên đường. Khi qua Trường Giang có soạn bài phú « Thái-Liên » để gửi tâm sự, rồi đáp thuyền đi sang Nam-Hải thì bị chết đuối.

Trên đây là thuật theo tài liệu trong Cựu Đường-Thư, quyển 190, tập thượng, về truyện Vương Bột số 140 trang 12 đến 14, và Cờ-văn quyển 6 trong lời chú giải bài tựa Đăng-Vương-Các, đều nói Bột bị chết đuối trong lúc sang Giao-Chi. Nhưng còn phần Bột đã sang tới nơi hay chưa, và chết đuối ở hải phận nào, thì không ghi rõ.

Vậy căn cứ vào sử-liệu của ta, như ở bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chi về tỉnh Nghệ-An cửa bể Hội-Hải có ghi lại rằng « Thứ Hải tấn, tiền hữu Vương Bột miếu, kim dĩ phế » (Cửa bể đây trước kia có miếu thờ Vương Bột, nay đã hoang phế). Theo tài liệu trên thì ta có thể đoán là : phụ thân Vương-Bột lúc ấy đương làm quan Lệnh ở Nghệ-An, nên khi Bột bị chết đuối ở đó, thì dân trong huyện hoặc giả có chịu ơn đức của ông, nên mới dựng đền thờ Bột để báo đáp lại.

Nhưng rồi sau đó hơn bốn trăm năm (Bột sinh vào thời nhà Đường 666), thì Bùi-Dương-Lịch, một vị tấn-sĩ đời Hậu Lê (vào khoảng năm 1788), trong cuốn « Nghệ-An Phong-Thổ-Ký do ông soạn thì lại chép rằng : Chỗ miếu Vương-Bột tức là chỗ Đoàn Nhữ-Hải đời nhà Trần, trong khi sang đánh Ai-

Lao cũng bị chết đuối ở đó. Người ta cho rằng : Đoàn Nhữ-Hải tức là hậu thân của Vương-Bột ; cho nên miếu thờ mới lấy tên chung là miếu Vương Bột ? Chứ sự thực là ngôi miếu thờ Đoàn-Nhữ-Hải vậy. Nhưng đây cũng chỉ thuộc về truyền ngôn, chứ không có bằng chứng gì xác thực.

Nhưng đầu sao thì cái chết của Vương-Bột cũng đã làm cho các thi gia xưa nay chệch lòng thương tiếc ; cho nên gần đây trong cuốn « Trung-Quốc Thi-Nhan », người ta đã truy-diệu ông bằng những câu : Vương-Bột cũng giống như thi hào bên Anh-Quốc là Tuyết-Lai (Shelley) cũng bị chết đuối dưới bờ trong lúc thanh niên vậy.

滕王閣臨江渚
 佩玉鳴鸞歌舞
 畫棟朝飛南浦
 朱簾暮捲西山雨

閑雲潭影日悠悠
 物換星移幾度秋
 閣中帝子今何在
 檻外長江空自流

PHIÊN ÂM

Nam-Xương cổ-quận, Hồng-Đĩ tảo phủ,

Tỉnh phân đực-chân, địa tiếp Hành-Lư.

Khâm Tam-Giang nhi đới Ngưu-Hồ, không Kinh-Man nhi dẫn Âu-Việt,

Vật hoa thiên bửu, long quang xạ ngư đầu chi khư,

Nhân kiệt địa linh, Từ-Trí hạ Trần-Phôn chi tháp.

Hùng-Châu vụ liệt, tuần thái tỉnh trì,

Đài huỳnh châm di hạ chi giao; tảo chủ tảo đông nam chi mi.

Đô-đốc Diêm-Công chi nhĩ vọng khải kích giao lâm,

Vũ-Văn Tân-Châu chi ý phạm thiêm duy tảo chụ.

Thập tuần hưu hạ, thắng hữu như vân,

Thiên lý phùng nghinh, cao bằng mẫn tọa.

Đằng giao khởi phụng, Mạnh học-sĩ chi từ tảo,

Tử điện thanh sương, Vương tướng quân chi vô khố.

Gia quân tác tề, lộ xuất danh khu,

Đồng tử hà tri, cung phùng thịnh tiển.

Thời duy cửu nguyệt, tự thuộc tam thu.

Lạc thủy tảo nhi hàn đàm thanh,

Yên quang ngưng nhi mộ sơn tử.

Nghiêm tham phi tảo thượng lộ, phỏng tiền cảnh tảo sàng a,

Lâm để từ chi Tràng Châu, đắc tiên nhân chi cụ quán.

Tằng loan tung thủy, thượng xuất tràng tiêu,

Phi các lưu đan, hạ lâm vô địa.

Hạc đình phủ chữ, cùng đảo dữ chi oanh hời,

Quế điện lan cung, liệt cương loan chi thỏ thỏ.

Phi tú ác, phi diều manh,

Sơn nguyên khoáng kỳ danh thị, xuyên trạch vu kỳ hải chúc.

Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia,

Kha hạm mộ tảo, thanh tước hoàng long chi trực,

Hồng tiêu vũ tể, thái triết vân cừ.

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

Ngư chu xướng văn, hưởng cùng Bành-Lai chi tảo,

Nhạn trận kinh hàn, thanh đoan Hành-Dương chi phỏ.

Giao ngâm phủ xướng, dật hừng sương phi,

Sông lại phát nhi thanh phong sinh,

Tiêm ca ngưng nhi bạch vân át.

Kỳ viên lục trúc, khí lũng Bành-Trạch chi tảo,

Nghiệp-thủy chu hoa, quang chiếu Lâm-Xuyên chi bát.

Từ mĩ cụ, nhị nan tin.

Cùng thể miễn ư trung thiên, cực ngu du ư hạ nhật.

Thiên cao địa quỳnh, giác vũ trụ chi vô cùng,

Hưng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.

Vọng Trường-An ư nhật hạ, chí Ngô-hội ư vân gian,

Địa thể cực nhi nam minh thâm,

Thiên trụ cao nhi bắc thần viễn.

Quan san nan viết, thủy bi thấu lộ chi nhân,

Bình thủy tương phùng, tửn thị tha hương chi khách.

Hoài đế hương nhi bất kiến, phụng tuyên thất đi hà niên.

Ô hô !

Thời mạnh bất tề ; mạnh đồ đa suyển.

Phùng Đường dị lão ; Lý Quảng nan phong.

Khuất Giã-Nghị ư Trùng-Sa phi vô thánh chúa,

Soán Lượng-Hồng ư Hải-Khúc khởi phạp minh th.

Sở lại quân tề an bản, đạt nhân tri mệnh.

Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm.

Cùng thả ích kiên, bất truy thanh vân chi chí.

Chước tham-tuyền nhi giác sáng, xử hạc triết đi cơ loan.

Bắc-dâu tuy xa, phù dao khả tiếp,

Đông ngưng đi thế, tang du phi vũ,

Mạnh thường cao khiết, không hoài báo quốc chi tâm,

Nguyễn-Tịch xướng cường, khởi hiệu cùng đồ chi khốc.

Bột :

Tam xích vi mệnh, nhất giới thư-sinh.

Vô lộ thính anh, đăng Chung-Quán chi nhữc quán :

Hữu hoài đầu bút, mộ Tôn-Xác chi trường phong.

Xả trâm hốt ư bách linh.

Phụng thần hồn ư vạn lý.

Phi Tạ gia chi ngọc thụ,

Tiếp Mạnh-Thị chi phương lân.

Tha nhật xu đình, thao bồi Lý đối,

Kim thần phùng quyết, hi thác Long môn.

Dương-Y bất phùng, phủ Lăng-vân nhi tự tích,

Chung-Kỳ ký ngộ, tẩu Lư-thủy đi hà tâm.

Ô hô !

Thắng địa bất thường, thịnh duyên nan tái,

Lan-đình đi hi, Từ-Trạch khâu khur.

Lâm biệt tặng ngôn, hạnh thừa ân ư vi tiền,

Đăng cao tác phú, thị sở vọng ư quần công.

Cảm kiệt bi thành, cung sơ đoán dẫn,

Nhất ngôn quân phú, tứ vận câu thành.

Đăng vương cao các lâm giang chữ,

Bội ngọc minh loan bãi ca vũ.

Họa đồng triều phi nam-phổ vân,

Chu liêm mộ quyển tây sơn vũ.

Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,
 Vật hoán tinh di kỳ độ thu.
 Các trung để từ kim hà tại,
 Hạm ngoại trường giang không tự lưu.

BÀI TỰA ĐĂNG-VƯƠNG-CÁC

Nam-Xương quận cũ (1) Phủ mới Hồng-Đô (2)

Sao chia Dục Chân (3) Đất tiếp Hành Lư (4)

Khép Tam-Giang (5) mà thất Ngũ-Hồ (6)

Tám Kinh-Man (7) mà dẫn Âu-Việt (8)

Trời cho bừ vật, khí gươm thiêng dẫn chòm Ngưu Đẩu trên mây (9)

Đấu đúc anh tài, bạn Từ-Trí hạ thấp Trần-Phôn thuở nọ (10)

(1) (2) Nam-Xương đặt ra từ đời Nam-Dương; sau đời là Hồng Đô. Nay là tỉnh Giang Tây bên Tàu.

(3) Theo sách Thiên-văn thì đất Nam-Xương thuộc khu sao Dục sao Chân ở trên trời.

(4) Hành Lư là 2 ngọn núi của Ngũ-Nhạc.

(5) Tam Giang là 3 con sông: 1) Kinh-Giang ở Kinh-Châu. 2) Tùng-giang ở Tô-Châu; 3) Chiết Giang ở Hàng-Châu.

(6) Ngũ-Hồ: 1) Thái hồ ở Tô-Châu; Phan-Dương hồ ở Nhiêu-Châu; 3) Thanh-hồ ở Nhiêu-Châu; 4) Động-Đình ở Ngạc-Châu, 5) Đan-dương hồ ở Nhuận-Châu.

(7) Kinh-Man là đất nước Sở đời trước, nay thuộc vùng Kinh-Châu.

(8) Âu Việt tức là Mãn Việt thuộc tỉnh Phúc-Kiến, đều gần miền đó.

(9) Long Quang là bừ kiếm. Đời Tần Võ-đế, thấy sao Ngưu Đẩu trên trời thường có tia đỏ xông lên 1 Lôi-Hoán báo đó là sinh khí của bừ kiếm. Về sau Hoán được làm quan lệnh ở Phong-Thành, bên sai đảo được 2 thanh bừ kiếm: 1) là Can-lương, 2) Mạc-tà.

(10) Từ-Trí là bệch cao-sĩ ở Hồng-Châu, quan Thái-thứ Dự-Chương là Trần-Phôn có 1 cái giường vẫn thường treo lên, đợi khi Từ-Trí đến chơi thì mới đặt xuống để Từ Trí ngồi, khi Trí về thì lại treo lên như cũ.

Khí hương mây tỏa, về tiếp sao sa.

Lâu đài gối kính mấn đời bên

Chủ khách hợp đồng nam tử mặt.

Diêm đê-độc vốn người tao nhã, hào kích đạo qua (11),

Vô Tân-Châu cũng bậc phạm mô, trường môn tạm đóng (12).

Mười tuần thư thả, khách quit chen mây,

Ngàn dặm đôn đưa, bạn hiền chặt cửa.

Thế vẫn như rồng bay phượng múa, có Mạnh học-sĩ làng thơ (13),

Đường kiếm tựa chớp đỏ sương xanh, thêm Vương tướng quân phái võ (14).

Phụ thân nhậm chức, rẽ qua qui hạt tiện đường (15),

Đồng tử biết chi, mừng tiệc linh đình được dự (16).

Vừa tuần tháng chín, gặp tiết cuối thu,

Nước lũ cạn rồi, mặt đầm long lanh sắc biếc.

Sương chiều đọng lại, đầu non thoi thóp bóng vàng,

Vó ngựa lên đường, tới chỗ Tràng-Châu con chúa (17).

(11) Diêm Đê-độc tức là chủ nhân bữa tiệc tên gọi Diêm bá Dư.

(12) Vô-Vân tên là Quân, mới được bổ làm Tân-Châu-mục, là người có nghị biểu khác thường cũng đến dự tiệc.

(13) Mạnh Học-sĩ có văn tài như rồng bay phượng múa, hùng mạnh và sáng lạn.

(14) Vương Tướng quân có tài múa gươm, hào quang tỏa ra như sương bay chớp đặt 1

(15) (16) Phúc-Trí là phụ thân Vương-Bột, trước làm Tham-quân ở Quế-châu, vì liên can đến việc làm của Bột, phải giáng chức sang làm huyện lệnh bên Giao-Chí. Nay Bột đã mất chức, định sang thăm cha, đi qua Giang-Tây được Diêm đê-độc mời dự tiệc, mà trong tiệc thì Bột ít tuổi nhất.

(17) Tràng-Châu là chỗ dựng Đẳng vương các, con chúa là Đẳng vương xưa.

Lưng đời đạo cảnh, vào nơi quán cũ người tiên (18),

Ngất lưng trời mây phò sắc biếc,

Trần mặt đất gác chầy màu son.

Bãi hạc cồn le nổi lên xan xám,

Cung lan đèn quế ẩn hiện trập trùng.

Trên gác trông ra, gò đồng khắp vùng lờm-chờm,

Trước hiên nhìn xuống, suối khe uốn khúc hải hùng.

Phất phơ rừng sẻ vàng xanh, thuyền ghe chạt bến (19),

Rộn rịp nếp nhà chung đỉnh, làng xóm quanh miền (20).

Mưa ngớt vồng tan, mây quang trời tạnh,

Chiếc cò xen bóng rúng cùng bay,

Mặt nước nhuộm da trời một vẻ.

Cha chài gác mái, quay về Bành-Lãi hát vang (21),

Đàn nhạn kêu sương, rudi lối Hành-Dương bật tiếng (22).

Mây cuốn giọng ca lờ-lững, lúc bổng lúc chìm,

Gió đưa tiếng sáo nhẹ nhàng, càng ngậm càng hứng.

(18) Quán cũ là chỉ vào cái gác ấy; Người tiên cũng chỉ vào Đấng vương vua.

(19) Những ghe thuyền cỡ lớn, hai bên hông, hay vẽ hình con chim sẻ xanh và sơn rồng vàng.

(20) Chung đỉnh là cái chuông và cái vạc nấu món ăn; các nhà đại gia mỗi bữa ăn thì đánh chuông báo hiệu, các món ăn đều dựng riêng từng cái đỉnh bằng bạc.

(21) Bành-Lãi tức là Phàn-Dương-Hồ, phía nam có ngọn núi tên là Hối-Nhạn.

(22) Buổi chiều thuyền chài quay về bến Bành-Lãi ca hát văng vẳng; Đàn nhạn sợ gió rét bay về phương nam, khi đến núi Hối-Nhạn vì có tuyết đóng, không bay về được đành phải trở lại.

Trúc biếc Kỳ-viên, đã nhuộm hương men Bành-Trạch (23),

Hoa hồng Nghiệp-Thủy, càng tươi nét bút Lâm-Xuyên (24).

Gồm tứ-mĩ, đủ nhi-nan (25),

Trước cảnh bao la hãy buông tầm mắt,

Cùng nhau du ngoạn cho thỏa chí nhân.

Kèo rồi, vui đoạn buồn theo, đầy vơi có số,

Ngán nổi, trời cao đất rộng, biển đời khôn lường,

Lại trông bóng nhật, nhớ cảnh Tràng-An (26).

Lại chỉ chân mây, nhớ miền Ngô-Hội (27).

Đất rộng kìa nam-minh thăm thẳm (28),

Trời cao nom bắc-đầu mặt mù (29).

Thương kẻ lạc đường, ngàn dặm quan san khó vượt,

Cùng người lữ thứ, một khi bèo nước hợp duyên.

(23) Vườn trúc của Vê Vũ-Công ngày trước để thiết đãi người có hiền đức. Về sau Đào-Tiêm làm quan tể ở Bành-Trạch cũng thường mở tiệc ở đó, để vi vớ tiệc ngày nay.

(24) Nghiệp-thủy là nơi Tào-Tháo dựng cơ nghiệp đế vương. Tào-Thực có câu: Chu-hoa mọo lục-tri; Hoa đỏ trùm lên ao xanh. Sau Vương-hi-Chi làm quan ở Lâm-Xuyên cũng báo người chữ tốt viết lại bài thơ đó, để so sánh với người xưa.

(25) Tứ mĩ là 4 cái tốt đẹp: thời bình, cảnh tốt, lòng vui, việc mừng. Nhi-nan là 2 cái khó: Chù hiền, khách quý.

(26) Đường-Thi có câu: Dao dao tây hướng Tràng-An nhật; Xe xe trông về phương tây để nhận Tràng-An dưới bóng mặt trời, là tỏ ý nhớ vua.

(27) Ngô-Hội là chỉ vào Giang-Nam. Trương - Hàn đời nhà Tấn làm quan ở phương xa, khi thấy gió thu nổi lên, lại nhớ đến món cá gỏi của quê nhà ở Giang-Nam.

(28) Nam-Minh là bề sâu ở cực nam.

(29) Bắc-đầu là sao bắc-đầu (ví với vua).

Ngày nay như chúa Lê Anh,

Năm nào châu nơi tuyên thối (30).

Than ôi !

Thời đa chăng may, vận càng thêm rui,

Phùng-Đường sao để lên lão (31), Lý-Quảng lại khó phong hầu ? (32)

Đầy Giã-Nghị xuống Trường-Sa, há phải không thời thánh chúa (31).

Đầy Lương-Hồng ra Hải-Khúc, nhẽ đâu kém lúc thịnh thời (34).

Nhưng mà : Quân tử vui nghèo, đạt nhân an phận,

Lão mà vẫn tráng, lòng son tóc bạc ai hay ?

Bì lại thêm đen, chỉ cả mây xanh chẳng nhụt.

Nước uống suốt tham vẫn sạch, (35)

(30) Tuyên thối là một cung điện. Giã-Nghị ngày trước được vua Hán-văn vời vào Tuyên-thối để hỏi về việc nước.

(31) Phùng-Đường, người đời Đông-Hán, đến lúc bạc đầu vẫn còn giữ một chức Lang-Trung. Một hôm vua Văn-Đế đi qua, đàm luận về việc binh và các tướng soái, vua rất hài lòng, bèn thăng ngay chức Đô-Úy.

(32) Lý-Quảng thời Hán Võ-Đế, làm thái-thủ Bắc-Bình, đem quân đi đánh H ng-Nô, lập bao chiến công hiển-hách, mà vẫn không được phong hầu. Người đời cho là ông có số mệnh rất ly-kỳ.

(33) Giã-Nghị, người đời Hán, theo học thuyết của Lý-Tư, nổi tiếng thiếu niên tài ba, Hán Văn-Đế vời vào phong làm bác-sĩ, lại thăng vượt đến chức đại-phu ; sau vì đình thân đồ kỵ, bị trục ra làm chức Thái-phó ở Trường-sa rồi chết, khi ấy mới 33 tuổi.

(34) Lương-Hồng, người thời Đông-Hán, nhà nghèo học rộng, khi làm quan bị bọn gian-thần ghen ghét, tâu vua đuổi ra ngoài bờ phía bắc, cùng với vợ hiền là Mạnh-Quang may thuê viết mướn để sinh nhai, chứ không chịu lụy.

(35) Suối Tham tức là Tham-tuyền. Thời nhà Tần có Ngô-ân-Chi, tánh rất trong sạch. Lúc được bổ làm Thứ-sử Quảng-Châu, khi tới cách châu hơn 20 dặm, địa phương Thạch-môn có suối nước tục gọi là Tham-Tuyền, các bộ lão chó biết, người liềm khiết mây mà uống nước này thì cũng hóa tham ? Ân-chi bèn sai múc để uống rồi ngâm 4 câu thơ : Cờ nhân ngôn thử thủy, Nhất sếp hoài thiên kim ; Thi sử Di Tề âm ; Chung đương bát dịch tâm ; Xưa bảo uống nước này, Một ngụm thêm vàng ngay ; Thử đề Di Tề uống, Lòng kia ắt chẳng thay.

Rừng năm rãnh cạn không buồn (36),

Bắc hải muốn qua, còn mong cưỡi gió (37).

Đông ngưng tuyết lở, còn đợi bóng đậu (38),

Giữ tiếng thanh cao, uống chí Mạnh-Thường lo nước (39),

Nhẽ đâu ngừng đợi, đi theo Nguyễn-Tịch khốc đường (40).

Bọt nay : Một kẻ thư-sinh, thân hèn ba thước,

Không ngờ xin dai trời giặc, tuổi xanh cùng lớp Chung Quán (41).

(36) Rãnh cạn là Hạc-triệt, Trang-Chu, lúc từng sang vay thóc nhà Giãm-hà-hầu, hầu bảo tôi sắp được thưởng muôn vàng, sẽ cho ông vay 300 lượng. Chu cười nói : Khi tôi sang đây thấy con có gáy sắp được hóa rồng đang nằm cò queo ở rãnh bán xe khô nước, nó hỏi tôi có sẵn vài gáo nước để cứu nó chăng ? Tôi bảo thiếu gì nước ? Nay mai tôi sang chơi bên Ngô-Việt xin nhà vua cho đào con sông Tây-giang để rót nước về thì sẽ tràn ngập cả núi, chứ riêng gì cái rãnh bé nhỏ này. Nó cười đáp : Nếu đợi đến lúc ấy, thì tôi đã chết khô từ đời nào rồi ; chỉ bằng ông đem tôi lên bán cho tiệm cá khô còn hơn. Đời sau hay dùng điển này để tả lúc khổ cùng mà không ai cứu vớt.

(37) Bắc-hải là vùng bể sâu ở Bắc cực. Chỉ có chim đại-bàng mỗi lần cất cánh bay 9 vạn dặm thì mới đến được (Trang-Tử).

(38) Đông ngưng là phương cực đông, nơi mặt trời mọc. Phùng-Dị, đời nhà Hán, có câu "Thất Chi đông ngưng, thu chi tang du"=thất bại ở đông ngưng, sẽ thu lại trong cánh tang du, là bóng cây dâu về buổi chiều.

(39) Mạnh-Thường có tính trong sạch, đời Hán Thuận đế làm Thái-thủ Hợp-Phố, Quận này nguyên có sản xuất ngọc trai, vì quan Thái-thủ trước tham những thi ngọc tự nhiên biến mất ? Đến khi Mạnh-Thường nhận chức thì ngọc lại trở về.

(40) Nguyễn-Tịch người đời Tam-Quốc, là một tròng bọt thất-hiền, có tài và lại có tinh phóng khoáng, thích uống rượu và soạn sách, mỗi khi lên núi ngoạn cảnh thì say sưa quên về ; mỗi khi đi chơi đến chỗ đường cùng thì khốc lốc thả rượt rồi trở lại.

(41) Chung-Quân người đời nhà Hán, học rộng văn hay, làm quan Bắc-sĩ đời Vũ đế, vào triều tình nguyện xin vua ban cho 1 đoạn lụa để sang Nam-Việt trời vua đem về nộp. Nhưng bị Lữ-Gia giết chết, năm ấy mới ngoài 20 tuổi.

Có gan quăng bút đeo gươm, (42), cưỡi gió lại mong Tôn-Xác (43)

Trăm năm trăm hốt, tạm gác bên lòng,

Muôn dặm thân hồn, mong hầu dưới gối.

Dầu chẳng lan thêm Tà-thị (44) ; cũng trong xóm cũ Mạnh-Hiền (45).

Sân Lý mai đây (46) ứng đối sao cho khỏi thẹn ?

Cửa long nay đã (47) mừng vui biết lấy chi cần ?

Chỉ e Dương-ý khôn tìm, ôm phủ Lăng-vân mà tiếc (48).

Chứ nay Từ-Kỳ đã gặp, đạo cung Lưu-thủy nào lo (49).

Than ôi !

Cảnh đẹp bất thường ; tiệc vui khó gặp,

(42) Quăng-bút : Ban-Siêu, đời nhà Hán, có chí lớn, lúc còn nhỏ nhà nghèo phải đi viết mượn lấy tiền nuôi mẹ, có lúc quăng bút mà than rằng : kẻ trượng phu phải học các vị anh hùng, lập công lớn để lấy ăn phong hầu, có sao lại giữ cái nghiệp bút nghiên này mãi. Rồi sau ra đầu quân, làm tướng sang đánh Hung-Nô, phong tước Định-Viễn hầu.

(43) Tôn-Xác, người đời nhà Tống. Lúc còn nhỏ, chú ruột hỏi chi mà mê thế nào ? Xác thưa : Muốn cưỡi trận gió to, đạp vỡ lớp sóng muôn dặm ! Về sau làm tướng sang đánh nước Lâm-Áp, được phong tước hầu.

(44) Lan-tạ-Thị, Tà-Huyền được chú là Tà-An quý trọng khen rằng : Huyền ví như cành ngọc hi lan, tươi tốt bề thêm nhà.

(45) Bà Mạnh-Mẫu là mẹ thầy Mạnh-Tử. Lúc thầy còn nhỏ, bà phải thay đổi xóm đến 3 lần, và muốn tìm xóm tốt để luyện tánh nết cho con. Sau thầy Mạnh-Tử trở nên một vị Á-Thánh.

(46) Sân-Lý : Thầy Bá-Ngư, tên tự là Lý. Một hôm đức Khổng đứng ở sân, thầy Lý đi qua. Ngài hỏi đã học thi học lễ chưa ? rồi bảo phải về chỗ để học. Đời sau hay dùng điển Sân Lý để nói về cha dạy con học.

(47) Cửa rồng là Long Môn. Lý-Ưng đời Hán có danh vọng lớn, ai được vô cửa đều hân hạnh như có gậy vượt qua Long-Môn để hóa rồng.

(48) Hán Võ-đế khi đọc bài phú Lăng-Vân của Tư-Mã Tương-Như, muốn phong làm quan mà không biết ở đâu ? May có viên quan hầu là Dương-Ý, giới thiệu, vua liền triệu đến cho làm Đại-phu. Nếu không có Dương-Ý, thì bài phú tuyệt tác ấy cũng uổng.

(49) Chung-Tử-Kỳ người nước Sở, tình về đàn cầm, khi nghe Bá-Nhạ dạo hết cung đàn thì biết là bạn đương đề ý vào Cao-sơn lưu-thủy.

Lan-Đình đầu tá, (50) Từ-Trạch hoang rồi (51)

Vậy xin trần trọng mấy lời trước khi tạm biệt,

Còn việc lên cao soạn phú mong ở các ngài.

Tò tâm lòng thành, viết thiên tựa ngắn.

Một bài đã đủ, bốn vắn đều xong.

THƠ

Gác Đăng trên bến đứng cao ngất,

Tiếng ngọc diệu loan rày đã dứt.

Sớm tựa cửa nam mây lững lờ,

Chiều cuốn rèm tây mưa phảng phất.

Bóng máy lơ lững mặt đầm,

Sao kia vật nọ bao năm đời đời.

Lầu trong để-từ đầu rì,

Ngoài hiên nước vẫn chảy xuôi chẳng ngừng.

(50) Lan-Đình ở tỉnh Chiết-Giang, cách 27 dặm về phía tây nam có cái suối nước, gần bờ suối có cái đình, gọi là Lan-Đình. Đời nhà Tấn, Vương-hy-Chi cùng 41 người bạn làm lễ cầu đảo ở đây ; Hy-Chi có soạn bài tựa của tập Lan-Đình.

(51) Từ-Trạch. Đời nhà Tấn, Thạch-Sùng có dựng một cái biệt thự ở nơi Kim-Cốc (Hang vàng) thuộc huyện Hà-Dương tỉnh Hà-Nam, thường mời các thi nhân và các nữ-sĩ yên đàm ở đó.

TRẦN-CỬU-CHẤN

Tiến-sĩ văn-chương
Đại-học-đường Paris

cung oán ngấm khúc bình chú

(xin đọc VHIS, số 1 năm 1971)

- 293 Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,
294 Mùi hoặc lê thanh đậm mà ngon.
295 Cùng nhau một giãc hành môn,
296 Lau nhau riu rít cò con công tình.

Bình chữ

293 Cao lương : Cao là thịt béo. Lương là gạo trắng. Cao lương đề nói thức đồ thịt béo và gạo thứ ngon.

Hai chữ này lấy trong câu : 'Cao lương mỹ vị' dùng nói thứ ăn của nhà giàu sang phú quý.

Trong bài thơ 'Chó đá' của vua Lê-Thánh-Tôn có hai câu nói :

Quán bao vương tuyết nào chi kẻ,

Khéo như cao lương cũng chẳng nài.

Trong câu thơ số 293 chữ *lương* dùng thất niêm luật của thể song thất lục bát buộc chữ ba trong câu thất nhất phải theo vần trắc như tôm tít sau đây :

○ ○ T ○ B ○ T

nhưng vì chữ *cao lương* phải đi đôi luôn, cho nên tác-giả buộc lòng phạm luật âm-vận vậy.

Phong lưu. *Phong* là gió. *Lưu* là không ở một nơi. *Phong lưu* dùng trở một hạng người sang trọng không có điều gì bó buộc trong đời sống; vẫn đầy đủ về sung sướng, thông dong như gió nhẹ nhàng thoảng qua. Ý là hạng quý phái có tiền của và quyền quý. Truyện Kiều có câu thơ số 3239-3240 nói :

Phong lưu phú quý ai bì,

Vườn xuân một cửa đề bia muôn đời.

Lợm. *Lợm* là tiếng đề nói thức ăn uống nuốt vào bụng rồi bắt nhà ra, muốn nôn mửa.

Phạm-Gia-Kính dịch không đúng câu thơ số 293 mà viết : *Viandes grasses, riz blanc, ce sont mets délectables mais lourds à digérer*, vì hiểu sai chữ *phong lưu* mà dịch thành : *succulent* (ăn ngon miệng) để phụ nghĩa cho chữ *cao lương*. Cần dịch lại như vậy cho sát nghĩa : *Les délices de table propres aux gens fortunés finissent par me donner la nausée*.

Câu thơ số 293 ý nói cung-phi đã từng nếm mùi cao lương mỹ vị và thường thức các vui thú của hạng phong lưu, rốt cuộc vì lòng tru sâu mà trở nên chê chán.

Trong hai câu thơ số 292-293 chữ *sao* ở cuối câu bát (292) phải hòa vận với chữ *lưu* trong câu thất nhất (293), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

294 *Hoặc lê*. *Hoặc* là rau hoặc. *Lê* là rau lê.

Hai chữ *hoặc lê* là tên hai thứ rau ngày xưa bên Tàu, tựa như rau giền rau nhiếp trong nước ta, để nói các thứ rau cỏ ăn ngon có thể giúp nhà nghèo đỡ đói, như có câu : 'Lê canh hoặc thức' nghĩa là canh rau đồ ăn bằng rau cỏ để tả nhà khó khăn đối với nhà cao lương. Đó là miếng ăn của dân lao động đối lại với món ăn quý của bậc phú-gia.

Thanh đạm. Thanh là trong trẻo. Đạm là nhạt nhẽo. Thanh đạm thường chỉ thức ăn không cần nấu nướng mất nhiều công phu, dễ tiêu và khỏe bụng, như đồ ăn làm toàn bằng các thứ rau củ.

Câu thơ số 294 ý nói cung phoi vì quá chán nản mà chế bỏ và mặt xát các thứ ăn nhà giàu đầy ầu ơ, mà chỉ tìm rau mầm là đồ ăn tầm thường của kẻ nghèo, nhưng ăn vào miệng rất ngon vì làm thỏa thích tâm lòng cô đơn.

Hai câu thơ số 293-294 đối nhau từng chữ từng câu rất cân xứng:

miếng	=	mùi
cao lương	=	hoặc lê
phong lưu	=	thanh đạm
nhưng lym	=	mà ngon

trở ra chữ *phong lưu* là danh-từ theo văn-phạm thi không thể đối được với chữ *thanh đạm* là tính-từ.

Trong hai câu thơ số 293-294 chữ *lym* ở cuối câu thất nhất (293) phải hòa vận trắc với chữ *đạm* trong câu thất nhị (294), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

295 *Hành môn.* Hành là cây gỗ ngang. Môn là cửa nhà. *Hành môn* là cái thanh gỗ hoặc cây tre dùng làm cửa ngõ tầm thường, để trở nhà cửa của người nghèo hèn.

Hai chữ này lấy trong câu thơ của Kinh thi:

Hành môn chi hạ khả dĩ thế tri.

« Nơi cửa làm bằng gỗ ngang cũng khá ở yên ».

để tả cảnh người ăn-sĩ sống một cách thanh bần và thông thả.

296 *Lau nhau.* Lau nhau là tiếng đôi dùng nói một đám con vật trang lứa gần đều nhau, như bầy heo con, gà vịt con.

Riu rít. Riu rít là tiếng đôi để nói nhiều tiếng nhỏ nhỏ kêu cùng nhau, như tiếng chim. Ở đây chính là một tượng-thính âm (onomatopée) như mấy tiếng sau đây: liu lo, eo óc, véo von... Truyện « Nhị Độ Mai » có câu thơ số 2659-2660 nói:

Trời xuân minh mị thế nào,

Lưu oanh riu rít. bóng đào so le.

Phạm-Gia-Kính dịch chữ *riu rít* rất mập mờ mà viết: *s'accrocher les uns aux autres* (nắm lấy cùng nhau), không đúng vậy, vì *riu rít* là một tượng-thính âm (onomatopée) để tả những thính-giác như hiu hiu, đùng đùng... mà thôi, chứ không phải những thị-giác như thấp thoáng, bát ngát... cần dịch lại như vậy cho đúng ý nghĩa: pépier hoặc babiller.

Cò con. Tức chim cò, tên chung dùng chỉ một loài chim mỏ dài, lông trắng, cẳng cao, sống trên ao ruộng bờ hồ bắt cá mà ăn, tiếng Pháp sắp loài chim này về hạng *les échassiers*.

Chữ *cò con* do chữ *âu lộ* là chim cò, chim le le, thường để ví người ăn-dật thích tìm nơi đồng ruộng vắng vẻ mà hưởng thú trăng thanh gió mát xa chốn thành thị nao nức.

Trong sách Liệt tử có câu: *Âu lộ vong cơ* (Chim âu chim lộ quên cả then máy) muốn nói loài chim ấy sống tự do không quan tâm đến việc đời người. Hai chữ *cò con* dùng nói một nhóm ít người có bộ vui vẻ tươi cười luôn.

Tinh. Tinh là mối thương trong lòng, ở đây có nghĩa là triu mến nhau rất thân thiết. Hai câu thơ số 295-296 ý nói cung-phoi mơ ước sống cùng một người chồng quê mùa trong lều tranh giữa nơi thôn-dã và hưởng cái thú thiên nhiên của một gia-đình con cái đông đúc lau nhau như một bầy cò con chen lẫn trong tổ.

- 297 Minh có biết phận mình ra thế,
 298 Giải kết điều oé oẹ làm chi.
 299 Thà rằng cục kịch nhà quê,
 300 Dẫu lòng nũng nịu nguyệt kia hoa này.

Bình chú

298 Giải kết : Giải là cởi, mở ra. Kết (kết) là nhập chung cùng nhau.
 Giải kết là gỡ ra cái gì đã buộc lại. Truyện Kiều có câu thơ số 421-422 nói :

Vi dầu giải kết đến điều,
 Thì đem vàng đá mà liêu với thân.

Trong bài « Tân cung nữ oán Bái công » có câu : « Giải kết hoặc lầy học khi tâm. »

Điều : Điều là cơ sự, lời nói.

Câu thơ số 298 cần sắp chữ lại cho trôi chảy như vậy : Giải (sự) kết (của) điều oé oẹ làm chi.

Phạm-Gia-Kính dịch sai chữ *giải kết điều* cũng vì không hiểu nghĩa câu văn mà viết : *pour lier les fils de pourpre* (buộc tơ hồng) hoặc *lien rouge de l'hymen* (dây thắm), chữ *giải* không có nghĩa là *lien* hoặc *lier*, còn chữ *điều* không phải là màu đỏ (rouge), ở đây tức là hai động-từ có nghĩa trái ngược nhau hẳn.

Oé oẹ : Oé oẹ là tiếng đôi dùng âm mà tiêu-biểu giọng người hát bội nghe không được rõ, nghĩa là làm bộ làm tịch, không đáng nghe vì chơi dờ, ở đây tức là tượng-thình-âm (onomatopée). Có bản chép :

Dải kết điều oé oẹ làm chi.

Chữ *dải* do chữ *dải* (sợi dây) là sai, còn tiếng *oé* e không đúng chính-tả.

Phạm Gi: Kính dịch không đúng chữ *oé oẹ* mà viết : *faire des façons* (làm cách) hoặc *se montrer difficile* (làm nũng), phải dịch lại như vậy : *contre-faire la voix enrouée des comédiens, se donner de l'importance, exagérer son rôle.*

Hai câu thơ số 297-298 ý nói cung-phi nếu biết trước số phận nàng phải bị dở dang như vậy, thì e iảng mang lối bày tuồng mà luống công, rồi toan gỡ ra cái mối đã lỡ thắt lại trước, nghĩa là chịu làm cung nhân không khác gì muốn làm trò đời lốt này qua lốt khác mà không làm ai vừa lòng được, ấy là một việc rất vô ích.

Cần dịch lại câu thơ số 298 mà Phạm-Gia-Kính dịch không sát nghĩa, thay vì : *Pour lier les fils de pourpre aurais-je fait des simagrées* ? phải viết lại như vậy mới rõ : *A quoi m'eût-il servi d'accepter un rôle ridicule qui m'a été imposé pour chercher maintenant à m'en débarrasser ?*

299 Cục kịch : Cục (cục) là không lịch sự.

Cục kịch là tiếng đôi để nói thô lỗ, quê mùa, không đúng phép tắc.

Nhà quê. Nhà là cái nhà, người. Quê là nơi đồng ruộng, nơi xa thành thị. Nhà quê là người sống ở nơi thôn quê có tánh tình đơn sơ, có chất phác thật thà.

Câu thơ số 299 ý nói cung-phi muốn sống như kẻ thôn quê không cần trang điểm, tánh tình ngay thẳng, lời nói rất tự nhiên, mà vẫn yên phận không lo chiều chuộng ai nữa.

Phạm-Gia-Kính dịch câu thơ số 299 không đúng nghĩa tiếng Pháp mà viết : *Que n'ai-je pris (?) un fruste paysan ?* Ở đây viết... *pris un fruste paysan* thì không thể được nếu muốn nói về việc cưới hỏi, vì động-từ *prendre* không có nghĩa riêng của Việt-ngữ là lấy... chồng, cần viết lại như vậy : *Que n'ai-je pris un fruste paysan pour époux ?* hoặc cách này : *Que n'ai-je épousé un fruste paysan ?*

300 Nàng nịu. Nàng là làm bộ nhông nhèo. Nàng nịu là tiếng đôi đẽ nói làm bộ uốn éo để người ta thấy mà thương yêu cũng như làm cách làm điệu.

Nguyệt hoa. Ở đây đề nói sự ái ân giữa trai gái. (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 232).

Phạm-Gia-Kính dịch sai câu thơ số 300 mà viết: *Sans faire la difficile ni parler de fleur et de lune*, không đúng vậy, phải hiểu ngược lại và dịch ra như sau: *Puissé-je alors sans contrainte minauder pour filer le tendre amour?*

Câu thơ số 300 ý nói cung-phi chịu hưởng đời sống một gái nhà quê xa chốn khuê-các sang trọng và sẵn lòng tìm thú trăng hoa mà không sợ chê chán, không khác gì Thúy-Kiều ở trong hoàn cảnh ấy mà than trong câu thơ số 2151-2154:

Chém cha cái số hoa đào,

Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.

Nghĩ đời mà ngán cho đời,

Tài tình chi lắm cho trời đất ghen.

Trong ba câu thơ số 298-300 chữ *chi* ở cuối câu thất nhi (298), chữ *quê* ở cuối câu lục (299) và chữ *kia* trong câu bát (300) phải hòa vận theo thể song thất lục bát, nhưng ba chữ này không đồng âm, nên coi như là cưỡng-vận.

(còn nữa)

Nguyên-tác của

TERESA Y.C. YANG và W.J. LEE

Bản-dịch của

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

lược khảo về thư viện trung-hoa tự-do

Nhờ các công trình học hỏi phê bình và các cuộc đào bới cổ vật nên ngày nay thế giới đã tìm thấy hàng ngàn tài liệu viết bằng Hoa-ngữ vào giữa những năm 400 và 1100 trước Tây kỷ nguyên. Khi các tài liệu đó được ghi chú thì Hoa ngữ đã là một công cụ có hiệu quả. Hoa ngữ lúc đó không những vẫn tiếp tục là phương tiện trung gian về văn học cho dân tộc Trung-hoa trong suốt 3000 năm mà lại còn thực thi cả dịch vụ tương tự cho các dân tộc lân bang như Cao-Ly, Nhật-Bản và Việt-Nam.

Thư viện Trung hoa đã có ngót 4000 năm lịch sử vì tài liệu bút tự của Trung-hoa phát sinh từ thời thượng cổ và thư viện cũng chính là nơi mà các tài liệu đó được lưu trữ. Lưu trữ viên của Trung-hoa cổ kiêm nhiệm cả chức vụ quản thủ thư viện. Trong số những người này, có đại triết gia Lão-tử (570 trước T.K.N.) lúc đó phụ trách văn khố triều Chu.

Trước khi một thư viện tối tân được thiết lập đầu tiên ở Trung-hoa cách đây 60 năm, các bộ sách cổ xưa thuộc về của riêng các vị hoàng đế, một phần lại là văn khố các điện, các cơ quan thuộc triều đình, các giáo phái, các học đường và tư nhân. Người ta chú trọng đến việc sưu tập hay bảo trì tài liệu hơn là đến sự phục vụ và việc sắp loại hợp lý để truyền bá học vấn, mở mang giáo dục và làm lợi cho công chúng.

Mặc dầu tại Trung hoa hồi xưa không có thư viện quốc gia theo đúng nghĩa tới tận ngày nay, mỗi đời vua đều lưu trữ một loại sách quý. Chúng ta phải kể tới Thiên-lộc-các và Thạch-câu-các về đời nhà Hán (206 trước T.K.N.-221 sau T.K.N.), và Lệ-chân điện với Thiên-nguyên điện về đời nhà Đường (618-907 sau T.K.N.). Hầu hết những bộ sách đời Đường đều bị các cuộc nổi loạn của An-lộc-sơn và Hoàng Sào phá hủy. Lịch sử cho biết không một trang sách cổ nào được cứu vớt. Thời đó, sách vở đều viết tay trên những mảnh tre và tấm gỗ.

Các bộ sách đời Tống (960-1280) kể cả các sách do các đời trước truyền lại là những thư phẩm nổi tiếng nhất của Trung-hoa. Nhưng phần lớn các sách đời Tống lại bị giặc Hung-nô cướp phá trong trận chiến năm 1126. Sau đó quân Mông-cổ đánh bại giặc Hung-nô, thắng nhà Tống và chuyển đa số sách vở về Bắc-kinh. Khi quân Mông-cổ bị lật đổ và nhà Minh lên ngôi vào năm 1368, các thư phẩm được tải về thủ đô mới Nam-kinh. Sách vở được lưu giữ ở đó mãi đến đời Thành-tổ (Vinh-Lạc) (1403-1425) và dọn về Bắc-kinh sau khi vị hoàng đế thứ 3 triều Minh lại chọn Bắc-kinh làm kinh đô. Sử gia đời Minh ghi rằng: Sách sưu tập tại các điện nhà vua đều thuộc những loại sách quý do các đời Tống và Nguyên để lại, tiếp tục được bảo trì cho mãi tới khi một phần bị quân phiến loạn tiêu hủy.

VI. ĐẠI QUÁ NÊN KHÔNG IN ĐƯỢC

Triều Thanh (1644-1911) đã chú ý đến sách vở hơn triều Minh. Những thư phẩm về thời cổ đều lưu trữ trong dinh hay cơ quan triều đình. Các nhà chứa sách nổi tiếng đã mở cửa đón tiếp học giả và sinh viên, là Tam-văn-các của Cao-tông (1736-1796), vị hoàng đế thứ 4 nhà Thanh. Mệnh văn là Văn-huy-các, Văn-lan-các và Văn-tuấn-các, các điện đó tọa lạc ở Giang-đô, Hàng-huyện và Thành-giang, thuộc trung tâm Hoa-lục gần bờ biển.

Mỗi điện kể trên đều có bộ *Tứ-khố toàn-thư* (Ssu-ku chuan-sho : Comp-

lete works of the Four Divisions of the Imperial Library) còn được gọi là bộ *Tứ-đại-Càn-long* (Four Great Chien-Lun Collectanea) — Càn Long là tên triều hoàng đế Cao-tông. Bộ *Tứ-khố* toàn thư vì quá vĩ đại nên không bao giờ được in thành sách. Bảy bản sao lục được các nhà viết chữ đẹp nhất thời đó ở trong nước chép lại. Thư phẩm này gồm các tác phẩm cổ của Trung-hoa đã tục bản theo thứ tự như sau: Tác phẩm của Khổng-phu tử, Sử-học, Triết-học và Văn-học. Các tác phẩm thuộc loại quan trọng bậc nhì không được kể nhưng đều có ghi chú và tóm lược. Theo sự ước đoán của Tây phương, số sách Hoa-ngữ in thời đó (tức là thời Hoa-kỳ tuyên bố độc lập) xấp xỉ số sách thuộc các ngôn ngữ khác mà cả hoàn cầu có.

Mặc dầu việc tổng kê sách lúc ấy có nhiều khuyết điểm, cả 3 điện Tam Văn có thể được coi như là thư viện công cộng vì các điện đó áp dụng đúng nguyên tắc phục vụ dân chúng. Trong thời loạn giặc Thái-bình (1850-1864), cả 2 điện Văn-tuấn cùng Văn-huy đều bị phá hủy, và điện Văn-lan bị thiệt hại đáng kể.

Sự cố gắng đầu tiên tại Trung-hoa để thiết lập một thư viện tối tân xảy ra vào kỳ Cải-cách năm Mậu tuất 1898. Trong bản Kiến-văn lục (Memorial) gởi triều đình, Thượng thư bộ Lễ (Li Tuan-fen) đề nghị đặt ra tàng-thư-lâu để giúp dân chúng mở mang trí tuệ. Trước khi danh từ « Đờ thư quán » (Tu-shu kuan) (mượn ở tiếng Nhật *to-sho kan* và nghĩa là nhà chứa sách: Book house) được dùng để chỉ định « thư viện », các nơi này được gọi là Tàng-thư-lâu. Phong trào phát triển thư viện bị ngưng chậm lại vì phong trào Cải-cách năm Mậu tuất thất bại, nhưng một cuộc Cải cách khác lại được tổ chức vào những năm cuối cùng triều Thanh và sau đó, các thư viện được thiết lập tại những tỉnh Chiết-giang, Hồ-nam, Nam-Kinh và các nơi khác nữa.

VIỆN TRỢ HOA-KỶ

Từ trước đến nay, thư viện Trung-hoa được tổ chức và quản trị theo phương pháp Nhật-bản. Sự tổng kê và phân loại sách vẫn theo thủ tục cổ

điền Trung quốc. Nhưng cuối cùng, thư viện học được du nhập từ Hoa-kỳ.

Năm 1900, cô Mary Elizabeth Wood, tốt nghiệp ở Trường Đại học Thư viện Simmons, đến Trung-hoa. Tin rằng thư viện tối tân rất cần để phát triển giáo dục, cô Wood thuê một căn nhà bát giác của Đại-học Văn-hóa tại tỉnh Vũ-xương, ở trung tâm Hoa-lục và thiết lập một thư viện công cộng nhỏ. Sau nhiều năm đi lại không ngừng và được gia tăng tài chánh, cô Wood bắt đầu lập được Văn-hóa công-thư.lâm vào năm 1910, một năm trước ngày Cách mạng mồng 10 tháng 10 ở Vũ-xương, để lật đổ nhà Mãn Thanh và thành lập nên Cộng-Hòa Trung-Hoa.

Văn-hóa công-thư.lâm lúc bấy giờ là một thư viện đại học phục vụ quảng đại quần chúng hơn là một thư viện công cộng với quy luật do Bộ Giáo dục đã ấn định riêng cho loại thư viện này. Tuy nhiên, thư viện đó đã đóng một vai trò đầy ý nghĩa trong việc thiết lập một trường thư viện đầu tiên tại Trung-hoa trực thuộc Đại-học Văn-hóa và sau đó trở nên tự trị, mệnh danh là Trường Cao-đẳng Thư-viện và thường được gọi là Trường Thư viện Boone. Nhiều thủ thư phụ trách các khu sách Hoa-ngữ tại các thư viện Mỹ đều đã tu nghiệp tại Boone cả.

NHỮNG HIỆP-HỘI THƯ-VIỆN ĐẦU TIÊN

Một việc phát triển thư viện khác nữa là nhờ có ô. Harry Clemons, quản thủ thư viện Hoa-kỳ, đến Trung-hoa để cầm đầu Thư-viện Đại-học Nam-Kinh và dạy về thư viện học. Hai sinh viên do ông đào tạo đã sang tu nghiệp ở Hoa-kỳ và sau đó giúp ông thiết lập ban Thư viện học tại Đại-học Nam-kinh. Ban này không bền lâu nhưng đã đóng góp rất nhiều vào việc phát triển thư viện học và mở mang các thư viện đại học.

Ngay tại các khu Đại-học, cuộc sống gió trong những ngày đầu tiên của nền Cộng-hòa Trung-hoa cũng được ghi nhận đặc biệt. Thật vậy, các tướng quân phiệt thi đánh nhau, xứ sở không đâu có sự thống nhất, và phần đông

các đại học đều thiếu tài chánh. Những thư viện mới lập ngày đó đều hoặc liên kết với giáo phái hoặc lại có những nguồn tài chánh riêng biệt.

Thư viện có ảnh hưởng nhất thuộc Đại-học Thanh-hoa, được thiết lập bởi cô quý bối thường chiến tranh Nghĩa hòa đoàn (Boxer) của Hoa-Kỳ. Nhờ có tân sĩ giám đốc Thạc-Chí-Giản đã tu nghiệp tại Mỹ quốc, Thư-viện Thanh-hoa trở nên thư viện bậc nhất tại Bắc-kinh — sau gọi là Bắc-binh — và có thể dùng làm thư viện kiểu mẫu cho các thư viện khác ở Trung-hoa.

Đại học Đông-Nam-Á, sau được tổ chức lại như Đại học Trung ương và xây cất Thư-viện Mông-phương (Meng fang) vào năm 1924. Dưới sự lãnh đạo của Hùng Ngọc Phương, thư viện này trở nên một thư viện kiểu mẫu trong vùng. Cả hai ông Thạc và Hùng đều giúp việc thiết lập các hội thư viện tại tỉnh thành của họ và đặt ra ban giáo huấn về thư viện cho Hội Giáo giới Trung-hoa cấp tiến (Society for the Advancement of Chinese Education).

Đến đây, người ta cảm thấy sự cần thiết phải có một hội thư viện quốc gia và một thư viện quốc gia. Cô Wood đi Hoa kỳ để xin viện trợ Mỹ và mời Tân sĩ Arthur E. Bostroick của Hội Thư viện Hoa-kỳ (ALA) sang diễn giảng và trình bày về vấn đề này tại Trung-hoa. Tháng 4 năm 1925, Hội Thư viện Trung hoa được khánh thành đúng ngày mà ô. Bostroick tới Bắc-binh. Sau đó ông khuyến cáo phải dùng Quỹ Nghĩa hòa đoàn để xây cất thư viện tại các đô thị lớn. Đề nghị này được Cơ-quan Phát-triển Giáo dục và Văn-hóa Trung-hoa (China Foundation for the Promotion of Education and Culture) chấp thuận và cơ quan này, vào năm 1929, đã tặng một ngân khoản là 700 000 Mỹ kim để xây cất thư-viện thủ-đô và thư-viện thủ-phủ Bắc-binh, cả hai sau hợp lại gọi là Thư-viện Quốc-gia Bắc-binh.

BẢO-TRÌ SÁCH HIỀM CÔ

Thư-viện Thủ-đô, thiết lập trong những năm cuối cùng của nhà Thanh chỉ có các sách quốc gia về các thời qua. Ở đó cũng có cả bộ *Tứ-khố toàn-thư*

trước lưu trữ tại tỉnh Nhiệt-hà, và độ 8000 cuộn thủ bút Phật kinh Sutras đời nhà Đường, đã tìm thấy ở các động Đôn-hoàng tại vùng Tây bắc tỉnh Cam-túc.

Khi chiến tranh Hoa-Nhật bùng nổ vào tháng 7 năm 1937, dân chúng miền Hoa Bắc và Hoa Nam phải chạy vào nội địa ở phía Tây. Các đại học đều được di chuyển với thư viện của họ. Một số thư viện tỉnh cũng dọn về miền Tây. Thư viện Quốc gia Bắc-bình thu thập các sách hiếm có về Thượng-hải và sau đó gởi đi Hoa-kỳ để được bảo trì. Có vào khoảng trên 21.000 quyển sách kể cả những ấn phẩm cổ nhất hoàn cầu. Người ta cũng mang đi được cả trên 10.000 mảnh tre (bamboo slips) của Viện Hàn-Lâm Hán-Học (Academia Sinica), một học viện cao nhất của người Trung-hoa. Thường được gọi là «Giản» và có từ đời nhà Hán cách đây 2000 năm, các tấm tre đó là văn-khố công-lập liên quan đến sự hoạt động quân đội và thư tín về các vấn đề biên giới cùng nhân viên.

Để đáp lại công giúp việc bảo trì, người ta cho người Mỹ được phép chụp vi ảnh các sách cổ. Đến thời hậu chiến, các bản sao được chuyển cho Thư viện Quốc gia Bắc bình và Thư viện Trung ương Quốc gia. Các bản vi phim phải để lại khi Hoa lục rơi vào tay Cộng sản và Chính phủ thiên đô về Đài-loan vào năm 1949, nhưng các bản chính đều được an toàn và gửi đi Hoa-kỳ.

TỪ HOA-KỲ TRỞ LẠI

Những bộ sách quý vô giá và mảnh tre ghi chú — xếp thành trên 100 thùng — được Thư-viện Quốc-hội Hoa-kỳ hoàn cho Trung-hoa tự do vào đầu năm 1966 và giúp Đài-loan có một địa vị vững vàng để thành một trung tâm khảo cứu Hán-học.

Tám năm kháng chiến chống Nhật đã tiêu hủy các tiền bộ về thư viện học do sự hợp tác Hoa-Mỹ. Sách báo đã được cứu vớt, nhưng các cơ sở và

phương tiện khác đều phải bỏ lại. Sau khi dời về hậu phương, các thư viện được tái lập với tình trạng tan rã. Những tập giấy xấu dính lại với nhau chỉ dùng được làm thẻ sách trong việc tổng kê, và giấy vải bông thấm đầy dầu trở thành các tấm cửa kiến.

Thư-viện Trung-ương Quốc-gia là một trong những thư-viện di chuyển vào lục địa. Thư viện này được Bộ Giáo dục thiết lập tại Nam-kinh vào năm 1934 sau khi có quyết định của Hội-nghị Giáo-dục toàn quốc năm 1928. Quyết nghị này được chấp thuận ngay sau cuộc Bắc phạt của Thống chế Trương Giới Thạch đã lập lại được nền thống nhất quốc gia và đặt Chính phủ tại Nam-kinh. Vì là trực hoạt động chính trị, Nam-kinh cần có một Thư viện Quốc gia nhưng chính-phủ lại thấy thiếu hụt về tài chính trong cuộc xung đột với Nhật-bản. Khi Ủy ban chuẩn bị thư viện thành lập vào tháng 4 năm 1933 thì không có đến 1 cuốn sách, 1 tấm gỗ, và cả ngân sách cũng không. Ngân sách chấp thuận vào tháng 7 chỉ có 4000 Mỹ kim. Nhưng một năm sau, thư viện được khánh thành với 1 số sách 170.000 cuốn. Một ngân khoản là 1 triệu rưỡi Mỹ kim do Quỹ Bồi thường Chiến tranh Nghĩa hòa đoàn, của Anh-quốc cấp, được dùng xây cất cơ sở thư viện. Chiến tranh Hoa-Nhật bùng nổ, và thư viện phải di chuyển vào miền Tây, hồi tháng giêng năm 1937. Bởi phương tiện chuyển vận rất khó khăn nên chỉ có 130 thùng hồ khe chở sách tới Trùng-khánh, thủ đô Trung-hoa kháng chiến.

Mặc dầu các cuộc oanh kích không ngừng, Thư viện Trung ương Quốc gia được xây cất và mở cửa với một số sách là 300.000 cuốn vào năm 1941. Thư viện này có 400 chỗ ngồi và trở thành trung tâm hoạt động văn hóa của Trùng-khánh nhưng rồi lại di chuyển về Nam kinh sau ngày tháng trận V-J.

Đến năm 1940, trong khi chiến tranh đang khốc liệt, Bộ Giáo-dục nhận được nhiều thư và điện tín của các học giả cùng nhiều sưu tập gia tở ý lo lắng cho các sách cổ hiếm ở Thượng-hải. Nhờ số tiền được cung cấp để xây cất cơ sở, Thư viện Trung ương Quốc gia trong khoảng 3 năm đã dùng

đề gia tăng tài nguyên với các bộ sách của tư nhân gồm đủ tinh hoa của miền Hoa Nam. Đến thời hậu chiến, các bộ sách quý của Thư-viện đã lên tới giá 1 triệu đồng mark.

CÁC BỘ SƯU TẬP CỦA ĐÀI-LOAN

Vì cuộc nổi loạn của Trung Cộng, Thư viện Trung ương phải di chuyển đến Đài-loan vào năm 1948 để trở thành một phần của Ủy ban Quản trị hỗn hợp Bảo-tàng và Thư-viện quốc-gia. Các bộ sưu tập sách hiếm có đã chờ đến Đài-loan, gồm 11.162 nhan đề với 121,368 quyển, phân chia như sau :

Sách thuộc triều	Nhan đề	Số quyển
Tống (Sung)	201	3.079
Thanh (Ching)	5	16
Nguyên (Yuan)	230	3.777
Minh (Ming)	6.219	78.676
Chép tay (Hand-copied)	2.586	15.201
Thủ bản (Manuscripts)	483	4.537
Đối chiếu (Collated)	446	2.415
Cao ly (Korean)	273	1.494
Nhật bản (Japanese)	230	2.281

Theo lời tấn sĩ Trương Phục Tống trước đây là Giám đốc Thư viện Trung ương Quốc gia và nay là Viện trưởng Viện Bảo-tàng Quốc gia Tôn Trung Sơn tại Đài-bắc, thì đây là bộ sách quý nhất về sách Hoa-ngữ hiếm có còn lại hiện nay. Đa số là sách in về đời Đường (618-907) và thời Ngũ-đại (907-960) gồm những tự vị về vần (Rhyming dictionaries) và chữ Phạn

(Sanskrit) hơn là sách cổ-điền, và chỉ còn một số nhỏ hiện giờ được bảo trì thôi. Bởi vậy, số lượng sách về đời Tống (960-1280) nếu ai có, có thể dùng làm tiêu chuẩn để đo lường sự quan trọng của một bộ sưu tập sách Hoa ngữ. Nhiều sưu tập gia đã nhầm lẫn các bộ sách in lại của triều Minh về triều Tống với các ấn phẩm nguyên thủy của triều Tống. Nhưng số 201 cuốn sách của triều Tống mà Thư viện trung ương còn lưu trữ thì thuộc loại chính cống. Thêm nữa, có trên 200 nhan đề sách thuộc triều Nguyên và trên 6.000 nhan đề sách thuộc triều Minh.

Thư viện Trung ương cũng có những thứ sách thuộc loại độc nhất còn lại trên hoàn cầu, rất ít cuốn là sách tực bản. Phần nhiều sách của các triều Tống và Nguyên giúp ta biết kỹ thuật điều luyện của thủ công nghệ Trung-hoa hồi xưa về giấy, mực và nghề chạm trên gỗ thuộc ngành mộc bản.

Thư viện Trung ương Quốc gia hoạt động trở lại tại Đài-bắc vào năm 1954 và di chuyển đến một bối cảnh hiện giờ nằm tại một vườn Bách-thảo yên tĩnh. Cùng với một cao ốc tối tân và các tòa nhà cũ được sửa sang lại, người ta đã biến một ngôi đền cũ Nhật-bản thành một thư viện hữu ích có ở các Phòng đọc sách, tham khảo, và hội thảo đủ chỗ để lưu trữ tài liệu, nhật báo, tạp chí, sách hiếm có, và dùng làm văn phòng.

TRAO ĐỔI QUỐC-TÊ

Ngoài nhiệm vụ và dịch vụ thông thường, Thư-viện Trung-ương Quốc-gia còn điều khiển một phòng trao đổi ấn phẩm. Phòng này, thiết lập năm 1925, được đặt dưới quyền Viện Hàn-lâm Hán-học và bộ Giáo-dục cho đến năm 1945. Trong 10 năm (tính tới tháng 6 năm 1965) phòng Trao đổi nhận được của các nước 416.415 cuốn, nặng 57.307,5 kí và gởi đi quốc ngoài 609.160 cuốn, nặng đến 76.913,21 kí. Có 513 thư viện của 53 nước ngoài đã trao đổi với Thư-viện Trung-ương Quốc-gia.

Năm 1955, Thư viện này giúp Sư-phạm Đại-học tỉnh Đài-loan lập 1

ban thư viện về giáo dục xã hội, và cũng đỡ đầu cho nhiều cuộc thực tập về thư viện học cùng tham gia nhiều cuộc hội nghị quốc tế và triển lãm. Trong năm 1965, Thư-viện đã dự 7 kỳ hội chợ và triển lãm tại Ý, Đức, Phi-luật-tân, Nhật và Hoa-kỳ.

Giáo sư Chu Vạn Lý, tân giám thủ Thư-viện Trung-ương Quốc-gia, hy vọng sẽ gia tăng mối liên lạc cộng tác với các thư viện, đại học, và trung tâm khảo cứu trên khắp hoàn cầu. Là một hội viên Hàn-lâm-viện Hán-học và Viện Cao-học Princeton, Chu tiên-sinh được bổ nhiệm vào chức vụ trên vào tháng 9 năm 1966. Giáo sư có nói không một thư viện nào trên thế giới có thể sánh ngang với Thư-viện Trung-ương Quốc-gia về tài liệu căn bản sử học và văn học thuộc đời Minh ở Trung hoa và nguyên sẽ giúp các học giả ngoại quốc tham khảo sách hiếm có của thư viện này.

CÁC THƯ-VIỆN KHÁC

Nếu không kể đến sách hiếm có thì Thư-viện Trung-ương Quốc-gia không phải là thư viện lớn nhất ở Đài-loan. Kể từ đầu năm 1966, Thư-viện Trung ương này có 194.739 quyển sách — 104.512 về Hoa-ngữ, 81.981 về Tây-phương ngữ, 6.499 về Nhật-ngữ, 1.539 về Đại-hàn ngữ, và 188 về Việt-ngữ. Thư-viện Đại-học quốc-gia Đài-loan có 800.000 cuốn — gấp đôi con số vào năm 1945 — lưu-trữ tại thư viện chính, 2 thư viện phụ và độ 30 khu bộ thư viện. Thư viện hàng tỉnh của Đài-bắc có trên 300.000 cuốn và Thư viện Đại học Sư-phạm Đài-loan có vào khoảng 200.000 cuốn.

Cuốn niên giám của các tổ chức văn-hóa Trung-hoa Cộng-hòa, do Thư-viện Trung-ương Quốc-gia xuất bản, liệt kê số lượng các bộ sách của 39 thư viện công-lập, chuyên khoa, và đại học tại Đài-loan. Tổng số sách lên tới 2.407.294 — trung bình mỗi thư viện có 62.000 cuốn. Sự quan sát này bao trùm 1 thư-viện quốc-gia, 2 thư-viện tỉnh, 15 thư-viện đô thị và vùng, 15 thư-viện chuyên khoa, và 6 thư-viện cao đẳng cùng đại-học. Nhiều thư-viện học đường và chuyên khoa không được kể tới. Trong niên học

1965, Đài-loan có 2.143 trường tiểu-học, 551 trường trung-học, 56 trường cao-đẳng và đại-học, cùng 59 viện cao-học. Tất cả được coi như đều có ít nhất là 1 thư-viện vào thời kỳ phối thal.

Trong số 39 thư-viện, chỉ có 29 cái là kê khai, số độc-giả vào năm 1960 : từ 2.000 đến 680.477, nghĩa là hàng ngày có từ dưới 7 đến trên 2.200 người.

Số tạp-chí Hoa-ngữ và ngoại quốc có sẵn tại các thư-viện Đài-loan, theo thống kê năm 1960, là : 14 tại thư-viện Đô-thị Đài-nam, đến 245 tại Thư-viện Đô-thị Đài-bắc, và 1.313 tại Thư-viện Trung-ương Quốc-gia. Cả 18 thư-viện công lập trung bình có độ 18 nhật báo còn Thư-viện Quốc-gia dẫn đầu với con số 103. Thư-viện huyện Đài-trung dẫn cuối với con số 10.

KỸ-THUẬT HOA-KỲ

Sự quan-sát cho biết số quản-thủ thư-viện có từ 3 đến 59. Mỗi người quản trị trung bình 3.000 đến 4.000 cuốn sách. Số chỗ ngồi ở thư-viện công lập có từ 36 đến 376. Số sách cung cấp cho mỗi chỗ ngồi trung bình từ 100 đến gần 1.000 cuốn. Mỗi chỗ ngồi được dùng cho 1 số độc-giả từ 1.000 đến 2.000 vào năm 1960.

Kỹ-thuật thư-viện Hoa-Kỳ được áp dụng rộng rãi tại Đài-loan, mặc dầu một số thủ-thư có thể chưa nhận định rõ-ràng. Sách được xếp và thẻ sách được chuẩn bị theo phương pháp của thư-viện học Hoa-kỳ : nhan đề sách thì dùng cho tiêu dẫn chánh về sách Tây-phương.

Quy tắc thư mục tối tân được thư-viện Trung-ương Quốc-gia thực thi cho sách Hoa-ngữ vào năm 1935 và do nhà xuất bản « Commercial Press » tại Thượng-Hải ấn hành vào năm 1946 thành 2 quyển. Quyển đầu ghi các quy tắc đại cương, quyển hai nói về sách hiếm có, đồ biểu, đá chà (stone rubings), báo chí, v.v... Thư viện Trung-ương quốc-gia áp dụng đa số quy

tác đó cho tài liệu Hoa-ngữ. Còn về sách Tây-phương, Thư-viện Quốc-gia dùng phương pháp thập phân Dewey và hệ-thống Thư-viện Quốc-hội Hoa kỳ.

Về thời Trung-hoa cổ, lối xếp sách ít rắc rối hơn (1). Sử ký cho biết tập thư-tịch cổ xưa nhất của Trung-hoa có từ đời Hán Thành đế. Với phương pháp 7 tiết mục (Seven-Division Classification) thường gọi là thất luật, Thư mục được bổ sung trong khoảng 20 năm (từ 26 trước T.K.N. đến 6 sau T.K.N.). Phương pháp Thất luật gồm có: (1) Nhập đề tổng quát, (2) Lục nghệ (Six arts), tài sản (propriety), âm nhạc (Music), bắn cung (Archery), Đánh xe (Charioteering), Viết văn (Writing) và toán học (Mathematics), (3) Triết học (Philosophy), (4) Văn-học (Literature), (5) Chiến thuật quân sự (Military tactics), (6) Toán ảo thuật (Magic calculations) và (7) Thủ công nghệ (Craftsmanship).

LỐI PHÂN-LOẠI THEO HỌC-PHÁI

Thư-tịch Đại-Hán do Ban Cố (Pan Ku) soạn thảo cũng theo lối trên, trừ tiết mục nhập đề thì bỏ. Tác phẩm văn chương thì xếp theo học phái chứ không theo văn vần hay tản văn, v.v. Chi tiết về thất luật thì không ai được biết. Các tài liệu kể cả Thư-tịch của Ban Cố, bị thất lạc ngay trước đời Đường.

Sự mở mang văn-hóa về thời Hậu Hán đã cần nhiều sự thay đổi. Trung kim Tân thư mục (Chung chin New Book Catalog), do một vị quan đời Vũ-đế (265-290 sau T.K.N.) đã liên quan đến 39.945 cuốn sách và áp dụng hệ thống Tứ luật (A four-division system) rút ở Thất luật.

(1) Lịch sử thư tịch học cổ Trung-hoa chia ra làm 3 thời kỳ: Lưu-Hướng (80-8 tr. K.N.) cầm đầu một ban thư tịch giữ đề sưu tập và sắp xếp các ngự tập; ông và các đồng liêu sau nhiều cố gắng đã cho đời khoa Hiệ thủ lục (Science of textual criticism). Lưu Hưởng chết trước khi hoàn thành công trình. Lưu-Hâm (chết năm 23 s. K.N.) con út Lưu Hưởng, tiếp tục và sáng tác ra Thất luật mà Ban Cố (23 s. K.N.) đã noi theo để làm ra Hán thư Nghệ văn-chí, một sử thư tịch soạn từ 200 năm trước còn truyền đến ngày nay nhờ nằm trong chính sử Trung-Hoa (LTS).

Quyển thư-mục đầu tiên nói về các sách Phật-kinh (Buddhist sutras) được giới thiệu vào thời kỳ phân chia Nam Bắc (420-589). Tên các dịch giả Trung-hoa được dùng làm tiêu dẫn chánh. Tiêu sử các dịch giả, tên tác phẩm, và nguồn gốc các Phật kinh được gồm kê. Thư mục này có giá trị về văn chương, tiêu sử cũng như thư tịch Phật giáo.

Giới Lão giáo cũng có hệ thống sắp xếp riêng, như giới Phật giáo. Đã có một sự cố gắng để thiết lập một hệ thống chung. Dưới đời vua Minh-đế (465-473), Vương-Giám, thuộc dòng họ Lưu, phác họa một hệ thống gồm 7 tiết mục: cổ điển, triết học, văn học, chiến thuật, ảo thuật, thủ công, và địa lý.

Cuốn lý-thuyết về cách trị-thư của Trung-hoa để phân-loại và tổng kê sách là cuốn Đông chí nghệ văn luật (Tung-chih i-wen-loh) thuộc đời nhà Nam Tống (1127-1280). Quyển thư-tịch tổng quát đời nhà Tống gồm 12 tiết-mục chánh với 30 tiêu mục trong mỗi tiết mục nói trên.

Nghệ-thuật phân loại sách lên đến tột độ ở Trung-hoa cổ vào đời nhà Minh. Các tác phẩm có tiếng nhất gồm có cuốn Thiên-lộc linh-lang thư-tịch (Tien-lu-ling-lang shu-mu: Bibliography of the Royal Library) và cuốn thư tịch có ghi chú 'Tứ khổ toàn thư' (Annotated Bibliography of Ssu-ku chuan-shu). Cuốn này trở nên một loại thư tịch Trung-hoa kiểu mẫu.

CÁC BỘ SƯU-TẬP SÁCH HOA-NGŨ TẠI HOA-KỲ

Sự du nhập các tư tưởng và sách Tây-phương vào những ngày tàn tạ của triều Thanh cũng mang theo cả sự cáo chung về hệ thống phân loại cổ điển. Hệ thống Dewey, du nhập sau khi nền Cộng-hòa Trung-hoa được thiết lập, được dùng để phân loại sách Tây-phương, rồi sau đó áp dụng cho sách Trung-hoa. Thư viện Trung-trương quốc gia đã xuất bản 11 vừng tập thư tịch quan trọng và đang soạn thảo các loại khác. Viện trợ tài chánh của Hoa-kỳ đã đóng góp vào công tác hoạt động này.

Ngay cả trước khi thư viện công lập được thiết lập ở Trung-hoa, thư

viện Hoa-kỳ đã có những bộ sách Hoa-ngữ đáng kể. Độ 1000 cuốn đã tới Thư-viện Quốc-hội Hoa-kỳ vào năm 1869 trong chương trình trao đổi. Nhiều đại học Hoa-kỳ dẫn đạo đã bắt đầu tổ chức các lớp Hoa-ngữ và Văn-hóa Trung-hoa vào cuối thế kỷ 19. Số sách Hoa-ngữ tại Hoa-kỳ gia tăng nhanh chóng. Rồi đến việc phát động phong trào Đông-phương học vào những năm 1930 và 1940. Người ta tính rằng các bộ sách lưu trữ tại Hoa-kỳ về ngôn ngữ Á-Châu đã gia tăng gấp 3 lần trong vòng 20 năm nay.

Một cuộc khảo xét vào năm 1964 tại 50 thư viện lớn ở Hoa-kỳ và Giannà-đại đã cho biết là có 3 triệu rưỡi sách Á châu ngữ — 2 triệu 1 (hay phỏng chừng 2/3) bằng Hoa-ngữ và 1 triệu 3 (hay 1/3) bằng Nhật-ngữ. Sách về tiếng Đại-Hàn, Mãn-Châu, Mông-cổ, và các ngôn ngữ Á-đông khác lên tới con số 80.000. Phần đông các bộ sưu tập sách Hoa-ngữ thuộc: Thư viện Quốc-hội (346.377 cuốn); các Đại học Harvard (277.292), Columbia (167.000), Princeton (154.368), California (Berkeley) (142.650), Chicago (139.009), Washington Seattle (84.096), Yale (75.000), British Columbia (71.600), Cornell (70.000), Toronto (65.253), Claremont (55.000), Hawaii (53.761), và Michigan (Ann Arbor) (52.877).

So với thư-viện Hoa-kỳ, thư-viện Trung-hoa Cộng-hòa muốn theo kịp còn phải qua một quãng đường dài kể cả phương tiện vật chất lẫn tài nguyên sách báo. Thư viện Trung-hoa là những phòng sách cần mở mang và quản thủ thư viện Trung-hoa tự do đã luôn luôn cố gắng để tự trau dồi kiến thức về nghề nghiệp. Trong di vãng thì Thư viện Quốc gia Bắc-bình được coi như một khuôn mẫu cho nghề nghiệp và Trường thư viện Boone đã cung cấp những nhân viên thư viện lành nghề. Nhưng ngày nay, Thư viện Trung ương quốc gia đã vượt xa Thư viện quốc gia Bắc-Bình về cả nhiệm vụ lẫn dịch vụ.

Trong khi Trung-Cộng chỉ cố phá hủy nền văn hóa cổ truyền của Trung

Hoa, trách nhiệm các thư viện và quản thủ thư-viện Trung-hoa tự do lại càng lớn hơn bao giờ hết. Vệ binh đỏ và những tên đầu giáo của cuộc cách-mạng văn-hóa đã đốt phá không những sách của Tây-phương mà cả sách của Trung-hoa cổ. Chỉ có các tác phẩm của Mao Trạch Đông và bè lũ mới được lưu truyền trên Hoa-lục. Nhưng các sách Hoa-ngữ tàng trữ tại Đài-Loan và số còn lại ở phần thế giới tự do, sẽ tràn ngập vào các thư viện trên lục địa một khi Hoa-lục được giải phóng.

(Trích dịch *Free China Review*, Vol. XVI, no. 11, Nov. 1966, pp. 27-34 : Rooms for improvement).

LÊ HƯƠNG

lễ phật-đản của người việt gốc miên

Người Miên và người Việt gốc Miên cử hành lễ Phật Đản sau người Việt một tháng theo quy-tắc của phái Tiểu-Thừa còn gọi là Nguyên-Thủy. Năm nay, 1971 theo lịch Miên thì đúng vào ngày 9 tháng 5 dương lịch là ngày rằm, gọi là ngày trăng tròn Pênhborami của tháng Vissakh tức là tháng Sáu.

Cùng một quan điểm với người Việt, Phật-tử Miên cử hành lễ Phật-Đản để kỷ niệm ngày Đức Thích-Ca giáng sinh, đặc đạo và nhập Niết-Bàn. Sở dĩ người ta chọn ba ngày vào một buổi là vì cả ba đều có một sự trùng hợp ngẫu nhiên: Ngày Đức Thích-Ca giáng-sinh nhằm ngày 15 tháng Vissakh, ngày Đặc Đạo và nhập Niết-Bàn cũng là ngày 15 tháng ấy. Vì thế buổi lễ gọi là Vissakhabauchéa (đọc Visakabôchia).

NGUỒN GỐC BUỔI LỄ

Xưa kia, buổi lễ đầu tiên được cử hành tại Hoàng-Triều Xiêm Quốc vào năm 1817 dưới triều Vua Rama đệ nhị (1809-1824) và mãi đến năm 1855 mới truyền sang Cao-Miên theo lời yêu cầu của Quốc-Vương Ang-Dương (1845-1859). Vua Xiêm bấy giờ là Rama đệ tứ (1851-1868) phái vị sãi cả tên

Pan đến thủ đô Oudong thiết lễ. Lúc ấy, Hoàng tộc Miên thừa hành Phật pháp theo giáo phái Thommayutt (1) áp dụng lễ này mà thôi, còn phái Mohaniky thì mãi đến triều Vua Sisowath (1904-1927) mới chấp nhận.

Hoàng gia Miên tổ chức hai buổi lễ riêng biệt là Salakaphot và Vissakh Boca. Đối với dân chúng thì lễ Salakaphot không có ngày giờ nhất định, thường thường trước lễ Vissakh một hoặc vài ngày. Đó là lễ dâng thức ăn và trái cây trong mùa lên qui vị sư sãi theo cách bắt thăm.

Đối với Hoàng gia, buổi sáng ngày rằm tháng Vissakh, nhà Vua mời một số sư sãi tính theo số tuổi của mình cộng thêm một vị trong năm, ví dụ Nhà Vua 50 tuổi thì mời 51 vị. Hoàng tộc và các quan trong triều mang lễ vật đến hoàng cung, mỗi người rút một lá thăm ghi tên vị sư rồi dâng cho vị đó. Riêng vị Vua sãi thì chính nhà Vua dâng thức ăn trong chén, đĩa và mâm bằng vàng. Các vị sư sãi ngồi ăn tại Triều, rồi tụng kinh Chayanto cầu an cho nhà Vua và cảm ơn Phật tử.

Lễ này bắt nguồn từ một huyền thoại thuở Đức Phật còn sanh tiền. Nguyên từ nhiều kiếp trước, một mẹ Chăng (Yaksini) luôn luôn bắt bết đám con của một góa phụ lần lượt ăn thịt. Đến kiếp ấy, mẹ đầu thai thành Chăng Kala còn người đàn bà đáng thương kia tên Kolthida. Mẹ Kala vẫn tiếp tục bắt từng đứa con của Kolthida. Đến lượt đứa cuối cùng, bà này bỗng con chạy nấp sau lưng Đức Phật thuật rõ thảm cảnh của mình và cầu xin Ngài che chở. Mẹ Chăng rượt theo thấy Phật liền quỳ xuống lạy. Phật phủ dụ loài quỷ dữ, dùng lời lẽ êm dịu cải hóa. Mẹ Chăng chịu nghe, bằng lòng sống lương thiện như mọi người, Đức Phật liền giao mẹ cho bà Kolthida nuôi và dạy dỗ theo chánh đạo. Sống với kẻ thù truyền kiếp, bà

(1) Cuối thế kỷ thứ 19, ở Cao Miên có vị sãi tên Preah Saukonn không chịu tuân theo quy luật phái Mchanikay nghĩa là "Phái lớn", phái duy nhất của người Miên tồn tại quốc giáo từ thế kỷ 15. Vị sãi này sang Xiêm quốc sáng lập một phái khác tên là Thommayutt nghĩa là "Đúng theo Phật Pháp", rồi trở về Nam Vang truyền bá vào Hoàng Triều nên biến thành một phái quan trọng, ngang hàng với phái Mohanikay, dù số chùa và tín đồ kém rất xa. Theo bản thống kê năm 1955 thì Cao Miên có 2564 ngôi chùa theo phái Mohanikay gồm 36.026 sư sãi và 92 ngôi chùa theo Thommayutt gồm 1.527 nhà sư.

Kolthida không giữ lòng oán hận lại lấy đức cảm hóa mẹ Chàng. Đáp lại, Mẹ đem tài đoán biết thời tiết nắng mưa, giông bão chỉ vẽ cho bà làm ruộng trúng mùa liên tiếp mấy năm. Hàng xóm biết tin đem lễ vật đến nhờ Mẹ chỉ bảo giúp. Mẹ nhận rất nhiều thức ăn đưa vào chùa dâng các vị sư sãi bằng cách rút thăm, vị nào trúng tên mình thì nhận phần dành sẵn. »

Căn cứ vào câu chuyện này, giới trí thức Cao-Miền cho rằng trong cuộc lễ Salakaphot có chút kỷ niệm về ngày lễ hạ điền của thời xa xưa.

Buổi lễ chánh thức Vissakh boca cử hành tại chùa Vàng Chùa Bạc trong hoàng thành bắt đầu xam tối đêm Rằm. Chung quanh chùa đèn treo sáng choang, giữa chánh điện, Nhà Vua, Hoàng Hậu và Hoàng-tộc ngồi xếp dưới nền lát bằng miếng bạc theo hình gạch bông, lắng lặng nghe các vị sư sãi tụng kinh và thuyết pháp đến sáng thì chấm dứt. Nghi lễ của phái Thommayutt chỉ giản dị như thế và tín đồ chỉ là những vị trong Hoàng tộc mà thôi.

BUỔI LỄ TRONG CÁC CHÙA

Đối với tín đồ theo phái Mohanikay thì hai cuộc lễ được thu gọn trong một đêm và buổi sáng và tổ chức long trọng, tưng bừng hơn.

Ngày 14 tháng Vissakh, dân chúng lũ lượt gồng gánh thức ăn, nôi niêu chén bát đến chùa, ngụ trong những căn nhà mát mà chùa nào cũng cất dành cho phật tử ở mấy ngày lễ. Mỗi gia đình chiếm một chỗ, trải đệm, chiếu trên sàn gần nhau. Đàn ông lo dọn dẹp chánh điện, bàn thờ Phật, chưng bày ba cái bàn treo hình vẽ sự tích ba ngày long trọng của Đức Phật giáng sinh, đắc đạo, nhập Niết Bàn. Trên mỗi bàn có bánh trái, hương hoa, đèn nến thấp suốt buổi lễ. Ban tổ chức kiểm điểm số tín đồ đến dự chia làm bốn hay tám nhóm tùy theo nhiều, ít. Mỗi nhóm dọn một cái bàn riêng chưng hình kết bằng giấy, bằng hoa lá, nhánh cây, trên bàn để trái cây, bánh mứt, lư hương, chân đèn. Nhóm nào cũng cố gắng bày biện cho đẹp hơn các nhóm kia. Chùa

nào có ít tín đồ thì không có bàn treo hình Phật và không có chia nhóm. Trong lúc ấy, đàn bà lo khuấy sữa, nước trà đường, nước ngọt cúng sư sãi buổi chiều và lo cơm nước cho gia đình. Các vị sư dùng nước ngọt xong thì tụng kinh cầu an và cảm ơn tín đồ.



Tín đồ dâng cơm quý-vị
Sư-Sãi gọi là "đặt bát"

Xam tối, cuộc lễ Vissakh boca cử hành tại chánh điện. Các vị sãi ngồi hai hàng giữa điện, sau lưng là tín đồ nam một bên, nữ tín đồ một bên. Các vị tụng các kệ kinh về ngày lễ Phật Đản liên tiếp đến mặt trời mọc mới thôi. Đó là quy luật của chùa, tuy nhiên đối với chùa nào ít tín đồ đến dự hoặc vị sãi cả tự ý cải tiến thì chỉ tụng đến giữa đêm mà thôi.

Chùa nào đông tín đồ có chia từng nhóm thì bốn nhóm để bốn bàn sáng theo bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, tám nhóm thì xen kẽ vào bốn bàn chánh. Các vị sãi cũng chia theo nhóm rồi luân phiên nhau tụng kinh một lượt

với cư sĩ và tín đồ. Dứt một thời, nhóm thứ nhì tụng tiếp và cứ đi vòng đến hết nhóm thì trở lại đến sáng. Có chùa tổ chức thuyết pháp, các vị sư sãi thay nhau nhắc lại sự tích Đức Phật giáng sinh vào ngày rằm tháng Vissakh, lúc Hoàng-Hậu Mada đi dạo trong vườn, với tay bẻ hoa chọi nứt nách sanh Thái-Tử Sĩ-Đạt-Ta. Thái-Tử đi trên bông sen bảy bước, tay chỉ Trời, tay chỉ Đất nói rằng : « Thiên thượng Địa hạ, duy ngã độc tôn ».



Vị Sãi cả đọc kinh cầu an cho tín đồ

Họ còn nhắc sự tích Đức Phật đắc đạo, sau sáu năm khổ hạnh không tìm ra mối đạo, ngày Rằm tháng Vissakh, Ngài thọ buổi cơm của nàng Sujеada xong, ngồi nhập định đến canh ba (2) mặt trời sắp mọc thì đắc đạo và bắt đầu đi thuyết pháp. Họ cũng nhắc sự tích Đức Phật nhập Niết Bàn, năm 85 tuổi, vào tháng Měakh (3). Đức Phật gọi chư tăng, tín đồ tựu họp trong ngày Rằm để nghe Ngài cho biết rằng sẽ nhập Niết-Bàn ba tháng sau. Ngày nay,

(2) 2500 năm trước, ở Ấn-Độ người ta chia một đêm làm ba canh.

(3) Tháng Měakh là tháng 3 theo lịch Miên.

Phật tử Miên cử hành ngày kỷ niệm ấy vào Rằm tháng Ba gọi là Měakha-bauchéa. Đến Rằm tháng Vissakh, Ngài gọi chư tăng, tín đồ họp lại lần nữa, ngồi chung quanh Ngài lần cuối cùng. Ngài dặn vị đệ tử thân tín nhất là Ananda : « Khi Phật còn sống thì thầy các người chỉ có ta, sau khi Phật chết thì thầy các người là bốn muôn tám ngàn pháp môn, phải vâng theo thực hành đúng đắn ».

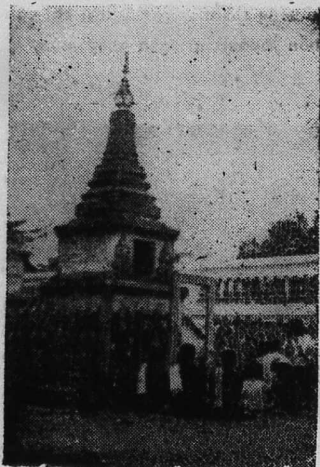


Tín đồ dâng tử vật dựng lên quý vị

Sư Sãi và nghe kinh

Hừng đông, khi ánh sáng nhợt nhạt soi tỏ lần chỉ tay thì buổi lễ chấm dứt. Tín đồ dâng thức ăn diêm tâm lên các vị sư sãi, rồi lo nấu nướng dọn buổi cơm trưa, buổi cơm duy nhất trong ngày của nhà chùa. Đó cũng là buổi lễ Salakaphot được giản dị hóa, không có rút thăm. Mọi người cố gắng làm thức ăn ngon miệng các vị sư để mong Đức Phật ban bố phước lành.

Cơm xong, các vị tụng kinh cầu an và sám hối Phật tử. Các cư sĩ đọc kinh Hồi hướng phước báo cho thân nhân quá vãng rồi trở về nhà.



*Lễ cầu siêu người quá vãng,
tro tàn đèn trong tháp.*

TIN VĂN-HÓA

ĐẠI LỄ KHAI MẠC GIỖ TÒ HÙNG-VƯƠNG TẠI ĐỀN KỶ NIỆM

Đại lễ Giỗ Tò Hùng-Vương đã được cử hành trọng thể sáng 1-4 tại Đền kỷ-niệm trong Thảo-Cầm-Viên với khoảng 500 người tham dự.

Sau phần lễ bốc hương, ban tế lễ giỗ Tò Hùng-Vương đã cử hành đại lễ khai mạc mùa giỗ Tò.

Ban tế lễ đã niệm hương và đọc văn tế ghi ân Quốc-tổ đã tạo dựng đất nước Việt-Nam.

Buổi đại lễ khai mạc được chấm dứt sau đó.

Tham dự lễ có ông Nguyễn Bá Lương, Chủ-tịch Hạ-Nghị-Viện, nghị-sĩ Huỳnh-Văn-Cao, Đệ I Phó Chủ-Tịch Thượng-Viện, nghị-sĩ Trần-Thế-Minh, Chủ-tịch Hội Chấn-Hưng Tinh-Thần cùng một số đông các thân hào nhân-sĩ Thủ-đô.

XÚC TIỀN ĐỒ AN ĐẾN THỜ QUỐC TỘ

Lễ giỗ tổ Quốc Tộ Hùng Vương năm nay đã đánh dấu đặc biệt một hướng mới.

Trong mấy phút chót của buổi lễ, khi từ biệt, cụ Nguyễn Công Riệu đại diện ban Tổ chức, đồng thời là Chủ-tịch đoàn Ủy-Ban Vận-động dựng Đền thờ Quốc-tộ, cho biết rằng Tổng-Thống đã khích lệ và đề nghị với cụ Riệu cần xúc tiến gấp một đồ án xứng đáng với danh nghĩa Đền thờ Quốc-tộ tượng trưng được triết-lý Việt cùng ghi được giòng lịch-sử oai hùng của dân-tộc.

KẾT QUẢ GIẢI THƯỞNG DỊCH-THUẬT 1970
CỦA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA.

Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa đã cho biết kết quả giải thưởng Dịch-thuật 1970 như sau :

a) Loại sách dịch từ tác-phẩm Anh-văn :

Tổng số tác phẩm dự giải : 17 cuốn

Giải nhất : Không có

Giải nhì : Không có

Giải khuyến khích (30.000\$ mỗi giải), gồm ba dịch phẩm sau đây :

1) *Bồng nhiên mùa hè năm ngoái*, số đăng ký 64 của dịch-giả Nguyễn-văn-Dương, bút hiệu Lena Vương Đăng, nguyên tác *Suddenly Last Summer* của Tennessee Williams.

2) *Anh Hoa* số đăng ký 66 của dịch-giả Hà-bình-Trung, bút hiệu Hoa Nguyễn, nguyên-tác của nhiều thi sĩ Anh-ngữ.

3) *Chuột và người*, số đăng ký 78, của dịch-giả Phương-kiến-Khánh, nguyên tác *Of mice and men* của John Steinbeck.

b) Loại sách dịch từ tác-phẩm Pháp-văn :

Tổng số tác-phẩm dự giải : 55 cuốn.

— Giải nhất (120.000\$):

Vô gia đình số đăng ký 59, của dịch-giả Hà-Mai-Anh nguyên-tác *Sans Famille* của Hector Malo.

— Giải nhì đồng hạng (80.000\$ mỗi giải) :

1) *Người xa lạ*, số đăng ký 29, của dịch-giả Đinh-phú-Vũ bút hiệu Tuấn-Minh, nguyên-tác *L'Étranger* của Albert Camus.

2) *Mấy người con trai Vương Long* : số đăng ký 13, của dịch giả Nguyễn Thế-Vinh, nguyên-tác của Pearl Buck, bản Pháp dịch của Théo Varlet.

— Giải khuyến khích (30.000\$).

Người chồng muôn thuở số đăng ký 48 của dịch-giả Đỗ-Kim-Bảng, nguyên-tác của Dostoevski, bản Pháp dịch của Boris de Schloejer.

c) Loại sách dịch từ Hán-văn của người ngoại quốc.

Tổng số tác phẩm dự giải : 21 cuốn.

— Giải nhất : không có.

— Giải nhì : đồng hạng (80.000\$ mỗi giải) :

1) *Trung Quốc Triết học sử* : Số đăng ký 79 của dịch-giả Huỳnh Minh Đức, nguyên-tác của Hồ Thích.

a) *Tam Dân chủ nghĩa* số đăng ký 56 của dịch-giả Ngô-Tâm-Lý, nguyên tác của Tôn-Trung-Son.

— Giải khuyến khích (30.000\$) :

Bất triết đề nguyên lý số đăng ký 37 của dịch giả Võ-văn-Trứ bút hiệu Siêu-Thiền, nguyên tác của Lữ-Tín.

d) Loại sách dịch từ tác-phẩm Hán-văn của người Việt.

— Tổng số tác phẩm dự giải : 5 cuốn.

— Giải nhất: không có.

— Giải nhì (80.000).

Việt Nam trong quốc sử số đăng ký 1, của dịch giả Nguyễn-Quang-Tổ, nguyên-tác của Phan-Bội-Châu.

VỞ « THÀNH-CÁT TƯ-HÂN, CỦA VŨ-KHẮC-KHOAN ĐƯỢC TRINH DIỄN TẠI ĐẠI-HỌC MỸ

Vở kịch « Thành-Cát Tư-Hân » của Giáo-sư Vũ-khắc-Khoan được trình diễn tại sân khấu Viện Đại-học Nam Illinois, Carbondale (Illinois) trong ba ngày 15, 16 và 17 tháng 4 năm 1971.

Vở kịch đã được dịch ra tiếng Anh. Dịch giả là ông Duane Hauch, một sinh-viên cao-học môn kịch-nghệ tại Viện Đại-học Nam Illinois. Trong năm 68-69, ông Hauch theo học tại trường Quốc-gia Âm nhạc và kịch-nghệ tại Saigon dưới sự hướng dẫn của Giáo-sư Vũ-khắc-Khoan. Ông rất tha thiết với sân khấu Việt-Nam và để hết tâm trí vào việc đạo diễn vở « Thành-Cát Tư-Hân ».

HỘI ẢNH NGHỆ-THUẬT VIỆT-NAM ĐOẠT GIẢI NHÌ CUỘC THI NGHIỆP ẢNH QUỐC-TẾ BHOPAL

Hội Ảnh Nghệ-thuật Việt-Nam vừa được xếp hạng nhì sau Hồng-Kông trong cuộc thi ảnh quốc-tế giữa 32 quốc-gia trên thế-giới tham-dự tại Bhopal Ấn-độ hồi cuối năm 1970.

Theo quyền tống-mục của cuộc thi ảnh từ Ấn-độ gửi về, số điểm của Hội ảnh Nghệ-thuật Việt-Nam khít cận với Hồng-Kông, vượt trên của Hoa-kỳ lẫn Tây-Đức.

Các nhiếp-ảnh-gia Việt-Nam gửi ảnh dự thi gồm có: Khưu-từ-Chân, Trần-Đội-Quang, Nguyễn-ngọc-Hạnh và Nguyễn-bá-Mậu. Tất cả đều thuộc

Hội Ảnh Nghệ-thuật Việt-Nam và đem lại cho Hội một huy-chương vàng, ba bằng trường-lệ và một tước hiệu Hội-viên danh-dự.

QUỐC-VỤ-KHANH MAL-THỌ-TRUYỀN CHỦ TỌA LỄ MÃN-KHÓA THỦ THƯ VĂN-KHỐ VÀ THƯ-VIỆN

Ông Mai-Thọ-Truyền, Quốc-Vụ-khanh Đặc-trách Văn-hóa, sáng 21-5-71 đã đến Chủ tọa lễ mãn-khóa Thủ-thư Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia tại phòng khánh tiết Thư-viện Quốc-gia đang xây cất, đường Gia-Long Saigon.

19 người trong số 22 người theo học gồm ba đàn ông và 16 phụ-nữ đã được phát bằng tốt-nghiệp sau ba tháng học lý-thuyết, một tháng thực-tập và một thời gian học đánh máy do Nha Văn-khố tổ chức lần đầu tiên.

Họ đã được các nhân viên Nha Văn-Khố, Thư-viện Quốc-gia và Tổng Thư-viện đem kinh nghiệm suốt 30 năm làm việc ra truyền lại. Sau lễ mãn khóa nói trên, họ đương nhiên được nhận vào làm nhân-viên thư-viện quốc gia để thay thế các viên chức hồi hưu, đồng thời để bổ sung nhân lực cho Thư viện Quốc-gia.

TÔI 26.6 : CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH KỶ NIỆM THI-SĨ NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

Nhân dịp kỷ niệm nhà thơ Nguyễn-Đình-Chiều, tác giả cuốn *Lục-Vân-Tiên*, Đài Truyền hình Việt-Nam đã cho phát hình một chương trình tưởng niệm vào hồi 19g20 ngày thứ bảy 26-6-71. Chương trình này do *Tinh Việt Văn Đoàn* thực hiện.

Trong buổi tưởng niệm này, nhà văn Phạm-Đình-Tân nói về Nguyễn Đình Chiểu : văn chương truyền bá đạo-lý. Sau đó các danh ca, nhạc-sĩ ở Thủ-đô phụ diễn phần văn nghệ và bình các bài thơ tưởng niệm Nguyễn-Đình-Chiều của các nhà thơ hiện nay : Á Nam-Trần-Tuấn-Khải, Đồng-Xuyên, Nguyễn-Ba, Gia-Trụ, Trúc-Son, Nguyễn-Quý-An, và nữ thi-sĩ Thư-Linh.

HỘI VIỆT-MỸ TỎ CHỨC TUẦN LỄ GIỚI THIỆU VĂN-HÓA CHÀM

Hội Việt Mỹ tỏ chức vào trung tuần tháng 6-71 một tuần lễ về Văn-hóa Chăm gồm hai đêm ca, vũ nhạc cổ truyền Chăm và triển lãm Tiểu công-nghệ Chăm tại biệt-thự của Hội, 28, Phùng-khắc-Khoan Saigon.

Hai đêm văn-nghệ Chăm diễn ra lúc 17 giờ chúa nhật 13-6-71 và 20 giờ thứ hai 14-6-71 do Trung-Tâm văn-hóa Chăm tại Phan-rang phụ-trách dưới quyền điều khiển của Linh-mục Moussay.

Linh mục Moussay là người Âu-châu đầu tiên đã cố tìm hiểu những phong phú của nền văn-hóa Chăm và chính ông đã thành lập Trung-Tâm Văn-hóa Chăm tại Phan-rang được hai năm nay.

Chương trình gồm ca vũ nhạc của Chăm, những nhạc khí cổ truyền, đọc thơ Chăm và nhiều màn vũ cổ truyền của dân Chăm.

Cuộc triển-lãm Tiểu công-nghệ Chăm và biểu diễn cách sử dụng máy dệt cửi khai mạc lúc 16 giờ ngày chủ nhật 13-6-71.

phụ trương

TUẤN-LÝ
HUỠNH-KHẮC-DỤNG

en marge d'une désagrégation

L'on sait que les peuples d'Asie n'ont pas échappé à la règle universelle selon laquelle l'homme primitif est parvenu pas à pas à un certain degré de civilisation après avoir franchi plusieurs stades. C'est une vérité commune à tous les peuples.

Si les peuples d'Occident ont reçu leur part de civilisation de la Grèce et de Rome, ceux d'Asie, notamment le Viet-Nam, gardent, du point de vue civilisation et culture, la profonde empreinte de l'Empire du Milieu.

Les hasards de l'Histoire ont en effet jeté notre pays dans le sein de ce puissant colosse dont nous avons hérité une solide ossature de moralité et de moeurs confucéennes que les temps n'ont pu sérieusement ébranler jusqu'à la seconde moitié de ce siècle.

Au seuil de l'année nouvelle il est pénible de constater les effets néfastes de la crise morale que traverse le Viet-Nam et qui risque de compromettre à jamais l'équilibre d'une civilisation millénaire essentiellement basée sur la morale et qui fit l'orgueil de nos pères.

À moins de mauvaise foi, il n'échappe à personne que la fête du Têt passe de nos jours presque inaperçue. Plus de fièvre à son approche, plus de confiance dans la présence des mânes. Le Têt est devenu une simple occasion de réjouissances comme n'importe quelle autre fête. Or, la présence des ancêtres n'est pas purement passive au sein de la famille vietnamienne pendant les jours rituels. Elle est dans le cœur de chacun puisque à chaque anniversaire et surtout vers le milieu de la dernière nuit de l'année (30e jour du 12e mois lunaire) on brûle des pétards et des baguettes d'encens et fait force offrandes aux ancêtres qu'on accueille avec dévotion.

Chacun se dit qu'ils sont là, réunis sur l'autel, assistant avec bonté aux réjouissances de leur descendance. Le 3e ou 7e jour du premier mois, leurs esprits devant réintégrer le Ciel, on les reconduit avec les mêmes honneurs : crépitements de pétards, fumée d'encens et prosternements devant l'autel. Aujourd'hui, pour des raisons de sécurité, les pétards sont interdits. La nuit du « giao thừa » où doit se dérouler la cérémonie d'accueil du nouveau veau, se passe en silence. Le Têt, — occasion de réunion et de concorde familiales, — a lieu dans l'intimité sans apparat ni entrain. Il est vrai que l'ordre est souvent transgressé : à défaut de pétards on tire des coups de feu et tue des gens chez eux. Mais c'est plus pour braver monsieur le Préfet que pour faire revivre un rite.

D'autres coutumes, cataloguées comme désuètes, sont supplantées par des caricatures d'un modernisme improprie à la spiritualité vietnamienne. Cette euphorie trompeuse des boîtes de nuit et des trottoirs saignons est moins signe d'insouciance que de perturbations.

Cette rapide désagrégation que d'aucuns imputent aux effets de la guerre est, à mon sens, due à la démagogie des temps.

Le culte irraisonné de la matière et la course effrénée vers la satisfaction de besoins toujours croissants qu'elle engendre, ont pour corollaire le

mépris des vieilles traditions basées sur l'esprit et sont par voie de conséquence autant de facteurs générateurs de décadence.

La guerre aidant, nul ne songe à y porter remède ; bien au contraire, tous, — dirait on, — y contribuent à qui mieux mieux devant la psychose envahissante du déluge.

La famille, l'école, la politique font table rase des éléments de la Trinité confucéenne constructive de la société orientale : le roi, le maître, le père (quân, sur, phụ). Et c'est pour cela qu'on assiste à ce triste renversement des rôles : le fils battant le père, l'élève raisonnant le maître, le citoyen sortant à sa façon le mot de Cambronne à l'adresse de l'autorité. Impunément, bien entendu.

« Pour gouverner le pays, — disait-on, — il faut d'abord savoir diriger son foyer ; pour diriger son foyer, il faut d'abord savoir se perfectionner soi-même » (Tiên tu kỳ thân, hậu tề kỳ gia, tiên tề kỳ gia, hậu trị kỳ quốc).

Cela va de soi. La famille est le centre de la société. Autrefois la famille était une collectivité solide dont les parties étaient scellées par l'affection et la piété. De nos jours on la regarde comme une auberge où l'on s'arrête pour s'abriter contre le mauvais temps et d'où l'on part sans regret au moment opportun. L'attachement est devenu fadaise et l'indépendance arbore comme excuse la lutte pour la vie.

« Ce qui n'incline d'aucun côté s'appelle Milieu ; ce qui ne varie pas est Constance. Le Milieu, c'est la voie droite pour tous. La Constance, c'est la règle qui régit tous les êtres. Ce livre groupe les enseignements donnés de vive voix par Confucius et transmis par son école. Từ Tử, de peur qu'il ne s'altèrent avec le temps, les a consignés de sorte qu'ils sont parvenus jusqu'à Mạnh Tử » (Từ Trích Tử viết : bất thiên chi vị trung, bất dịch chi vị dung ; trung giả, thiên hạ chi chánh đạo, dung giả, thiên hạ chi định lý. Thứ thiên

nãi Khổng môn truyền thọ tâm pháp. Từ Tư không kỳ cứu nhi sai dã, cố bút chi ư thơ, dĩ thọ Mạnh Tử).

Mạnh Tử dit : « Les rois des Trois Dynasties ont obtenu l'Empire grâce à la bienfaisance ; leurs successeurs l'ont perdu à cause de l'inhumanité. C'est de la même façon que les royaumes deviennent prospères ou tombent en décadence, se conservent ou se perdent. Un empereur inhumain ne saurait conserver le pouvoir. Les princes inhumains ne sauraient conserver leurs Etats. Les grands ministres inhumains ne sauraient conserver le temple de leurs ancêtres. Les lettrés ou hommes du peuple inhumains doivent périr de mort violente. De nos jours on craint la mort mais on trouve du plaisir à se comporter de façon inhumaine. On craint l'ivresse tout en buvant le plus possible » (Mạnh tử viết : tam đại chi đắc thiên hạ dã dĩ nhân, kỳ thất thiên hạ dã, dĩ bất nhân. Quốc gia sở dĩ phế hưng tồn vong giả, diệc nhiên. Thiên tử bất nhân bất bảo tứ hải. Chư hầu bất nhân bất bảo xã tắc. Khanh đại phu bất nhân bất bảo tên miếu. Sĩ thứ nhân bất nhân bất bảo tứ thê. Kim ố tử vong nhi lạc bất nhân, thị do ố túy nhi cường tửu).

Mạnh Tử dit encore : « Kiệt et Trụ ont perdu l'Empire parce qu'ils ont perdu leurs peuples. Ils ont perdu leurs peuples parce qu'ils ont perdu leur affection. Pour obtenir l'Empire une voie est à suivre : gagner le coeur du peuple, et pour gagner le coeur du peuple, une voie est à suivre : lui donner ce qu'il désire et ne pas lui imposer ce qu'il déteste » (Mạnh tử viết : Kiệt Trụ chi thất thiên hạ dã, thất kỳ dân giả, thất kỳ dân giả thất kỳ tâm dã. Đắc thiên hạ hữu đạo : đắc kỳ dân tư đắc thiên hạ dĩ. Đắc kỳ tâm hữu đạo : sở dục dĩ chi thụ chi, sở ố vật thi nhi dã).

Confucius enseigne plusieurs façons de distinguer le sage de l'homme vulgaire. Il dit : « Le sage craint la colère du Ciel, les grandes vertus de l'homme, les paroles des saints. L'homme vulgaire méconnaît les lois du Ciel dont il n'a crainte : il n'a nulle considération pour les sages et se moque des

paroles de saints » (Tư viết : quân tử hữu tam úy : úy thiên mệnh, úy đại nhân, úy thánh nhân chi ngôn. Tiểu nhân bất tri thiên mệnh, nhi bất úy dã, hiếp đại nhân, vũ thánh nhân chi ngôn).

Les enseignements confucéens ont bâti des vérités de tous les temps admises sous tous les tropiques. Mais à certains moments de l'histoire, la stupidité née de l'ignorance essaie d'en contrer l'influence séculaire sur la spiritualité vietnamienne. Il ne faut donc pas s'étonner de l'état actuel de confusion dans tous les domaines, lequel se manifeste à l'égal de l'état de décomposition du corps humain après la mort.

Dès que dans l'esprit et le coeur s'installent l'égoïsme et l'égotisme, l'indiscipline prend corps et s'affirme si l'on n'y met le hoà. Cette indiscipline naît dans la famille, grandit dans la rue, s'épand jusque dans les collectivités politiques et religieuses. Dans la famille l'autorité paternelle est absente ou inefficace, dans la rue, celle de la force publique s'efface par veulerie ou laisser-aller. Le mot de l'insoumission est sur toutes les lèvres, prêt à jaillir ; appuyé par la pollicailerie, il gagne les bancs de l'école pour semer du chaos dans cette atmosphère jadis si neutre !

Humanité, justice, civilité, sagesse et loyauté, ces vertus cardinales de nos pères font figures d'objets de musée et quand, par hasard on en parle, l'interlocuteur vous rit au nez. Un jeune crétin de notre faculté des lettres n'a-t-il pas demandé à occuper la chaire de son professeur de philosophie orientale ? Dans ce malheureux pays, le ridicule ne tue pas. — La femme naguère retenue au foyer par ses devoirs, en sort à présent. Elle a rejeté le « joug de la triple subordination » (1) et revendique son droit à l'émancipation.

Les parents, tourmentés par leurs propres problèmes, se soucient peu de l'éducation de leurs enfants qui vivent pour ainsi dire à l'état sauvage et se

1) Etant encore dans sa grande famille, la jeune fille se soumet à son père ; après le mariage, l'épouse se soumet à son mari ; à la mort de son mari, elle se soumet au fils aîné.

tournent vers l'enseignement de la rue, combien plus attrayant que celui du maître. Le maître lui-même atteint par cette gangrène d'immoralité sociale, subit la déconsidération, fâcheux contrepois de son inconduite. Le prétoire est riche de cas d'instituteurs friands de fruit vert et fournit un nombre monstrueux de jeunes délinquants que le régime du Centre de Rééducation achève de pourrir plus qu'il ne corrige. Le mensonge et le vol organisé se complètent avec art et ignorent l'impudence.

Dans cette société hier encore pénétrée d'un système, modérateur du bas désir, s'implante maintenant un individualisme exacerbé qui veut tout rompre pour s'évader de ce qu'on nomme la prison de la vieille morale.

Pour aller où ? Je vous le demande.

Vers le tourbillon de la nouvelle vie qui entraîne l'individu droit sur la pente du mal, à une allure vertigineuse !

Les gouvernements ont certes essayé d'enrayer ce fléau. Naturellement sans succès. Réformes, législation, conseils voire menaces, sont autant de coups d'épée dans l'eau. Le mal grandit à des proportions affolantes et conquiert du terrain dans tous les sens. L'on redoute une secousse généralisée au détriment de la morale branlante qui se démet et, dans un proche avenir, l'écroulement de tout l'édifice.

C'est ce qui amène à repenser le problème.

Ayons tout d'abord le courage de reconnaître les ravages causés à notre patrimoine de civilisation et faisons des efforts pour, sinon les réduire, du moins les localiser. Si chacun fait un petit examen introspectif il ne manquera pas de constater qu'il est loin d'être ce qu'il devrait être, selon le système confucéen, qu'au contraire, il s'en écarte quotidiennement sans se l'avouer, et c'est là la source du mal. Adolescent vivant encore aux crochets de sa famille, étudiant, fonctionnaire ou travailleur manuel, journaliste ou politicien,

l'individu de 1971 vise une fin et une seule : vivre hâtivement dans une frénésie irrationnelle, en cherchant à assouvir ses désirs. Et pour y arriver, tous les moyens lui sont bons.

Pourquoi, — se demande-t-il, — s'embarrasser d'une norme périmée quand la vie tient à un cheveu ? Alors, il se lance éperdument dans une philosophie erronée de l'homme comme vers un refuge dont il se gare de l'excès de la philosophie des idées et des choses. Le « connais-toi toi-même » socratique est taxé d'anachronisme et le Vietnamien le plus inculte se tourne bêtement vers des idées existentielles à revendre.

Or, la morale est le cadeau le plus ancien que l'homme ait acquis dès la première lueur d'intelligence dans la nuit des temps. L'homme se reconnaît supérieur à la bête grâce à sa pensée qui fait que le plus rapide de ses actes est plus ou moins calculé sans qu'il s'en doute. L'homme moral mesure la portée de ses actes en se comparant à la bête. Il est fier de lui-même chaque fois qu'il sort vainqueur d'un conflit intérieur. L'homme amoral est pareil à la bête ; il est quelquefois plus méprisable car celle-ci ne dispose pas comme lui de l'intelligence, ce bien inestimable qui permet le contrôle et la maîtrise de l'instinct.

Il suffirait par ailleurs de fermer les yeux pour méditer sur l'impermanence de ce monde d'illusions où tout passe comme un rêve et en tirer une ligne de conduite intelligente. Les aspirations étrangères à l'esprit conduisent à la pourriture de l'être. Gloire et honneurs nés du pouvoir, opulence acquise dans l'opprobre, tout cela est fumée. La limite entre grandeurs et décadence est si ténue que du jour au lendemain on peut être conduit au Capitole et précipité de la roche Tarpéienne. La passion qui nous guide est un ouragan qui fauche tout sur son passage pour n'y laisser que ruines et désespoirs. Seule la vertu demeure.

Jeunes qui me lisez, vous qui êtes les forces vives de la nation, où que vous soyez, ce problème nous appartient, à vous comme à moi, et non au monde car le monde n'est que notre propre reflet. Pour comprendre le monde il faut nous comprendre d'abord. Ne parlez pas de révolution si vous n'en avez qu'une vague idée, et si votre moi est votre conseiller. Il est combien difficile de reconstruire mais si facile de détruire ! Etudiants, vous qui prétendez vous révolter en cassant tout, soyons sincères, — que proposez-vous à la place de ce qui existe ? Changer de personnes ? Fi ! Que c'est insensé ! Tous les hommes ont le bandeau sur les yeux, ils regardent sans voir, tous se valent, croyez-moi. Commencez par vous perfectionner en affrontant votre moi, faites taire votre égoïsme, pensez à vos semblables plus qu'à vous-mêmes, et vous verrez plus clair. Vous saurez distinguer le bien du mal, le faux du vrai, vous vous détacherez peu à peu des choses de ce monde qui leurrent. Vous trouverez la voie de la sagesse qui vous approchera de Dieu et de Bouddha. C'est cette révolution radicale de l'être et elle seule, qui portera à notre société moribonde le remède salutaire.

Le danger est réel ; il faut le parer sans délai.

La génération qui monte se repaît de Kierkegaard, Nietzsche, Heidegger et Sartre et patauge dans ce magma immonde de pensées mal assimilées. L'existentialisme athée participe aux mystiques les plus basses de notre temps ; il importe de faire comprendre que, — suivant le mot de Gilson, — la philosophie existentielle est la seule « qui ne décrive pas un monde irrémédiablement coupé de celui de la religion » et que toute existence non basée sur la métaphysique et qui ne recherche pas une indispensable vérité est nécessairement confuse et malheureuse.

Le Viêt-Nam est comparable à un vaisseau en marche. La houle ou les maladresses des pilotes lui ont imprimé des écarts. Pour qu'il atteigne son port il lui faudrait un capitaine digne et capable, homme moral et vrai patriote, qui,

en acceptant sa charge comme un sacerdoce, dessaillerait les yeux aux passagers trop remuants, car ces écarts du vaisseau, il appartient à chacun, sous l'oeil vigilant de ce capitaine, de les constamment redresser. Chacun, — j'ose l'espérer ; — en fera son affaire s'il est pénétré du sens de la dignité humaine et de la honte qui résulte de l'absence de cette dignité.

Dans cette ambiance printanière où la paix des cieux entre avec le parfum des fleurs dans l'esprit et le coeur, mon voeu le plus ardent est que tout Vietnamien, devant l'autel des chers disparus, médite sérieusement sur ce problème capital de la désagrégation sociale du pays que déchire depuis un quart de siècle la bêtise des hommes.

VĂN - HÓA TÙNG - THU

do NHA VĂN-HÓA, PHÚ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
xuất - bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dung biên-soạn

(246 trang) 25\$

2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TÍNH NAM-VIỆT

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng (152 trang) 20\$

Tập hạ (132 trang) 15\$

4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch

Tỉnh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$

Tập hạ (174 trang) 15\$

6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Kinh Sư (96 trang) 15\$

7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca

Thái-Văn-Kiểm biên-soạn

(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 70\$

9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$

Thừa-Thiên Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$

Tập trung (152 trang) 15\$

Tập hạ (134 trang) 15\$

13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VỊNG-BIÊN

Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên soạn

(290 trang) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn Đình-Hòa biên soạn (32 trang) 12\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Văn-chương Việt-Nam)
"ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM, No. 7
Nguyễn-Khắc-Khâm biên soạn (26 trang) 12\$
17. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES, No. 3
Lý-Chánh-Trung biên soạn (12 trang) 12\$
18. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES, No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên soạn (12 trang) 12\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES, No. 1
Nguyễn-Khắc-Khâm biên soạn (28 trang) 12\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Dịnh (196 trang) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$

23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
24. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán 206 trang) 25\$
25. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) 38\$
26. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
27. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) 25\$
28. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
29. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) 50\$
30. **ỨC TRAI DI-TẬP**
Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Dư-Định-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) 80\$
31. **LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM**
(Cá-tính Văn-hóa Việt-Nam)
"ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No 8
Trịnh-Huy-Tiến biên soạn 56 trang 12\$
- 31^b **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Hưng-Yên (cả bản chữ Hán 90 trang) 28\$

32. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
Tỉnh Cao-Bằng (cả bản chữ Hán, 92 trang) 28\$
33. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
Tỉnh Hải-Dương (cả bản chữ Hán, 328 trang) 180\$
- 34-35. **HẢI-DƯƠNG-PHONG VẬT-CHÍ (THƯỢNG, HẠ)**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm phiên dịch (cả chữ Hán, 464 trang). 190\$
36. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Nam-Dịnh (cả bản chữ Hán, 272 trang) 120\$
37. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Ninh-Bình (cả bản chữ Hán, 168 trang) 80\$
38. **KHÔNG-ĐẠO TINH HOA**
Tác giả : Đông-Khê Hà Ngọc-Xuyến (120 trang) 55\$
- 38.^{A B} **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Hưng-Hóa (Tập Thượng và Hạ)
(cả bản chữ Hán, 156 trang) 110\$
- 38.^C **BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
(Quyển 1 & 2, cả bản chữ Hán, 252 trang) 200\$
- 38.^D **BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
(Quyển 3, cả bản chữ Hán, 144 trang) 120\$
- 38.^E **BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
(Quyển 4, cả bản chữ Hán, 118 trang) 100\$

40. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
Tỉnh Lạng-Son (cả bản chữ Hán, 100 trang) 120\$
40. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
Tỉnh Tuyên-Quang (cả bản chữ Hán, 84 trang). 110\$
41. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
Tỉnh Quảng-Yên (cả bản chữ Hán, 100 trang) 125\$
42. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên dịch
Tỉnh Thái-Nguyên (cả bản chữ Hán, 86 trang) 115\$
43. **VIETNAMESE STUDIES AND THEIR RELATIONSHIPS
TO ASIAN STUDIES**
(VIETNAM CULTURE SERIES No 9)
Nguyễn - Khắc - Kham biên soạn (47 trang) 60\$
44. **THE ORIGINS OF THE VIETNAMESE PEOPLE**
(VIETNAM CULTURE SERIES No 10)
Nguyễn-Đặng Thục biên soạn (55 trang) 60\$
- **A SURVEY OF THE HISTORY OF VIETNAM**
(VIETNAM CULTURE SERIES No 11)
Nguyễn-Thế-Anh biên soạn (42 trang) 60\$
45. **QUELQUES ASPECTS DE LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM No 12)
Nghiêm-Toán biên soạn (57 trang) 60\$
46. **KIM-VÂN-KIỀU THANH-TÂM-TÀI-TỬ**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm dịch
Tập Thượng (cả bản chữ Hán, 422 trang) 750\$
47. **KIM-VÂN-KIỀU THANH-TÂM-TÀI-TỬ**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm dịch
Tập Hạ (cả bản chữ Hán, 490 trang) 880\$

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các Tỉnh và tại Nha Văn-Hóa
8, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON

VĂN HÓA TẬP-SAN NĂM
THỨ XX SỐ 2 (năm 1971)
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LAI, 133 VÕ-
TÁNH, SAIGON GIẤY PHÉP
XUẤT-BẢN: NGHỊ-ĐỊNH SỐ
332 CAB/SG NGÀY 5.5.1952

THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . *Văn - Học Việt - Nam* (Saigon xuất bản cục. 1960), trang . . .

Trần-văn-X . . . « *Điền cổ* », *Văn - Hóa Tập - San* Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ - thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN HÓA TẬP-SAN NĂM
 THỨ XX SỐ 2 (năm 1971)
 IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
 IN TƯƠNG LAI, 133 VÕ-
 TÁNH, SAIGON GIẤY PHÉP
 XUẤT-BẢN: NGHỊ-ĐỊNH SỐ
 332 CAB/SG NGÀY 5-5-1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiên tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).
 Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản cục. 1960), trang . . .
 Trần-văn-X . . . « Điền cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .
5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ - thuật và khoa-học khi dịch ra Việt - văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ - thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.